

**BỘ GIAO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG

**PHÂN BỔ KHÔNG ĐÚNG CÁC NGUỒN LỰC,
TÁI PHÂN BỔ VÀ TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT
TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH CHẾ TÁC VIỆT NAM**

**Chuyên ngành: Kinh tế học
Mã số: 9310101**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Người hướng dẫn khoa học: GS.TS. NGUYỄN KHẮC MINH

HÀ NỘI - 2020

LỜI CAM ĐOAN

Tôi đã đọc và hiểu về các hành vi vi phạm sự trung thực trong học thuật. Tôi cam kết bằng danh dự cá nhân rằng nghiên cứu này là tôi tự thực hiện và không vi phạm yêu cầu về sự trung thực trong học thuật.

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

Nghiên cứu sinh

Nguyễn Thị Phương

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
MỤC LỤC	ii
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....	v
DANH MỤC BẢNG BIỂU	vi
DANH MỤC HÌNH VẼ.....	vii
LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ PHÂN BỐ KHÔNG ĐÚNG NGUỒN LỰC, TÁI PHÂN BỐ VÀ TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT	6
1.1 Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố nước ngoài liên quan đến đề tài luận án	6
1.1.1 Các nghiên cứu về phân bố sai nguồn lực trên thế giới	6
1.1.2 Các nghiên cứu về tái phân bố và tăng trưởng năng suất trên thế giới	10
1.1.3. Mô hình năng suất động trong phân tích hiệu quả phân bố	15
1.2 Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố ở trong nước liên quan đến đề tài luận án	18
1.2.1 Các nghiên cứu về phân bố sai, tái phân bố và tăng trưởng năng suất ở Việt Nam	18
1.2.2 Những vấn đề thuộc đề tài luận án chưa được các nghiên cứu trước đây công bố giải quyết.....	20
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN	21
2.1 Phân bố không đúng nguồn lực	21
2.1.1 Khái niệm và lý thuyết giải thích phân bố không đúng các nguồn lực.....	21
2.1.2 Các nguyên nhân gây ra phân bố không đúng	22
2.1.3 Cách đo lường phân bố không đúng nguồn lực và mức tăng của năng suất nhân tố tổng hợp nếu loại bỏ phân bố không đúng.....	24
2.1.4 Khung phân tích các nhân tố ảnh hưởng phân bố không đúng.....	28
2.3 Tái phân bố nguồn lực.....	29
2.3.1 Khái niệm	29
2.3.2 Cách đo lường quá trình tái phân bố nguồn lực.....	30
2.3.3 Khung phân tích các yếu tố khác ảnh hưởng tới quá trình tái phân bố nguồn lực.....	34
CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	36
3.1 Dữ liệu nghiên cứu	36
3.2 Các bước tiến hành nghiên cứu	37

3.3 Ảnh hưởng của các nhân tố tác động đến phân bổ sai nguồn lực	39
3.3.1 Các biến sử dụng trong mô hình	39
3.3.2 Mô hình đánh giá tác động của các nhân tố tới phân bổ sai nguồn lực	39
3.4 Ảnh hưởng của các nhân tố tới quá trình tái phân bổ nguồn lực thông qua sự gia nhập, rút lui của doanh nghiệp.....	41
3.4.1 Các biến sử dụng trong mô hình	41
3.4.2 Mô hình đánh giá tác động của các nhân tố tới quá trình tái phân bổ nguồn lực	42
CHƯƠNG 4: THỰC TRẠNG MỨC PHÂN BỔ KHÔNG ĐÚNG VÀ TÁI PHÂN BỔ NGUỒN LỰC TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO.....	48
4.1 Thống kê mô tả doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo Việt Nam	48
4.2 Phân bổ sai nguồn lực trong các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo Việt Nam	50
4.2.1 Mức phân bổ sai của các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo từ năm 2000 đến 2015 diễn ra như thế nào	50
4.2.2 Năng suất đạt được lớn như thế nào trong trường hợp không có biến dạng....	54
4.2.3 Mức phân bổ sai nguồn lực theo các khu vực địa lý của Việt Nam	56
4.2.4 Mức phân bổ sai theo các khu vực kinh tế và trình độ công nghệ của các doanh nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam	60
4.2.5 Mức phân bổ sai theo quy mô doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo của Việt Nam	61
4.2.6 Mức phân bổ sai nguồn lực theo ngành công nghiệp.....	62
4.3 Đóng góp của các công ty gia nhập, rút lui và sống sót đến năng suất gộp...66	66
4.4 Kết quả thực nghiệm đánh giá các yếu tố tác động đến phân bổ sai và quá trình tái phân bổ nguồn lực	74
4.4.1 Kết quả ước lượng mô hình đánh giá ảnh hưởng các nhân tố tới phân bổ sai nguồn lực.....	74
4.4.2 Kết quả ước lượng mô hình đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố tới quá trình tái phân bổ nguồn lực	77
CHƯƠNG 5: ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP GIẢM PHÂN BỔ SAI VÀ THÚC ĐẨY QUÁ TRÌNH TÁI PHÂN BỔ NGUỒN LỰC HƯỚNG TỚI GIA TĂNG NĂNG SUẤT TỔNG HỢP	84
5.1 Bối cảnh và những yêu cầu đặt ra đối với việc giảm phân bổ sai nhằm nâng cao tăng trưởng năng suất.....	84

5.2. Các giải pháp giảm phân bổ sai nguồn lực và thúc đẩy quá trình tái phân bổ nguồn lực hướng tới gia tăng năng suất tổng hợp	86
5.2.1 Giải pháp cho nhà nước/chính phủ	86
5.2.2 Giải pháp cho các cơ quan quản lý và các tỉnh thành	88
5.2.3 Giải pháp cho doanh nghiệp.....	90
KẾT LUẬN	91
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ	96
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	97
PHỤ LỤC	103

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Ký hiệu viết tắt	Tên đầy đủ
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GSO	Tổng cục thống kê
MFN	Đãi ngộ tối huệ quốc
NBER – CES	Cục quốc gia về nghiên cứu Kinh tế Mỹ
PAPI	Bộ chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam
SME	Doanh nghiệp vừa và nhỏ
SOE	Doanh nghiệp nhà nước
TFP	Năng suất nhân tố tổng hợp
TFPQ	Năng suất hiện vật
TFPR	Năng suất doanh thu
WTO	Tổ chức thương mại thế giới

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: Đóng góp năng suất của các công ty sống sót, gia nhập và rút lui	33
Bảng 4.1: Thống kê mô tả các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo Việt Nam 2000 - 2015	48
Bảng 4.2: Sự phân tán của TFPR ở Việt Nam giai đoạn 2000 - 2015	50
Bảng 4.3: Sự phân tán của TFPR ở Việt Nam và một số quốc gia	51
Bảng 4.4: Sự phân tán của TFPQ ở ở Việt Nam và một số quốc gia.....	52
Bảng 4.5: Biến dạng trong đầu ra và thị trường vốn theo năm	52
Bảng 4.6: TFP tăng từ cân bằng TFPR so với mức mức hiệu quả của Hoa Kỳ.....	54
Bảng 4.7: Kiểm tra mức phân bổ sai và phần tăng TFP nếu loại bỏ phân bổ sai.....	54
với các tham số khác nhau giai đoạn 2000 - 2015	54
Bảng 4.8: Sự phân tán TFPR và TFPQ theo vùng miền của Việt Nam	56
Bảng 4.9: Mức phân tán TFPR theo tỉnh giai đoạn 2000 - 2015	58
Bảng 4.10: Phân bổ sai nguồn lực theo loại hình doanh nghiệp và trình độ công nghệ	60
Bảng 4.11: Phân bổ sai nguồn lực theo quy mô doanh nghiệp	61
Bảng 4.12: Đóng góp của doanh nghiệp vào thay đổi năng suất tổng hợp	66
Bảng 4.13: Sự phân rã của thay đổi năng suất của các doanh nghiệp sống sót, rút lui và gia nhập theo quyền sở hữu	67
Bảng 4.14: Sự phân rã của thay đổi năng suất của các doanh nghiệp sống sót, rút lui và gia nhập của doanh nghiệp nội địa và nước ngoài	69
Bảng 4.15: Sự phân rã của thay đổi năng suất của các doanh nghiệp sống sót, rút lui và gia nhập của doanh nghiệp theo quy mô	70
Bảng 4.16: Thay đổi năng suất gộp của doanh nghiệp rút lui và sống sót.....	71
Bảng 4.17: Thay đổi năng suất gộp của doanh nghiệp gia nhập và sống sót.....	72
Bảng 4.18: Thay đổi thị phần của nhóm doanh nghiệp sống sót và các nhóm doanh nghiệp khác.....	73
Bảng 4.19: Thống kê mô tả các biến số sử dụng trong mô hình 1	74
Bảng 4.20: Ảnh hưởng của các nhân tố tới giảm phân bổ sai	75
Bảng 4.21: Thống kê mô tả các biến sử dụng trong mô hình 2.....	78
Bảng 4.22: Ảnh hưởng của phân bổ sai và các yếu tố khác lên quyết định gia nhập/rút lui và lợi nhuận của doanh nghiệp.....	79

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 4.1: Sự phân bổ sai nguồn lực tại các tỉnh thành Việt Nam	59
Hình 4.2: Mức phân bổ sai của các ngành công nghiệp công nghệ thấp	62
Hình 4.3: Mức phân bổ sai của các ngành công nghiệp công nghệ trung bình.....	63
Hình 4.4: Mức phân bổ sai của các ngành công nghiệp công nghệ cao.....	64
Hình 4.5: Các ngành công nghiệp có mức phân bổ sai và mức tăng TFP cao nhất nếu loại bỏ phân bổ sai	65

LỜI MỞ ĐẦU

1. Lý do nghiên cứu đề tài luận án

Câu hỏi tại sao một số nước giàu có hơn những nước khác, tại sao một số nước nghèo nhưng đã trở nên giàu có hơn sau một vài thập kỷ được các nhà kinh tế nghiên cứu trong một thời gian dài. Ban đầu để trả lời câu hỏi này, Solow (1957) cho rằng sản lượng của một quốc gia về cơ bản phụ thuộc vào năng suất cận biên của đầu vào, lao động và vốn, và thay đổi công nghệ (sau đó được gọi là năng suất nhân tố tổng hợp - TFP). Theo như ý tưởng của Solow, nhiều nhà nghiên cứu tin rằng sự khác biệt trong TFP là nguồn gốc chính của sự khác biệt giữa các quốc gia về thu nhập bình quân đầu người (Klenow và Rodriguez - Claire, 1997; Hall và Jones, 1999; Caselli, 2005).

Trong môi trường kinh tế hiện nay, nhiều nền kinh tế đang phải đối mặt với năng suất thấp và hi vọng về tiềm năng tăng trưởng. Điều này đã dẫn đến sự quan tâm mới trong nghiên cứu về năng suất và tìm kiếm các chính sách để tăng sản lượng. Các nhà kinh tế bắt đầu đặt ra câu hỏi: Vậy điều gì quyết định sự khác biệt trong TFP giữa nước giàu và nước nghèo? Ban đầu, câu trả lời được quy cho công nghệ và các nhà kinh tế học tân cổ điển thường tìm kiếm câu trả lời trong việc đánh giá TFP ở cấp vĩ mô. Tuy nhiên, các nhà kinh tế hiện nay tiếp cận gần hơn ở góc độ vi mô ở cấp độ doanh nghiệp và họ cho rằng sự khác biệt TFP về lâu dài giữa các quốc gia không chỉ đơn giản là do lan tỏa công nghệ. Cách tiếp cận gần đây mà điển hình của Hsieh và Klenow (2009) cho thấy rằng TFP gộp không chỉ phụ thuộc TFP của các doanh nghiệp sản xuất riêng lẻ mà còn phụ thuộc vào việc phân bổ các đầu vào như thế nào giữa các doanh nghiệp sản xuất này. Hay nói cách khác, TFP gộp có thể thấp bởi vì các đầu vào bị phân bổ không đúng (hay còn gọi là phân bổ sai) giữa các đơn vị sản xuất không đồng nhất.

Cùng với việc tồn tại phân bổ sai nguồn lực xảy ra trong nền kinh tế giải thích sự khác biệt năng suất nhân tố tổng hợp giữa các quốc gia thì quá trình tái phân phối nguồn lực giữa các doanh nghiệp gia nhập, rút lui và sống sót đóng vai trò rất quan trọng trong việc giải thích sự tăng trưởng năng suất gộp và tăng trưởng tiềm năng của một quốc gia. Hai quá trình này diễn ra đồng thời và ảnh hưởng đến thay đổi năng suất rất khác biệt. Do đó, bên cạnh phân bổ sai nguồn lực thì một khía cạnh nghiên cứu mới trên thế giới là xem xét liệu rằng sự tăng trưởng trong năng suất tổng hợp ngoài sự đóng góp chủ yếu từ tăng trưởng của chính công ty còn đến từ việc tái phân bổ nguồn lực (vốn và lao động) giữa các công ty sự gia nhập, rút lui hay không (Olley và Pakes, 1996; Melitz và Polanec, 2015; Restuccia và Rogerson, 2008). Tái phân bổ nguồn lực

được coi là một nguồn quan trọng của tăng trưởng năng suất do sự gia nhập của các công ty mới và sự rút lui của các công ty kém hiệu quả (Aw cùng các cộng sự, 2001) hay tái phân bổ các nguồn lực từ các công ty kém hiệu quả sang công ty hiệu quả hơn (Melitz, 2003). Quá trình tái phân bổ nguồn lực phân rã những thay đổi trong tăng trưởng năng suất ngành công nghiệp thành các nhân tố tương ứng với: cải thiện năng suất của các công ty đang duy trì; sự gia nhập của các công ty mới năng suất cao và đóng góp của các công ty rút lui năng suất thấp.

Tăng trưởng năng suất là một vấn đề mà tất cả các quốc gia, đặc biệt là các nước đang phát triển đều quan tâm trong đó có Việt Nam. Các nghiên cứu về tăng trưởng năng suất nói chung và năng suất nhân tố tổng hợp nói riêng ở Việt Nam hiện nay chưa phản ánh đầy đủ tiềm năng tăng trưởng năng suất tại các doanh nghiệp đặc biệt là các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo (chế tác)-khu vực đóng góp chủ yếu cho tổng sản phẩm trong nước. Nếu vấn đề phân bổ sai và tái phân bổ nguồn lực được nghiên cứu ở nước ngoài để giải thích tiềm năng cho tăng trưởng năng suất từ những năm đầu của thập niên 90 của thế kỷ trước thì các nghiên cứu ở Việt Nam hiện nay về phân bổ sai và tái phân bổ nguồn lực vẫn còn rất hạn chế. Một số nghiên cứu trong nước mới chỉ bàn về việc phân bổ sai và tái phân bổ nguồn lực có ảnh hưởng đến việc thay đổi năng suất mà chưa định lượng bằng các phân tích cụ thể. Việc nghiên cứu đề tài luận án về phân bổ không đúng và tái phân bổ nguồn lực ở một nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam nhằm cung cấp một khung lý thuyết cơ bản để luận giải một cách rõ ràng tiềm năng tăng trưởng năng suất nếu loại bỏ phân bổ sai nguồn lực và ảnh hưởng của quá trình tái phân bổ nguồn lực đến thay đổi năng suất tổng hợp diễn ra như thế nào. Đây là vấn đề vô cùng quan trọng trong bối cảnh Việt Nam đang trải qua quá trình chuyển đổi kinh tế khiến nguồn lực bị dịch chuyển từ doanh nghiệp không hiệu quả sang doanh nghiệp hiệu quả. Các nhà hoạch định chính sách cần phải biết liệu các chính sách phân bổ nguồn lực có đúng không trong việc đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế của đất nước. Với điều kiện thay đổi nhanh và cạnh tranh phát sinh từ toàn cầu hóa, các chính sách cần liên tục điều chỉnh để đảm bảo bắt kịp với xu thế toàn cầu.

Xuất phát từ các lý do trên, nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài “Phân bổ không đúng các nguồn lực, tái phân bổ và tăng trưởng năng suất tại các doanh nghiệp ngành chế tác Việt Nam” để nghiên cứu. Luận án này sẽ bổ sung hiệu quả cho rất ít nghiên cứu của Việt Nam hiện nay về phân bổ không đúng và tái phân bổ nguồn lực để giúp đề xuất những chính sách phù hợp để giảm thiểu phân bổ sai cho các ngành công nghiệp và lựa chọn khu vực kinh tế có lợi thế phát triển.

2. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài luận án

- **Mục tiêu tổng quát**

Việc nghiên cứu đề tài luận án này nhằm cung cấp khung lý thuyết cơ bản và bằng chứng thực nghiệm để luận giải một cách rõ ràng phân bổ không đúng nguồn lực của các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo Việt Nam ở mức độ nào cũng như việc loại bỏ phân bổ không đúng nguồn lực làm năng suất tổng hợp tăng lên bao nhiêu. Bên cạnh đó, luận án cũng cung cấp quá trình tái phân bổ các nguồn lực diễn ra đồng thời với quá trình phân bổ sai nguồn lực do sự gia nhập của các doanh nghiệp mới và sự rút lui của các doanh nghiệp kém hiệu quả góp phần làm thay đổi năng suất tổng hợp. Trên cơ sở này, luận án hình thành các căn cứ khoa học để đưa ra các phương hướng và đề xuất các giải pháp nhằm giảm mức phân bổ không đúng hiện nay và thúc đẩy quá trình tái phân bổ nguồn lực nhằm gia tăng năng suất tổng hợp của các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo Việt Nam.

- **Mục tiêu cụ thể**

Để đạt được những mục tiêu nghiên cứu nêu trên, đề tài luận án sẽ tập trung vào trả lời các câu hỏi nghiên cứu sau:

(i) Nguồn lực phân bổ sai mức độ nào trong các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo Việt Nam? Năng suất nhân tố tổng hợp có thể tăng lên bao nhiêu trong trường hợp không có phân bổ sai?

(ii) Tác động của các nhân tố đến mức phân bổ sai nguồn lực như thế nào?

(iii) Quá trình tái phân bổ nguồn lực thể hiện thông qua mức đóng góp của các doanh nghiệp gia nhập, rút lui và sống sót ngành chế biến, chế tạo vào TFP gộp ra sao?

(iv) Sự hiện diện của việc phân bổ sai và các đặc điểm cấp độ ngành và doanh nghiệp có ảnh hưởng đến quyết định gia nhập, rút lui của các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo không?

3. Đối tượng và giới hạn phạm vi nghiên cứu của đề tài luận án

- **Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu bao gồm đo lường mức phân bổ không đúng tại các doanh nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam và xem xét quá trình tái phân bổ nguồn lực (sự gia nhập của các công ty mới, sự rút lui của các công ty cũ và việc sống sót của công ty đang hoạt động) ảnh hưởng đến tăng trưởng năng suất ngành chế biến, chế tạo của Việt Nam.

- **Giới hạn phạm vi nghiên cứu**

Phạm vi nghiên cứu là các doanh nghiệp chế biến, chế tạo trong từ cuộc khảo sát hàng năm Doanh nghiệp được thu thập bởi Tổng cục thống kê của Việt Nam (GSO) từ năm 2000 để cung cấp cho các nhà nghiên cứu và các nhà hoạch định chính sách với toàn diện thông tin về các doanh nghiệp Việt Nam. Những dữ liệu này bao gồm các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp nước ngoài trong ngành chế biến, chế tạo của Việt Nam. Phạm vi nội dung nghiên cứu năng suất đề cập cụ thể đến năng suất nhân tố tổng hợp (TFP).

Thời gian: các số liệu thứ cấp thu thập từ năm 2000 đến 2015

Không gian: nghiên cứu cho toàn bộ các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo Việt Nam

4. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của việc nghiên cứu đề tài luận án

- Đưa ra được khung lý thuyết cơ bản để phân tích ảnh hưởng của phân bổ sai nguồn lực và quá trình tái phân bổ nguồn lực đến việc thay đổi suất nhân tố tổng hợp
- Đánh giá thực trạng mức phân bổ sai nguồn lực và quá trình tái phân bổ nguồn lực làm thay đổi năng suất tổng hợp của toàn bộ ngành chế biến, chế tạo Việt Nam cũng như theo các ngành công nghiệp riêng biệt, trình độ công nghệ, loại hình doanh nghiệp và quy mô lao động trong giai đoạn 2000 - 2015
- Xem xét tác động của các yếu tố làm giảm phân bổ sai và tái phân bổ nguồn lực giữa các doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo Việt Nam
- Đưa ra được các giải pháp phù hợp với bối cảnh nền kinh tế Việt Nam nhằm làm giảm phân bổ sai nguồn lực và thúc đẩy quá trình tái phân bổ nguồn lực nhằm gia tăng năng suất tổng hợp.

5. Phương pháp luận nghiên cứu

Để phù hợp với nội dung và mục đích nghiên cứu, phương pháp phân tích bằng thống kê mô tả và so sánh kết hợp với phân tích định lượng sẽ được áp dụng để đánh giá mức độ phân bổ sai và tái phân bổ nguồn lực đến tăng trưởng năng suất của các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo Việt Nam. Trong phần phân tích bằng thống kê mô tả và so sánh, số liệu thứ cấp theo thời gian sẽ được tổng hợp và phân tích thông qua các bảng biểu, đồ thị để đánh giá được thực trạng phân bổ sai và quá trình tái phân bổ nguồn lực đang diễn ra cũng như vai trò của các nhân tố trong việc làm giảm mức phân bổ sai nguồn lực và sự hiện diện của quá trình phân bổ sai có ảnh hưởng đến quá trình tái phân bổ nguồn lực hay không.

Trong phần phân tích định lượng, phương pháp hồi quy theo các mô hình kinh tế lượng sẽ được sử dụng để xem xét mức độ tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến phân bổ sai nguồn lực và tác động của phân bổ sai đến quá trình tái phân bổ nguồn lực giữa các doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo Việt Nam có kiểm soát các yếu tố cấp độ doanh nghiệp và ngành công nghiệp.

6. Kết cấu luận án

Ngoài lời mở đầu, kết luận, danh mục bảng biểu và tài liệu tham khảo, nội dung luận án gồm 5 chương:

Chương 1: Tổng quan các nghiên cứu về phân bổ sai và tái phân bổ nguồn lực

Chương 2: Cơ sở lý luận về ảnh hưởng của phân bổ sai và quá trình tái phân bổ nguồn lực đến tăng trưởng năng suất

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến phân bổ sai nguồn lực và tái phân bổ nguồn lực giữa các doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo Việt Nam

Chương 4: Thực trạng mức độ phân bổ sai và tái phân bổ nguồn lực trong ngành chế biến, chế tạo Việt Nam trong giai đoạn 2000 - 2015

Chương 5: Đề xuất kiến nghị nhằm làm giảm phân bổ sai nguồn lực và thúc đẩy quá trình tái phân bổ nguồn lực nhằm gia tăng năng suất tổng hợp

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ PHÂN BỐ KHÔNG ĐÚNG NGUỒN LỰC, TÁI PHÂN BỐ VÀ TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT

1.1 Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố nước ngoài liên quan đến đề tài luận án

1.1.1 Các nghiên cứu về phân bổ sai nguồn lực trên thế giới

Vai trò của phân bổ sai đã được phân tích và nhấn mạnh từ nghiên cứu của Restuccia và Rogerson (2008), Hsieh and Klenow (2009), và Bartelsman cùng các cộng sự (2013)... Vai trò định lượng ảnh hưởng của phân bổ sai đến năng suất là vấn đề trung tâm của các nghiên cứu này. Restuccia và Rogerson (2008), Hsieh and Klenow (2009), Bartelsman cùng cộng sự (2008) cho rằng mức phân bổ sai nguồn lực ở các nước nghèo tạo ra khoảng cách TFP giữa các nước giàu và nước nghèo. Ban đầu, việc giải thích về lý do xuất hiện phân bổ sai nguồn lực là sự biến dạng các chính sách như gánh nặng thuế (thuế sản xuất và thuế trên vốn) hay trợ cấp, sức mạnh thị trường và sự không hiệu quả của thị trường tài chính làm cho các công ty khó có được nguồn vốn mà họ có cần mở rộng hoạt động kinh doanh và đồng thời cho phép các công ty thất bại tồn tại trong cùng một thị trường. Sau này, các nguyên nhân gây ra phân bổ sai nguồn lực có thể kể đến như lãi suất cao, chi phí điều chỉnh, chi phí cố định và chi phí chìm, rào cản thương mại, mức biên lợi của doanh nghiệp và những khiếm khuyết của thị trường tín dụng. Việc loại bỏ các biến dạng như vậy có thể mang lại các lợi ích đáng kể cho nền kinh tế.

Restuccia và Rogerson (2008) đã phát triển một mô hình tăng trưởng với các cơ sở kinh doanh không đồng nhất và hiệu chỉnh nó sử dụng dữ liệu của Mỹ. Nghiên cứu đề cập về phân bổ không đúng và tăng trưởng năng suất, tập trung vào phân bổ lại các yếu tố sản xuất của các đơn vị sản xuất không đồng nhất như một nguồn quan trọng của sự khác biệt TFP giữa các quốc gia. Họ cho thấy rằng các chính sách dẫn đến với sự khác biệt giá cả bởi nhà sản xuất riêng lẻ có thể dẫn đến giảm đáng kể về sản lượng và TFP trong khoảng 30 - 50%. Nghiên cứu đã đạt được các điểm quan trọng kết nối các mô hình cấu trúc của phân bổ không đúng với dữ liệu vi mô cấp độ doanh nghiệp theo một cách hoàn chỉnh hơn.

Nghiên cứu của Hsieh và Klenow (2009) giải thích mối liên hệ giữa tăng trưởng và biến dạng cụ thể trong công ty và kết luận rằng tốc độ tăng trưởng năng suất cao hơn có thể đạt được bằng cách loại bỏ biến dạng đầu vào và đầu ra. Trong đó, các biến dạng được ước tính từ dữ liệu giá trị gia tăng và các yếu tố đầu vào đối với các doanh nghiệp tại Trung Quốc, Ấn Độ và Mỹ. Kết quả cho thấy các biến dạng lớn hơn nhiều ở

Trung Quốc và Ấn Độ so với Mỹ. Hsieh và Klenow (2009) nhận thấy rằng việc loại bỏ các biến dạng có một tác động đáng kể lên TFP từ 30 - 50% so với mức chuẩn của Hoa Kỳ và khoảng trên 80% trong một trường hợp tự do hóa hoàn toàn ở Trung Quốc và Ấn Độ. Cụ thể, nếu Trung Quốc và Ấn Độ chuyển đến mức hiệu quả của Mỹ, TFP sẽ được đẩy mạnh 39,3% đối với Trung Quốc và 46,9% đối với Ấn Độ. Do đó, loại bỏ phân bổ không đúng nguồn lực và biến dạng chính sách là một khía cạnh quan trọng của TFP ở các nước đang phát triển. Họ cũng chỉ ra rằng một trong những thuộc tính chính của phân bổ không đúng ở Trung Quốc là quyền sở hữu của các doanh nghiệp nhà nước trong nền kinh tế.

Bài báo của Bond và các cộng sự (2013) nghiên cứu tác động của những gia tăng thuế quan đối với TFP gộp. Một đóng góp quan trọng của bài báo của Bond và các cộng sự là xây dựng một bộ dữ liệu bao trùm nền kinh tế Mỹ trong thời kỳ trước và sau khi thi hành Dự luật Smoot-Hawley. Dự luật Smoot - Hawley không chỉ tăng thuế trung bình mà cả sự phân tán của thuế suất. Thuế suất trung bình này tăng lên 46% khi thực hiện dự luật và lên 59% vào năm 1933 khi xét đến tác động của thuế nhập khẩu riêng biệt và những thay đổi giá. Bằng việc xây dựng một mô hình có thể sử dụng để đánh giá tác động định lượng của những thay đổi trong thuế quan lên TFP và phúc lợi, kết quả chỉ ra sự gia tăng trong độ phân tán trong thuế suất tăng hơn hai lần sau khi thực thi dự luật và làm giảm TFP 0,5%. Eslava và các cộng sự (2013) cũng tập trung vào của những thay đổi lớn trong thuế quan thông qua cuộc cải cách thương mại của Colombia đầu những năm 90. Họ tìm thấy bằng chứng cho thấy mức giảm trong thuế quan liên quan đến việc cải thiện phân bổ các nguồn lực. Kênh mà họ tập trung vào là sự rút lui của cơ sở kinh doanh. Nếu các quyết định không bị bóp méo (biến dạng), các cơ sở kinh doanh năng suất thấp là các cơ sở phải rút lui khỏi thị trường sau những cải cách thương mại, và rằng việc phân bổ nguồn lực sau cải cách được cải thiện tạo tăng trưởng TFP ở Colombia bằng các mô phỏng.

Vai trò của hiệu quả phân bổ trong một thập kỷ hồi phục kinh tế tại Chile được đưa ra bởi Kaiji Chen và Alfonso Irarrazabal (2014). Cụ thể, bài báo phân tích vai trò của hiệu quả phân bổ lên năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) trong ngành chế biến, chế tạo bằng việc áp dụng phương pháp của Hsieh và Klenow (2009). Nghiên cứu được diễn ra trong bối cảnh nền kinh tế của Chile trải qua một thập kỷ của tăng trưởng bền vững trong tổng đầu ra và năng suất kể từ cuộc khủng hoảng tài chính năm 1982. Như các nghiên cứu trước đây chỉ ra, TFP là một nhân tố chính giải thích sự tăng trưởng hậu khủng hoảng sau hồi phục tại Chile. Các tác giả tìm thấy rằng loại bỏ phân bổ không đúng ngành chế biến, chế tạo làm TFP tăng thêm 40% giữa những năm 1983

đến năm 1996. Trợ cấp đầu ra cho các doanh nghiệp năng suất thấp là nguyên nhân chính của việc gây ra phân bổ không đúng trong suốt giai đoạn này. Các doanh nghiệp có năng suất trên trung bình đóng góp vào việc nâng cao hiệu quả TFP góp sau khủng hoảng tài chính. Việc đổi mới trong khu vực ngân hàng của Chile trong giữa những năm 1980 đóng một vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả phân bổ được quan sát.

Một nghiên cứu đề cập đến vai trò của phân bổ và ảnh hưởng của chi phí điều chỉnh lên sự khác biệt trong năng suất giữa các quốc gia được tìm hiểu bởi Bartelsman cùng các cộng sự (2013). Bài nghiên cứu xem xét ảnh hưởng của các biến dạng chính sách cấp độ công ty lên năng suất tổng hợp. Các tác giả chỉ ra rằng sự phân phối về năng suất và quy mô trong ngành công nghiệp có liên quan gần gũi với nhau. Điều này diễn ra mạnh mẽ tại các quốc gia phát triển như các nước Trung và Đông Âu khi trải qua sự chuyển dịch sang nền kinh tế thị trường. Khai thác dữ liệu cấp công ty tại một số quốc gia, nghiên cứu cho thấy các doanh nghiệp không đồng nhất phải đối mặt với những rào cản như chi phí lao động và vốn bán cố định và các biến dạng. Mô hình sử dụng nắm bắt được một vài đặc điểm được quan sát trong dữ liệu như: (i) sự phân tán càng cao trong doanh thu thì phương sai càng lớn giữa quy mô và năng suất; (ii) những công ty mới gia nhập trong những năm đầu hoạt động có tỷ lệ thất bại cao; (iii) Hoa Kỳ có phương sai cao hơn các quốc gia khác ở Tây Âu cũng như Trung và Đông Âu; (iv) những biến dạng gây ra một tác động tiêu cực tương đối lớn về tiêu dùng. Kết luận tóm lại chỉ ra rằng sự khác biệt trong biến dạng ám chỉ sự khác biệt đáng kể trong năng suất tổng hợp.

Nghiên cứu gần đây của Epifani và Gancia (2011) về thương mại, tính không đồng nhất, mức biên lợi và phân bổ không đúng chỉ ra rằng sự không đồng nhất trong mức biên lợi gây ra bởi các rào cản thương mại có thể là một nguồn phân bổ không đúng các nguồn lực bởi vì các rào cản thương mại ảnh hưởng tới mức độ cạnh tranh và do đó ảnh hưởng tới mức biên lợi. Nghiên cứu tập trung làm thế nào toàn bộ phân phối mức biên lợi ảnh hưởng tới phân bổ không đúng nguồn lực và sau đó là phúc lợi trong các mô hình cạnh tranh không hoàn hảo. Kết luận chỉ ra rằng khi có sự không đồng nhất trong mức biên lợi, sự gia nhập của doanh nghiệp bị hạn chế. Sự không đồng nhất mức biên lợi đòi hỏi chi phí đáng kể và sự bất đối xứng trong tự do hóa thương mại có thể làm giảm phúc lợi. Trong trường hợp này, thương mại gia tăng cạnh tranh khiến gia tăng phúc lợi. Khi có sự gia nhập tự do, sự không đồng nhất mức biên lợi có thể không gây ra giảm phúc lợi do các nhà hoạch định chính sách có thể sửa chữa được. Nếu hội nhập thương mại làm gia tăng sự phân tán mức biên lợi, phân bổ nguồn lực có

thể được cải thiện bằng việc trợ cấp sản xuất trong những ngành công nghiệp cần được bảo vệ hơn. Điều này nghĩa là tự do hóa thương mại và chính sách công nghiệp trong nước bổ sung cho nhau. Đảm bảo gia nhập tự do là điều kiện tiên quyết để ngăn ngừa các tác động bất lợi từ mở cửa thương mại bất đối xứng. Camacho và Conover (2010) cũng đã kiểm tra mối quan hệ giữa tự do hóa thương mại và phân bổ không đúng ở Colombia, phân tích của họ chỉ đơn giản đo mức phân bổ không đúng trước và sau khi tự do hóa thương mại mà không kiểm soát đối với bất kỳ yếu tố khác. Bằng việc áp dụng phương pháp của Hsieh and Klenow (2009) để đo lường phân bổ không đúng ở cho dữ liệu gồm 74.392 các doanh nghiệp sản xuất ở Columbia từ năm 1982 đến 1998, nghiên cứu làm rõ rằng các doanh nghiệp Columbia có sự phân tán TFPR lớn hơn ở Hoa Kỳ do đó mức phân bổ sai nguồn lực lớn hơn. Họ cũng tìm ra rằng, Colombia nên giảm doanh nghiệp cỡ trung và nên tập trung nhiều doanh nghiệp cỡ nhỏ và lớn để giảm phân bổ sai. Một kịch bản chỉ ra Colombia di chuyển đến mức hiệu quả của Hoa Kỳ thì việc tái phân bổ sẽ tăng TFP tổng hợp từ 3% đến 8%. Bên cạnh đó, TFP có tương quan thuận với tình trạng xuất khẩu, tuổi đời doanh nghiệp, quy mô, và vị trí trong khu vực trung tâm của đất nước đó. Trong phạm vi mà những thay đổi trong năng suất là do các chính sách khác nhau được triển khai thực hiện, nghiên cứu chỉ ra thị trường lao động, thương mại và thay đổi chính sách tài chính cũng như đặc điểm công ty làm thay đổi sự phân tán của năng suất.

Caggese và Cunat (2013), và Greenwood và các cộng sự (2013) nghiên cứu các loại biến dạng trong thị trường tài chính. Bài báo của Caggese và Cunat (2013) nghiên cứu tác động của các ràng buộc tín dụng sử dụng dữ liệu mảng của các công ty Italia trong một mô hình về thương mại. Những mô hình gần đây về thương mại nhấn mạnh các chi phí cố định gắn với quyết định xuất khẩu. Nếu các ràng buộc tín dụng ảnh hưởng lên khả năng của công ty chi trả chi phí cố định này thì các ràng buộc tín dụng có thể cản trở việc phân bổ hiệu quả các nguồn lực. Kết quả chỉ ra rằng các ràng buộc tài chính làm giảm gia tăng năng suất khoảng 25% vì việc lựa chọn thị trường xuất khẩu đã bị bóp méo nghiêm trọng. Greenwood và các cộng sự (2013) sử dụng một lý thuyết về sự không hoàn hảo của thị trường tài chính, dựa trên nghiên cứu trước đây của họ (Greenwood và các cộng sự, 2010) để đánh giá tác động của sự phát triển tài chính khác biệt lên chênh lệch đầu ra giữa các nước. Mô hình của họ mở rộng các phân tích trước đây của Townsend (1979) và Williamson (1986) theo hai chiều. Thứ nhất, họ sử dụng biên công nghệ kiểm tra. Thứ hai, họ cho phép những chênh lệch trong lãi suất kỳ vọng giữa các dự án đầu tư để suy ra mức phát triển tài chính ở Mỹ và những nước

khác. Kết quả chỉ ra rằng nếu tất cả các quốc gia được nghiên cứu sử dụng công nghệ và các trung gian tài chính có mức lãi suất tốt nhất, TFP sẽ tăng trung bình 12%.

1.1.2 Các nghiên cứu về tái phân bổ và tăng trưởng năng suất trên thế giới

Nếu phân bổ sai đúng một vai trò quan trọng trong việc đưa ra khác biệt thu nhập bình quân đầu người giữa các quốc gia thì tái phân bổ nguồn lực giữa các đơn vị sản xuất diễn ra đồng thời đóng một vai trò rất quan trọng trong việc giải thích sự tăng trưởng năng suất và tăng trưởng tiềm năng. Ngoài sự đóng góp từ năng suất của chính công ty thì một trong những khía cạnh nghiên cứu gần đây là xem xét sự tăng trưởng trong năng suất đến từ việc tái phân bổ nguồn lực (vốn, lao động, thị phần) giữa các công ty gia nhập, sống sót năng suất cao và các công ty rút lui năng suất thấp. Việc gia nhập của các công ty mới khiến các công ty năng suất thấp, yếu kém bị đào thải và các công ty đang hoạt động phải nỗ lực đổi mới, nâng cao năng suất để sống sót và có thể cạnh tranh được với đối thủ mới trong ngành.

Jovanovich (1982) đưa ra bằng chứng chỉ ra rằng trong một ngành công nghiệp, các doanh nghiệp nhỏ hơn tăng trưởng nhanh hơn nhưng dễ dàng thất bại hơn các doanh nghiệp lớn. Các công ty cần hoạt động hiệu quả trong ngành công nghiệp. Hiệu quả sẽ giúp doanh nghiệp lớn lên và tồn tại. Ngược lại, không hiệu quả sẽ làm doanh nghiệp tụt hậu và dễ dàng thất bại. Các doanh nghiệp khác nhau về quy mô hoạt động không chỉ vì vốn cố định mà còn do hoạt động hiệu quả hơn các doanh nghiệp khác. Mô hình cân bằng được sử dụng ở các ngành công nghiệp nhỏ với các yếu tố đầu vào cho trước. Nếu doanh nghiệp có chi phí “đúng” thấp thì doanh nghiệp sẽ tồn tại. Nếu chi phí này cao hơn, doanh nghiệp nhanh chóng phải rút khỏi ngành công nghiệp. Chi phí gia nhập sẽ nảy sinh tại thời điểm gia nhập, sau đó mới đến chi phí sản xuất. Các doanh nghiệp gia nhập tiềm năng biết chuỗi giá cân bằng, do đó dựa vào đó để đưa ra quyết định gia nhập, sản xuất hay rút lui.

Hopenhayn (1992) đưa ra khung lý thuyết giải thích tăng trưởng và thất bại của các công ty riêng biệt trên thị trường. Tái phân bổ vốn giữa các doanh nghiệp được coi là một nguồn quan trọng của tăng trưởng năng suất do sự gia nhập của các công ty mới và sự rút lui của các công ty kém hiệu quả hay tái phân bổ các nguồn lực và thị phần từ các công ty kém hiệu quả sang công ty hiệu quả hơn (Melitz, 2003). Có hai phương pháp chính trong nghiên cứu thực nghiệm liên quan đến tái phân bổ vốn và năng suất doanh nghiệp. Đầu tiên, các nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa mô hình tái phân bổ vốn doanh nghiệp và chênh lệch năng suất. Thứ hai, nghiên cứu phân tích sự đóng góp của tái phân bổ vốn doanh nghiệp đến tăng

trường năng suất tổng hợp. Về phương pháp thứ hai, những thay đổi trong tăng trưởng năng suất ngành công nghiệp được phân tích thành các nhân tố tương ứng với: cải thiện năng suất của các công ty đang duy trì; việc phân bổ lại thị phần từ các công ty kém năng suất sang công ty năng suất cao hơn; việc đóng góp của việc rút lui của các công ty hiệu quả kém và sự gia nhập đồng thời của các doanh nghiệp mới.

Sau đó, Hopenhayn và Rogerson (1993) có một nghiên cứu thực nghiệm cho thấy tỷ lệ tạo việc làm và thất nghiệp lớn ngụ ý một lượng đáng kể của việc tái phân bổ công việc giữa các doanh nghiệp. Nghiên cứu xây dựng mô hình cân bằng tổng thể của quá trình tái phân bổ nguồn lực, hiệu chỉnh sử dụng dữ liệu động cấp độ công ty và đánh giá các tác động tổng hợp của các chính sách can thiệp vào quá trình này. Kết luận chỉ ra rằng thuế có tác động tiêu cực đáng kể lên tổng số việc làm: cụ thể, thuế bằng tiền lương 1 năm giảm số việc làm khoảng 2,5%. Chính sách thuế làm giảm phúc lợi của người lao động và làm giảm năng suất trung bình hơn 2%.

Tuy nhiên, Zvi Griliches và Haim Regev (1995) đưa ra một kết quả phân tích theo hướng hoàn toàn khác cho các doanh nghiệp khai khoáng và sản xuất ở Israel. Hầu hết dữ liệu được sử dụng từ cục Thống kê trung ương (CBS) từ năm 1955 để quan sát sự tăng trưởng trong sản lượng, doanh thu và năng suất của các doanh nghiệp theo thời gian. Nghiên cứu mô tả sự phát triển quy mô của các công ty, tìm kiếm các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng năng suất của các doanh nghiệp và tính toán tác động của việc rút lui, gia nhập và tăng trưởng khác biệt đến năng suất tổng hợp ở khu vực công nghiệp của Israel. Kết luận chỉ ra rằng hầu hết sự tăng trưởng năng suất tổng hợp xuất phát từ sự thay đổi năng suất trong các doanh nghiệp chứ không phải là từ việc gia nhập, rút lui hoặc tăng trưởng khác biệt. Nhìn chung, có ít tăng trưởng năng suất tổng hợp trong ngành công nghiệp của Israel trong khoảng 1979 - 1988.

Các nghiên cứu trong giai đoạn cuối thế kỷ 20 sử dụng dữ liệu cấp độ doanh nghiệp có một số phát hiện được quan tâm như: tái phân bổ các đầu ra và đầu vào đang diễn ra quy mô lớn thông qua các nhà sản xuất riêng lẻ; tốc độ tái phân bổ này thay đổi theo thời gian (hàng thế kỷ và theo chu kỳ) và giữa các ngành; tái phân bổ phản ánh bên trong ngành công nghiệp hơn là giữa các khu vực; có sự khác biệt lớn trong mức độ và tốc độ tăng trưởng của năng suất giữa các công ty trong cùng ngành... Các nghiên cứu này cung cấp các mô hình vi mô về đầu ra, đầu vào và tăng trưởng năng suất. Cụ thể, các mô hình quan trọng mà các tác giả sử dụng bao gồm (i) tái phân bổ quy mô lớn về đầu ra và đầu vào trong các khu vực đưa ra bởi Davis và Haltiwanger (1999); (ii) gia nhập và rút lui đóng vai trò quan trọng trong quá trình tái phân bổ của Davis, Haltiwanger và Schuh (1996); (iii) sự khác biệt rõ ràng trong các mức năng suất

giữa các doanh nghiệp trong cùng ngành được cung cấp bởi Bartelsman và Doms (2000); (iv) năng suất thấp dự đoán sự rút lui của Baily, Hulten, and Campbell (1992) đưa ra.

Foster cùng cộng sự (2001) đưa ra các bằng chứng cấp độ vi mô về tăng trưởng năng suất tổng hợp. Một mục tiêu quan trọng của nghiên cứu là hiểu được bản chất và tầm quan trọng của sự đóng góp của việc tái phân bổ đến tăng năng suất tổng hợp. Kết luận cũng cho thấy rằng việc tái phân bổ của thị phần từ các công ty kém hiệu quả sang các công ty hiệu quả cao hơn trong cùng ngành công nghiệp đóng góp tích cực vào tăng trưởng năng suất tổng hợp. Aw cùng các cộng sự (2001) cho thấy tỷ lệ cao doanh nghiệp gia nhập và rút lui đã đi cùng với sự tăng trưởng nhanh và bền vững trong đầu ra của ngành chế biến, chế tạo tại Đài Loan. Tỷ lệ cao về tái phân bổ vốn doanh nghiệp có thể góp phần tăng năng suất ngành công nghiệp nếu có sự chuyên giao các nguồn lực từ kém hiệu quả sang các nhà sản xuất hiệu quả hơn. Sử dụng số liệu cấp công ty toàn diện từ Tổng điều tra của các nhà sản xuất Đài Loan cho năm 1981, 1986, và 1991, Aw và các cộng sự đo năng suất nhân tố tổng hợp từ việc gia nhập, rút lui, và xem xét sự đóng góp định lượng của tái phân bổ vốn doanh nghiệp để cải thiện năng suất công nghiệp. Nghiên cứu tìm thấy sự khác biệt đáng kể về năng suất của các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo được phản ánh trong mô hình tái phân bổ vốn. Sự khác biệt về năng suất giữa các công ty gia nhập và rút lui là một nguồn quan trọng của tăng trưởng năng suất công nghiệp của ngành chế biến, chế tạo Đài Loan, chiếm nhiều hơn một nửa của sự cải thiện năng suất ngành công nghiệp trong các khoảng thời gian trên.

Nghiên cứu của Levinsohn và Petrin (2005) lấy dữ liệu doanh nghiệp mảng từ ngành chế biến, chế tạo của Chile. Nghiên cứu xác định tăng trưởng năng suất tổng hợp là sự thay đổi trong nhu cầu tổng hợp cuối cùng trừ sự thay đổi trong chi phí tổng hợp của các yếu tố đầu vào cơ bản. Ngoài ra, dữ liệu sử dụng để phân rã thành hiệu quả kỹ thuật và các thành phần tái phân bổ cung cấp cơ sở cho việc tính toán tác động của sự ma sát đến tổng cầu cuối cùng cũng được đề cập. Đo lường chi phí bằng việc giới thiệu “nêm” trong nền kinh tế. Biến dạng mà phản ánh sự khác biệt giữa các kết quả thực tế và hiệu quả được gọi là nêm. Nghiên cứu chỉ ra làm thế nào để tính toán chi phí cho nhu cầu cuối cùng bị phát sinh từ những biến dạng. Điều này đòi hỏi phải đối đầu với các đặc điểm “phi - tân cổ điển” mà tác động đến dữ liệu cấp độ doanh nghiệp bao gồm tính không đồng nhất, gia nhập và rút lui, chi phí điều chỉnh, chi phí cố định và chi phí chìm, sức mạnh thị trường.

Saso Polanec (2004) xem xét sự phát triển của quy mô và năng suất trong sự chuyển đổi của các doanh nghiệp chế biến, chế tạo ở Slovenia. Nghiên cứu tập hợp các sự kiện về quá trình phát triển của quy mô doanh nghiệp, lao động và phân phối năng suất nhân tố tổng hợp trong suốt quá trình chuyển đổi. Dữ liệu được tổng hợp từ các doanh nghiệp chế biến, chế tạo Slovenia hoạt động từ năm 1994 đến năm 2003. Ban đầu Saso Polanec phân biệt hai loại hình doanh nghiệp: nhỏ và năng suất trên trung bình với lớn và năng suất thấp hơn trung bình. Loại bỏ các hạn chế về thể chế đã thúc đẩy sự tăng trưởng của các doanh nghiệp nhỏ. Một mặt có sự gia nhập của các doanh nghiệp mới, mặt khác có sự rút lui của các doanh nghiệp lớn. Các doanh nghiệp lớn ban đầu có năng suất cao hơn, sau đó thể hiện sự tăng trưởng năng suất yếu kém và mất dần lợi thế cạnh tranh. Những thay đổi đồng thời này đã biến đổi hình dạng phân phối quy mô doanh nghiệp. Chiếm một nửa tăng trưởng năng suất nhân tố tổng hợp là tăng trưởng trong chính doanh nghiệp và phần còn lại do phân bổ lại nguồn lực. Kết quả của nghiên cứu còn cho thấy rằng tăng trưởng doanh nghiệp có liên quan đến quá trình bắt kịp công nghệ của các doanh nghiệp kém năng suất hơn.

Foster cùng các cộng sự (2005) nghiên cứu tái phân bổ vốn và hiệu quả về sự lựa chọn năng suất hay lợi nhuận. Nghiên cứu cho thấy rằng cấp độ nhà sản xuất góp phần thay đổi đáng kể vào tăng trưởng năng suất tổng hợp khi các doanh nghiệp hiệu quả hơn thay thế dần các doanh nghiệp kém năng suất. Tuy nhiên trong nghiên cứu của Foster (2005) đã bị hạn chế bởi thực tế là giá sản xuất thường không quan sát được; do đó trong ngành công nghiệp chênh lệch giá được thể hiện trong các biện pháp năng suất. Nếu giá cả phản ánh nhu cầu riêng hoặc sự thay đổi sức mạnh sức mạnh thị trường, các doanh nghiệp lợi nhuận cao chưa chắc là doanh nghiệp hiệu quả. Các doanh nghiệp lợi nhuận thấp không nhất thiết phải kém năng suất. Nghiên cứu tập trung nghiên cứu tăng trưởng năng suất sử dụng dữ liệu từ các ngành công nghiệp mà quan sát số lượng nhà sản xuất và giá một cách riêng biệt. Kết quả chỉ ra sự khác biệt quan trọng giữa năng suất doanh thu và năng suất vật chất. Năng suất vật chất tương quan nghịch với giá nhà sản xuất trong khi năng suất doanh thu tương quan thuận với giá cả. Các nhà sản xuất non trẻ năng suất cao tính giá thấp hơn các doanh nghiệp lâu đời đang tồn tại nên lợi nhuận có thể thấp hơn. Điều này ngụ ý rằng các nghiên cứu trước, năng suất dựa trên doanh thu đã làm sai lệch hiệu ứng riêng biệt và đối lập của hiệu quả kỹ thuật. Mô hình nghiên cứu chỉ ra sự lựa chọn thị trường nên được đưa ra bởi cả nhu cầu và các yếu tố năng suất hiệu quả.

Kết quả của các nghiên cứu trước đều đề cập rằng sự gia nhập của các công ty mới và sự rút lui đồng thời của các công ty kém hiệu đóng góp đáng kể vào sự tăng

trường đầu ra và năng suất công nghiệp ở các quốc gia phát triển. Trong bối cảnh của một nền kinh tế đang phát triển và có sự chuyển đổi ở Đông Nam Á, Dogan cùng các cộng sự (2010) nghiên cứu sự rút lui và gia nhập, quyền sở hữu và năng suất trong ngành chế biến, chế tạo của Malaysia. Nghiên cứu có sự đánh giá mang tính quy mô lớn, có tính đến tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và làm rõ nhiều khía cạnh mà các phân tích trước đây chưa làm được. Bằng việc phân rã sự thay đổi năng suất trong ngành chế biến, chế tạo của Malaysia, nghiên cứu chỉ ra vai trò rõ ràng cho tái phân bổ vốn có tính đến quyền sở hữu và các thước đo quy mô. Câu hỏi đặt ra là liệu rằng tái phân bổ vốn doanh nghiệp theo sở hữu (trong nước và nước ngoài) có bất kỳ tác động nào đến tăng trưởng tổng năng suất khu vực không? Áp dụng sự phân rã tăng trưởng năng suất của Foster, Haltiwanger và Krizan (1998) đối với số liệu điều tra dân số của Malaysia trong năm 2000 và năm 2005, các phát hiện cho thấy rằng tái phân bổ vốn doanh nghiệp không phụ thuộc vào quyền sở hữu, nhưng việc thu hút các dòng đầu tư trực tiếp nước ngoài có thể tạo ra "hiệu ứng gia nhập" và các cơ sở nước ngoài có tác động tích cực đến năng suất ngành chế biến, chế tạo của Malaysia. Mặc dù nhiều doanh nghiệp nước ngoài ít về số lượng nhưng có quy mô lớn nên đóng góp đáng kể vào giá trị xuất khẩu. Những doanh nghiệp gia nhập nước ngoài đóng góp ít hơn cho giá trị xuất khẩu so với những doanh nghiệp rút lui nước ngoài. Những doanh nghiệp gia nhập cần thời gian để thích nghi với điều kiện địa phương. Lý do cho việc rút lui có thể đến từ mất đi lợi thế cạnh tranh do khác biệt giá cả (tăng lương), chính trị, các tổ chức có thẩm quyền ảnh hưởng đến hiệu quả và chi phí của việc kinh doanh, khí hậu,... Tác động tích cực của tái phân bổ vốn đối với năng suất ngành chế biến, chế tạo dẫn đến kết quả các công ty năng suất kém rời bỏ ngành công nghiệp và các công ty năng suất cao hơn gia nhập thị trường. Điều này cũng củng cố quan điểm trước đó về tầm quan trọng của sự tham gia nước ngoài vào ngành chế biến, chế tạo do đóng góp cao của họ vào vào xuất khẩu. Phân tích cũng cho thấy những doanh nghiệp có quy mô lớn (cả ngoài nước và trong nước) trở nên cạnh tranh hơn với doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ. Lý do có thể vì quyền tiếp cận công nghệ cao cấp và được hưởng lợi từ quy mô kinh tế.

Các nghiên cứu trên đã tìm ra được vai trò của việc tái phân bổ nguồn lực giữa các công ty gia nhập, sống sót và rút lui đến tăng trưởng năng suất. Tuy nhiên các mô hình mới chỉ dừng lại ở những mô hình tĩnh. Mô hình tĩnh chưa phân tách sự đóng góp riêng biệt của sự thay đổi năng suất cấp độ doanh nghiệp và tái phân bổ thị phần giữa các doanh nghiệp sống sót. Sự phân tách thay đổi trong năng suất tổng hợp thông qua các mô hình động được sử dụng sau này giải quyết các chệch trong đo lường của việc

gia nhập và rút lui. Hơn nữa, phân rã của mô hình động gắn trực tiếp các thành phần đo những thay đổi năng suất tổng hợp trong khuôn khổ của mô hình lý thuyết các doanh nghiệp không đồng nhất.

1.1.3. Mô hình năng suất động trong phân tích hiệu quả phân bổ

Một nghiên cứu về năng suất động trong các công ty, tập đoàn thuộc thị trường độc quyền nhóm được nghiên cứu bởi Baily và các cộng sự (1992). Trước đây các phân tích tăng trưởng năng suất trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo một cách rõ ràng hoặc ngầm định được dựa trên một mô hình giống hệt nhau, các công ty cạnh tranh hoàn hảo đáp ứng trong cùng một cách thức để tấn công thị trường ngành công nghiệp như một tổng thể. Các ước tính tăng trưởng thu được với mô hình động này sau đó được sử dụng làm cơ sở cho các cuộc thảo luận về chính sách liên quan đến sự tích lũy vốn, nghiên cứu và phát triển, thương mại, hoặc các vấn đề khác. Tuy nhiên, thực tế là thị trường cạnh tranh hoàn hảo không được xem như là một cấu trúc thị trường không thông dụng của các công ty, tập đoàn và tồn tại sự khác biệt giữa các công ty. Từ các kết quả về tiền lương và năng suất, kết quả chỉ ra một trong những tương quan chính với năng suất là mức lương tương đối. Các công ty có năng suất cao trả lương công nhân cao hơn so với các công ty có năng suất thấp. Công ty gia nhập mới trả lương cao, có thể có được lao động chất lượng cao, trong khi các công ty cũ chưa thể tận dụng lợi thế này. Năng suất trung bình của các công ty mới tăng nhanh tương đối so với trung bình tất cả các công ty. Điều này là do các công ty có năng suất thấp và nhỏ hơn rời bỏ thị trường, bỏ lại những công ty gia nhập có năng suất cao tồn tại được.

Cũng nghiên cứu về năng suất động, Olley và Pakes (1996) tập trung vào ngành công nghiệp các thiết bị viễn thông. Thay đổi công nghệ và việc bãi bỏ quy định đã gây ra một cuộc cải tổ lớn của ngành công nghiệp thiết bị viễn thông trong thập niên 90. Trung tâm của nghiên cứu này là ước tính các tham số của một hàm sản xuất cho ngành công nghiệp thiết bị và sau đó sử dụng các ước lượng để phân tích sự phát triển của năng suất cấp độ doanh nghiệp. Việc tái cấu trúc liên quan đến việc gia nhập và rút lui đáng kể và gây ra những thay đổi lớn trong công ty truyền thống. Sự lựa chọn rút lui hay tiếp tục của các công ty này phụ thuộc vào năng suất của họ. Nghiên cứu tìm thấy thuật toán đưa ra các ước lượng khác nhau rõ rệt và đáng tin cậy về hệ số hàm sản xuất hơn là các thủ tục ước lượng truyền thống. Các ước lượng cho thấy sự gia tăng trong tỷ lệ tăng trưởng năng suất tổng hợp được tìm thấy sau khi bãi bỏ quy định. Năng suất tăng chủ yếu là kết quả của việc phân bổ lại nguồn vốn hướng vào các công ty có năng suất cao hơn. Tái phân bổ vốn dường như là cơ sở cho việc tăng năng suất do sự bãi bỏ quy định của ngành công nghiệp thiết bị viễn thông.

Melitz (2003) đưa ra mô hình động cho các doanh nghiệp không đồng nhất để phân tích các tác động của nội ngành của thương mại quốc tế. Mô hình chỉ ra làm thế nào việc tiếp xúc với thương mại quốc tế khiến chỉ các doanh nghiệp năng suất cao hơn gia nhập thị trường xuất khẩu trong khi một vài doanh nghiệp kém năng suất chỉ sản xuất trong ngành nội địa và đồng thời buộc các doanh nghiệp kém năng suất rút lui. Sự tiếp xúc của ngành công nghiệp với thương mại quốc tế còn dẫn đến tái phân bổ nguồn lực về phía doanh nghiệp năng suất cao hơn. Quá trình phân tích chỉ ra cách thức tăng trưởng năng suất nhân tố tổng hợp được tạo ra bởi tái phân bổ và làm rõ lợi ích từ thương mại mà chưa được xem xét một cách lý thuyết trước đó. Mô hình sử dụng kế thừa từ mô hình của Hopenhayn (1992) trong thị trường cạnh tranh độc quyền và mở rộng mô hình thương mại của Krungman (1980) phối hợp sự khác biệt năng suất cấp độ doanh nghiệp. Các doanh nghiệp với năng suất khác biệt cùng tồn tại trong một ngành công nghiệp bởi vì mỗi doanh nghiệp đối mặt với mỗi quan tâm về năng suất ban đầu rất khác nhau trước khi đưa ra quyết định đầu tư để gia nhập ngành công nghiệp. Gia nhập vào thị trường xuất khẩu tốn chi phí nhưng quyết định của doanh nghiệp để quyết định xuất khẩu hay không chủ yếu xảy ra sau khi doanh nghiệp hiểu rõ về năng suất của chính mình.

Melitz cùng cộng sự (2015) tiếp nối phương pháp phân rã năng suất động được thực hiện bởi Olley và Pakes (1996) cho các doanh nghiệp gia nhập, sống sót và rút lui của ngành chế biến, chế tạo tại Slovenia giai đoạn 1995 - 2000. Sự mở rộng này cung cấp quá trình đóng góp của các doanh nghiệp gia nhập, sống sót và rút lui tới sự thay đổi tổng năng suất và việc tái phân bổ thị phần giữa các doanh nghiệp này. Các tác giả cho rằng sự phân rã mà phân tách sự thay đổi năng suất tổng hợp thành các phần cho thấy một sự chệch đo lường của việc gia nhập và rút lui. Phân rã được thừa hưởng các đặc điểm phân rã gốc của Olley và Pakes (1996) gần trực tiếp hơn các thành phần đo những thay đổi năng suất tổng hợp của các doanh nghiệp không đồng nhất. Kết quả nhấn mạnh độ lớn của chệch đo lường của phương pháp này so với các phương pháp khác chiếm tới 10% tăng trưởng năng suất tổng hợp với với giai đoạn trên 5 năm. Kết luận chỉ ra tái phân bổ thị phần giữa các doanh nghiệp sống sót đóng một vai trò quan trọng hơn đưa tới sự thay đổi trong năng suất nhân tố tổng hợp. Phân tích có thể đi xa hơn bằng việc áp dụng phân rã hiệp phương sai trung bình không trọng số. Điều này sẽ tạo ra một sự phân tách năng suất tổng hợp thành các thành phần bên trong và liên ngành công nghiệp. Vì vậy, miễn là doanh nghiệp không chuyển đổi ngành công nghiệp, phân rã cấp độ doanh nghiệp có thể được lồng vào phân rã cấp ngành công nghiệp.

Nghiên cứu trong bối cảnh các nền kinh tế đang phát triển, Allan Collard-Wexler cùng các cộng sự (2011) xem xét sự biến động năng suất và sự phân bổ không đúng các nguồn lực diễn ra như thế nào. Cụ thể, nghiên cứu được tiến hành để điều tra vai trò của đầu vào sản xuất động và chi phí điều chỉnh trong việc tạo ra phân rã của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) và phương pháp tính của phân bổ không đúng nguồn vốn trong nước. Để làm điều này, nghiên cứu bỏ đi nhiều đặc điểm kinh tế có liên quan đến môi trường của doanh nghiệp, ví dụ như tính không đồng nhất trong sức mạnh thị trường. Điều này sẽ giúp mô hình tối giản và làm cho cách tiếp cận có thể so sánh trực tiếp với các cách tiếp cận trong các tài liệu khác về sự khác biệt năng suất giữa các nước. Sử dụng dữ liệu trên 5.010 cơ sở ở 33 nước đang phát triển từ dữ liệu nghiên cứu doanh nghiệp của Ngân hàng Thế giới, kết luận chỉ ra rằng các quốc gia trải qua sự biến động về năng suất theo chuỗi thời gian lớn hơn và được đặc trưng bởi phân tán lớn hơn trong năng suất. Biến động trong TFP giải thích từ 1/4 đến 1/3 sự phân tán năng suất quốc gia theo dữ liệu chéo. Mối quan hệ giữa biến động năng suất và sự phân tán của các sản phẩm doanh thu cận biên của vốn cũng được đề cập. Sau đó bằng việc sử dụng một mô hình chuẩn của đầu tư với chi phí điều chỉnh với các tham số sử dụng số liệu hiệu chỉnh ở Mỹ, kết quả cho các quá trình động chi phối cú sốc năng suất là một yếu tố quyết định đến sự khác biệt trong thu nhập giữa các quốc gia. Ngoài ra, có sự thay đổi của năng suất tổng hợp còn chịu ảnh hưởng bởi chính sách của chính phủ. Điều này ngụ ý rằng các nhà sản xuất trong các quốc gia trong môi trường biến động cao có những quyết định đầu tư rủi ro hơn những nhà sản xuất trong môi trường ít biến động hơn, dẫn đến việc phân bổ vốn và đầu ra rất khác biệt. Do đó, nếu các chính sách của chính phủ có thể cung cấp một môi trường kinh doanh dự đoán được thì nền kinh tế đạt được lợi ích nhiều hơn và giúp các nhà sản xuất phân bổ nguồn lực trong những cách hiệu quả hơn.

Yoshihiro Hashiguchi (2015) có một nghiên cứu về hiệu quả phân bổ ở các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo Trung Quốc từ năm 2004 đến 2007 bằng sự mở rộng của phân rã năng suất động của Olley - Pakes. Phương pháp mở rộng này cho phép nắm bắt đồng thời cả về mức độ phân bổ trong một nhóm, song song và giữa các nhóm để xem xét đóng góp của các công ty gia nhập và rút lui tới tăng trưởng năng suất tổng hợp. Phân tích thực nghiệm có hai bước. Đầu tiên, năng suất cấp độ doanh nghiệp được ước lượng sử dụng phương pháp cấu trúc được đề xuất bởi Gandhi cùng các cộng sự (2013). Thứ hai, phương pháp phân rã năng suất được khai thác để lượng hóa tác động của phân bổ không đúng lên năng suất tổng hợp ngành chế biến, chế tạo. Phân bổ không đúng giữa các khu vực công nghiệp được tìm thấy gia tăng theo thời

gian, và hiệu quả phân bổ trong một ngành công nghiệp được tìm thấy xấu đi trong những ngành công nghiệp thâm dụng vốn và các doanh nghiệp với thị phần sở hữu nhà nước tương đối cao hơn. Hiệu quả phân bổ giữa ba khu vực sở hữu (sở hữu nhà nước, sở hữu tư nhân và khu vực nước ngoài) có xu hướng nâng cao trong những ngành công nghiệp mà ở đó thị phần chuyển từ khu vực sở hữu nhà nước năng suất thấp sang khu vực khác có năng suất cao hơn.

1.2 Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố ở trong nước liên quan đến đề tài luận án

1.2.1 Các nghiên cứu về phân bổ sai, tái phân bổ và tăng trưởng năng suất ở Việt Nam

Các nghiên cứu trước đây xem xét vai trò của phân bổ sai, tái phân bổ tác động đến tăng trưởng năng suất một cách khá toàn diện nhưng hầu hết là ở các nền kinh tế phát triển. Thực tế cho thấy không có nhiều nghiên cứu xem xét vấn đề này trong bối cảnh của một nền kinh tế mới nổi và nền kinh tế chuyển đổi như Việt Nam. Những nước này thường trải qua tỷ lệ gia nhập, rút lui của các doanh nghiệp cao (tái phân bổ vốn cao) bởi vì những cải cách kinh tế và tháo gỡ các khó khăn về tăng trưởng. Một nền kinh tế thị trường tốt có thể phân bổ các nguồn lực sản xuất nhiều hơn cho tới việc kinh doanh năng suất cao hơn. Bởi vì các nền kinh tế đang phát triển nhìn chung được tìm thấy có hiệu quả phân bổ thấp hơn các nền kinh tế phát triển, nâng cao phân bổ nguồn lực được kỳ vọng là gia tăng TFP tổng hợp và sau đó là GDP bình quân đầu người. Do đó, phát triển một phương pháp đo lường thích hợp phân bổ sai nguồn lực ở mức độ nào, tìm ra các yếu tố làm giảm phân bổ sai và xem xét tác động của tái phân bổ đến tăng trưởng năng suất một cách lý thuyết và thực nghiệm rất quan trọng để tiến hành các chính sách kinh tế tốt hơn.

Nghiên cứu của Thang Bach (2019) tập trung phân bổ không đúng và tăng trưởng của các doanh nghiệp chế biến, chế tạo trong giai đoạn tự do hóa gia nhập giai đoạn 2000 - 2008 khi khu vực kinh doanh của Việt Nam trải qua giai đoạn tự do hóa với sự gia nhập lớn của các công ty tư nhân trong khi có sự sụt giảm đồng thời của các doanh nghiệp nhà nước. Sử dụng khung Hsieh và Klenow (2009) để điều tra phân bổ không đúng, nghiên cứu tìm thấy rằng hơn 4/5 khu vực tăng trưởng hàng năm của năng suất nhân tố tổng hợp đóng góp do hiệu quả phân bổ. Nghiên cứu tìm thấy rằng tín dụng thương mại và trợ cấp thể hiện biến dạng trong các doanh nghiệp nhà nước. Những phát hiện này đưa ra ý nghĩa chính sách quan trọng liên quan đến việc thực hiện chính sách tín dụng ở một nước đang phát triển nơi mà khu vực nhà nước giữ lại

một phần đáng kể trong nền kinh tế. Tuy nhiên, hiệu quả phân bổ mới chỉ đề cập đến sự gia nhập của các công ty tư nhân và sự rút lui của các doanh nghiệp nhà nước trong khi đó vai trò vô cùng quan trọng của các công ty sống sót chưa được làm rõ trong nghiên cứu.

Fujin Zhou (2015) có một nghiên cứu các biến dạng của thị trường ở Việt Nam tại các doanh nghiệp nhà nước và tư nhân không đồng nhất. Bài báo xem xét các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân có phải đối mặt với những biến dạng khác nhau ở thị trường vốn, lao động và đất đai hay không trong cuộc điều tra doanh nghiệp ở Việt Nam từ 2000 - 2009. Kết quả cho thấy rằng các công ty tư nhân phải đối mặt với sự biến dạng cao hơn trong thị trường vốn và đất đai so với doanh nghiệp nhà nước (trong điều kiện các yếu tố khác không đổi). Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) tăng lên khi loại bỏ sự biến dạng về quyền sở hữu từ 0,6% đến 11,3% đối với vốn và 1,4% đối với đất đai.

Nghiên cứu của Doan Thi Thanh Ha và Kozo Kiyota (2015) sử dụng khung Hsieh và Klenow (2009) để điều tra phân bổ không đúng và liên kết năng suất trong sản xuất Việt Nam trong giai đoạn 2000 - 2009 sử dụng dữ liệu cấp độ doanh nghiệp. Các câu hỏi nghiên cứu tập trung vào việc (i) phân bổ không đúng ở Việt Nam ở mức độ nào, (ii) năng suất sẽ được cải thiện ra sao trong trường hợp không có biến dạng và (iii) có phải phân bổ không đúng sẽ giảm sau khi gia nhập WTO? Nghiên cứu phát hiện ra ba điểm chính: Thứ nhất, phân bổ không đúng ở Việt Nam có thể so sánh với ở Trung Quốc và Ấn Độ. Kết quả này là phù hợp tại các nước đang phát triển mà nguồn lực phân bổ một cách không hiệu quả. Hai loại biến dạng được giới thiệu trong phân tích là biến dạng đầu ra (như thuế sản xuất) có ảnh hưởng đến sản lượng sản xuất và biến dạng vốn (thuế trên vốn) có ảnh hưởng đến quyết định kết hợp đầu vào. Thứ hai, có những cải thiện đáng kể ở TFP tổng hợp (tăng 30,7%) trong trường hợp không có sự biến dạng do phân bổ sai nguồn lực gây ra. Cuối cùng, phân bổ sai không nhất thiết phải giảm sau khi gia nhập WTO.

Một vài nghiên cứu ít ỏi về phân bổ sai và tái phân bổ ở Việt Nam mới chỉ dừng lại ở mô hình tĩnh xem xét một vài nguyên nhân đứng đằng sau phân bổ sai như thuế sản xuất, thuế trên vốn và mức độ phân bổ sai nguồn lực mà chưa xem xét quá trình tái phân bổ nguồn lực làm tăng trưởng năng suất từ sự đóng góp của các doanh nghiệp gia nhập, rút lui và sống sót theo phương pháp phân rã năng suất động. Một luận án phân tích toàn diện mức phân bổ sai hiện nay trong ngành chế biến, chế tạo, tác động của các yếu tố tới giảm mức phân bổ sai và tái phân bổ nguồn lực giữa các doanh nghiệp gia nhập, rút lui và sống sót tác động đến tăng trưởng năng suất tổng

hợp như thế nào được dự kiến là một công cụ đắc lực cho các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách cũng như bổ sung hiệu quả cho rất ít nghiên cứu của Việt Nam hiện nay về phân bổ không đúng và lựa chọn những ngành có lợi thế phát triển. Với điều kiện thay đổi nhanh và cạnh tranh phát sinh từ toàn cầu hóa, cũng rất quan trọng để đảm bảo rằng các chính sách liên tục được điều chỉnh để bắt kịp với xu thế toàn cầu.

1.2.2 Những vấn đề thuộc đề tài luận án chưa được các nghiên cứu trước đây công bố giải quyết

Thứ nhất, các nghiên cứu trong nước và nước ngoài chưa có sự đánh giá một cách hệ thống về các nguyên nhân gây ra phân bổ không đúng các nguồn lực.

Thứ hai, các mô hình sử dụng để phân tích tái phân bổ nguồn lực chủ yếu chỉ dừng lại ở những mô hình tĩnh mà chưa sử dụng mô hình động. Mô hình tĩnh chưa phân tách sự đóng góp riêng biệt của sự thay đổi năng suất cấp độ doanh nghiệp từ giữa các doanh nghiệp gia nhập, rút lui và sống sót. Phân rã của mô hình động trong luận án gắn trực tiếp các thành phần đo những thay đổi năng suất tổng hợp trong khuôn khổ của mô hình lý thuyết với các doanh nghiệp không đồng nhất.

Thứ ba, các nghiên cứu định lượng về phân bổ không đúng nguồn lực ở Việt Nam mới chỉ tập trung vào nghiên cứu ở phạm vi toàn bộ vào ngành chế biến, chế tạo mà chưa nghiên cứu ở cấp độ nhỏ hơn như phân bổ sai nguồn lực theo từng ngành, loại hình doanh nghiệp, trình độ công nghệ, quy mô lao động của doanh nghiệp, khu vực địa lý.

Thứ tư, chưa có nghiên cứu nào tìm hiểu tác động của phân bổ sai đến quá trình tái phân bổ nguồn lực giữa các doanh nghiệp ở Việt Nam và trên thế giới.

Thứ năm, các chính sách đối với việc giảm phân bổ sai nguồn lực cũng như tái phân bổ nguồn lực hướng đến tăng trưởng năng suất chưa được đề xuất một cách cụ thể và có hệ thống.

Những vấn đề nêu trên chính là những khoảng trống về tri thức liên quan đến vấn đề phân bổ sai nguồn lực, tái phân bổ và tăng trưởng năng suất để từ đó phát triển các câu hỏi nghiên cứu của luận án.

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN

2.1 Phân bổ không đúng nguồn lực

2.1.1 Khái niệm và lý thuyết giải thích phân bổ không đúng các nguồn lực

Phân bổ nguồn lực là một chủ đề trung tâm trong kinh tế học (về cơ bản là cách phân bổ nguồn lực) và gắn liền với hiệu quả kinh tế và tối đa hóa lợi ích. Phân bổ nguồn lực phát sinh vì tài nguyên trong xã hội bị hạn chế trong khi mong muốn của con người thường không giới hạn và bởi vì bất kỳ tài nguyên nào cũng có thể có nhiều cách sử dụng khác nhau. Trong kinh tế, phân bổ nguồn lực là sự phân bổ nhân tố sản xuất trong nền kinh tế cho các mục đích sử dụng khác nhau dựa trên nhu cầu của thị trường. Nguồn lực được phân bổ tối ưu (phân bổ đúng) khi tỷ lệ các nhân tố đầu vào được sử dụng để sản xuất hàng hóa và dịch vụ phản ánh đúng chi phí tương đối của chúng, sao cho tối thiểu hóa được chi phí sản xuất và sản lượng hàng hóa và dịch vụ phản ánh chính xác thị hiếu của người tiêu dùng về các loại hàng hóa và dịch vụ khác nhau. Trong bối cảnh của toàn bộ nền kinh tế, các nguồn lực có thể được phân bổ bằng nhiều phương tiện khác nhau, chẳng hạn như thị trường hoặc kế hoạch. Tuy nhiên, nếu sự phân bổ các nguồn lực như vốn, lao động lành nghề, máy móc thiết bị... không theo tỷ lệ phù hợp giữa các doanh nghiệp, giữa ngành công nghiệp trong nền kinh tế có thể dẫn đến phân bổ sai nguồn lực. Đây là một trong những vấn đề quan trọng nhất về lý thuyết tăng trưởng của thập kỷ vừa qua.

Việc phân bổ không đúng nguồn lực (còn gọi là phân bổ sai) được hiểu là các yếu tố sản xuất đầu vào chủ yếu là vốn và lao động không được phân bổ một cách hiệu quả giữa các doanh nghiệp khiến sản lượng có thể đạt tới mức tối đa với các nguồn lực sẵn có. Khi chính phủ can thiệp và thay đổi chúng theo chính sách hoặc do bản thân thất bại của thị trường (độc quyền nhóm, thông tin bất đối xứng), các nguồn lực này sẽ bị phân bổ sai, dẫn tới việc sản xuất kém hiệu quả hơn. Nguồn lực nếu chỉ được phân bổ cho các nhóm lợi ích thì dẫn đến sự méo mó các quan hệ thị trường từ đó nền kinh tế trở nên kém hiệu quả. Việc phân bổ tốt nhất sẽ tối đa hóa phúc lợi và hiệu quả đầu ra sẽ đạt được trong dài hạn. Sự phân bổ không đúng sẽ dẫn tới mức đầu ra thấp hơn và do đó là năng suất nhân tố tổng hợp thấp hơn. Hiểu được mức phân bổ không đúng nguồn lực hiện nay có thể cung cấp một số thông tin quan trọng cho các cơ quan quản lý Nhà nước để đưa ra các chính sách phù hợp giúp giảm phân bổ sai nguồn lực cho các ngành công nghiệp. Phần dưới đây cung cấp những thông tin quan trọng về nguyên nhân gây ra phân bổ sai nguồn lực làm giảm năng suất cũng như mối quan hệ giữa tái phân bổ và tăng trưởng năng suất.

2.1.2 Các nguyên nhân gây ra phân bổ không đúng

2.1.1.1. Biến dạng của giá đầu vào và đầu ra

Một nguồn tiềm năng đầu tiên của việc phân bổ không đúng là sự hiện diện của sự biến dạng trên giá các yếu tố sản xuất và biến dạng đầu ra (Hsieh và Klenow, 2009; Guner cùng các cộng sự, 2008; Restuccia và Rogerson, 2008). Các hệ thống ngân hàng có thể đưa ra mức lãi suất ưu đãi đối với các khoản cho vay dẫn đến sự phân bổ tín dụng sai lệch giữa các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp non trẻ có thể đối mặt với chi phí thuê vốn cao hơn các doanh nghiệp lâu đời. Tác động của các chính sách ủng hộ các doanh nghiệp nhỏ hơn (hoặc lớn hơn) thông qua các chi phí vốn hoặc lao động dự kiến thay đổi theo ngành tùy theo tầm quan trọng của các doanh nghiệp nhỏ hơn (hay lớn hơn) trong mỗi ngành. Biến dạng đầu ra có thể do các chính phủ trợ cấp, ưu đãi về thuế đặc biệt hoặc các hợp đồng sinh lợi để thúc đẩy các nhà sản xuất hoặc doanh nghiệp không mở rộng thị trường nên hàng hóa ít mang tính thương mại.

2.1.1.2. Chi phí điều chỉnh

Vai trò của chi phí điều chỉnh trong việc định hình sự phân tán doanh thu cận biên của đầu vào đã được xem xét bởi Asker cùng các cộng sự (2014); Bartelsman và cộng sự (2013) và Song và Wu (2013). Trong các mô hình nghiên cứu trước đây giả định rằng, các nhà sản xuất có được đầu vào trong một thị trường không có ma sát, không bị ảnh hưởng bởi những cú sốc năng suất riêng biệt (cú sốc cầu và chi phí). Tuy nhiên, trên thực tế các doanh nghiệp phải đối mặt với chi phí khi điều chỉnh vốn. Trong khuôn khổ như vậy, phân tán trong sản phẩm doanh thu cận biên của vốn phát sinh một cách tự nhiên và do đó là phân bổ sai.

2.1.1.3 Rào cản thương mại và phần lợi nhuận thêm vào chi phí cận biên hàng hóa của doanh nghiệp

Cạnh tranh không hoàn hảo diễn ra trong hầu hết các lĩnh vực của hoạt động kinh tế. Khi công ty có sức mạnh độc quyền và thiết lập phần lợi nhuận thêm vào chi phí cận biên hàng hóa (mark - up) thì nó được đề xuất như là một nguồn phân bổ sai (Syverson, 2004a). Tuy nhiên, bằng việc cạnh tranh với các công ty nước ngoài, tự do hóa thương mại được cho là giúp giảm bớt sự biến dạng bắt nguồn từ giá cả độc quyền do thị trường toàn cầu hóa ảnh hưởng tới các ngành công nghiệp một cách tương đối cạnh tranh hơn. Các biến dạng giá cân bằng nói chung phụ thuộc vào cả sức mạnh thị trường tuyệt đối và tương đối. Một thất bại thị trường gây ra bởi rào cản thương mại tạo ra phân bổ không đúng khi nó làm tăng phương sai. Phần lợi nhuận thêm vào chi phí cận biên hàng hóa của doanh nghiệp là khoản lãi cộng thêm vào các chi phí để

hình thành giá bán do người bán xác định nhằm trang trải các chi phí cố định và có được lợi nhuận. Phân bổ không đúng giữa các doanh nghiệp và các ngành công nghiệp gần đây được xác định như một yếu tố vô cùng quan trọng đằng sau các hoạt động kinh tế xuyên quốc gia. Xem xét phân bổ không đúng bắt nguồn như thế nào trong phân phối phần lợi nhuận thêm vào chi phí cận biên hàng hóa (mark-up) và phân bổ không đúng tương tác như thế nào với tự do hóa thương mại là quan trọng cho các chính sách cạnh tranh thương mại tối ưu. Điều này giúp hiểu hơn các tác động phúc lợi của việc mở rộng thương mại trong sự hiện diện của sức mạnh thị trường.

2.1.1.4. Rào cản tài chính

Một nguồn tiếp theo của sự phân bổ sai là sự có mặt của các rào cản tài chính. Thị trường tài chính đóng vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế và dường như cải thiện việc phân bổ vốn, trong khi hiệu quả phân bổ vốn lại có mối tương quan tiêu cực với mức độ sở hữu nhà nước trong nền kinh tế. Banerjee và Duflo (2005), Caselli (2005); Midrigan và Xu (2010) xem xét những rào cản tài chính là một trong những yếu tố hay được lựa chọn để giải thích phân bổ sai. Do sự thất bại của thị trường tài chính mà hạn chế các doanh nghiệp trẻ, những doanh nghiệp này không phát triển bởi vì họ không thể đảm bảo để tiếp cận tín dụng. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng các định chế tài chính có thể không hoặc không muốn cung cấp tín dụng cho các doanh nghiệp năng suất cao nhưng có quy mô nhỏ hay còn non trẻ, ngăn chặn các doanh nghiệp này mở rộng hoạt động của họ (Midrigan và Xu (2014), Greenwood và các cộng sự (2013), Banerjee và Moll (2010)). Ngoài ra, rào cản tài chính cũng được biết tới làm giảm năng suất thông qua hai kênh: (i) làm biến dạng việc gia nhập và quyết định áp dụng công nghệ và (ii) tạo ra sự phân tán của doanh thu trên vốn tại các doanh nghiệp đang tồn tại và gây ra tổn thất năng suất (Midrigan và Xu, 2014).

2.1.1.5. Tham nhũng

Những năm gần đây, tham nhũng là một vấn đề đang trở nên trầm trọng tại các quốc gia đang phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong đó có Việt Nam. Một nền kinh tế muốn hoạt động hiệu quả thì nguồn lực quốc gia (đặc biệt là vốn) phải được phân bổ đúng cho đầu tư (cho tương lai) và chi tiêu (cho hiện tại) và hơn nữa vốn đầu tư phải được phân bổ đúng giữa các khu vực, ngành công nghiệp và những dự án khác nhau. Dẫu vậy, tham nhũng được biết đến như việc lạm dụng vị trí, quyền hạn vì các mục đích cá nhân sẽ làm yếu đi tác động tích cực của cạnh tranh trên thị trường bởi vì các doanh nghiệp không hiệu quả có thể đút lót và nhận được nhiều ưu đãi hơn các doanh nghiệp khác. Mở rộng ra, tham nhũng sẽ làm nền kinh tế chệch đi cấu trúc tối

ưu cho tăng trưởng và phát triển. Trong thế giới mà nguồn vốn có thể di chuyển khá dễ dàng từ nơi này sang nơi khác, người có vốn sẽ đầu tư vào quốc gia ít tham nhũng. Mối quan hệ của tham nhũng và phân bổ nguồn lực trong Ủy ban Kinh tế và Xã hội cho các nước Tây Á - ESCWA được làm rõ trong nghiên cứu của Ahmad (2011). Nghiên cứu kết luận rằng việc phân bổ sai nguồn lực do tham nhũng sẽ có tác động tiêu cực đến sự phát triển kinh tế xã hội. Ngoài ra, các công ty có liên kết chính trị có thể được đối xử thuận lợi thông qua nhiều kênh, bao gồm các khoản vay đặc biệt lãi suất thấp, giảm thuế, trợ cấp và các biện pháp nhằm giảm sự cạnh tranh từ các đối thủ hay việc tăng năng suất còn gắn với việc cải thiện yếu tố bên trong doanh nghiệp như giảm chi phí và việc giảm năng suất gắn với sự gia tăng chi phí lao động (Camacho và Conover, 2010).

2.1.3 Cách đo lường phân bổ không đúng nguồn lực và mức tăng của năng suất nhân tố tổng hợp nếu loại bỏ phân bổ không đúng

Phương pháp sử dụng chủ yếu ở đây là định lượng mức phân bổ không đúng tại ngành chế biến, chế tạo của Việt Nam theo cách tiếp cận của Hsieh và Klenow (2009). Phương pháp này cho phép phân rã các nguồn phân bổ không đúng do biến dạng trong đầu ra và thị trường vốn (đầu vào).

Giả định rằng một nền kinh tế bao gồm các doanh nghiệp không đồng nhất hoạt động trong một thị trường đầu ra cạnh tranh hoàn hảo/cạnh tranh độc quyền. Một hàng hóa cuối cùng Y , được sản xuất bởi một công ty đại diện sử dụng đầu ra Y_s của s ngành công nghiệp thuộc ngành chế biến, chế tạo ($s=1,2..S$) với hàm sản xuất Cobb-Douglas như sau:

$$Y = \prod_{s=1}^S Y_s^{\theta_s} \quad (1)$$

Trong đó $\sum_{s=1}^S \theta_s = 1$ và θ_s là phần chia giá trị gia tăng của ngành công nghiệp s .

Với công nghệ có độ co giãn thay thế không đổi (CES), mỗi ngành công nghiệp s sản xuất đầu ra Y_s sử dụng M_s các hàng hóa khác nhau được các doanh nghiệp riêng biệt i sản xuất. Đầu ra của ngành công nghiệp s được cho bởi công thức sau:

$$Y_s = \left(\sum_{i=1}^{M_s} Y_{si}^{\frac{\sigma-1}{\sigma}} \right)^{\frac{\sigma}{\sigma-1}} \quad (2)$$

trong đó σ là độ co giãn thay thế giữa các biến và Y_{si} là đầu ra của các sản phẩm khác nhau của doanh nghiệp i trong ngành công nghiệp s , sử dụng vốn và lao động, dựa trên hàm Cobb - Douglass sau:

$$Y_{si} = A_{si} K_{si}^{\alpha_s} L_{si}^{1-\alpha_s} \quad (3)$$

trong đó A_{si} , K_{si} , L_{si} tương ứng là năng suất, vốn, lao động của doanh nghiệp i trong ngành công nghiệp s ; α_s đại diện cho phần chia vốn, mà khác biệt giữa các ngành công nghiệp nhưng giống nhau giữa các doanh nghiệp trong cùng một ngành công nghiệp

Để đánh giá mức độ phân bổ không đúng, Hsieh và Klenow (2009) đưa ra một sự khác biệt giữa năng suất hiện vật, ký hiệu là TFPQ, và năng suất doanh thu, biểu hiện bằng TFPR:

$$TFPQ_{si} = A_{si} = \frac{Y_{si}}{K_{si}^{\alpha_s} (wL_{si})^{1-\alpha_s}} \quad (4)$$

$$TFPR_{si} = P_{si} A_{si} = \frac{P_{si} Y_{si}}{K_{si}^{\alpha_s} (wL_{si})^{1-\alpha_s}} \quad (5)$$

P_{si} đại diện giá đầu ra của doanh nghiệp cụ thể.

Ngoài sự không đồng nhất doanh nghiệp về năng suất, như trong Melitz (2003), các doanh nghiệp có tiềm năng phải đối mặt với biến dạng đầu ra và biến dạng về vốn. Cụ thể hơn, Hsieh và Klenow (2009) kết hợp hai loại nê m cấp độ doanh nghiệp vào khung này. Một loại gia tăng các sản phẩm biên của vốn và lao động theo tỷ lệ tương tự, được ký hiệu là $\tau_{Y_{si}}$ (biến dạng đầu ra). Loại khác làm tăng sản phẩm biên của vốn liên quan đến lao động (biến dạng vốn), được ký hiệu là $\tau_{K_{si}}$. Do đó, lợi nhuận kỳ vọng được tính là:

$$\pi_{si} = (1 - \tau_{Y_{si}}) P_{si} Y_{si} - wL_{si} - (1 + \tau_{K_{si}}) RK_{si} \quad (6)$$

trong đó w và R ký hiệu là mức lương và giá thuê của doanh nghiệp một cách tương ứng. Hsieh và Klenow (2009) giả định rằng tất cả các doanh nghiệp đối mặt với cùng mức lương và quy ước $w = 1$ để kiểm soát sự khác biệt về nguồn vốn con người.

Giải quyết các vấn đề tối đa hóa lợi nhuận trong một khuôn khổ cạnh tranh độc quyền và phân bổ cân bằng các nguồn lực giữa các ngành, giá đầu ra của doanh nghiệp là phần thêm vào giá vốn cố định lên chi phi biên của doanh nghiệp.

$$P_{si} = \frac{\sigma}{\sigma - 1} \left(\frac{R}{\alpha_s} \right)^{\alpha_s} \left(\frac{w}{1 - \alpha_s} \right)^{1-\alpha_s} \frac{(1 + \tau_{K_{si}})^{\alpha_s}}{A_{si} (1 - \tau_{Y_{si}})} \quad (7)$$

$$1 - \tau_{Y_{si}} = \frac{\sigma}{\sigma - 1} \frac{wL_{si}}{(1 - \alpha_s) P_{si} Y_{si}} \quad (8)$$

$$1 + \tau_{K_{si}} = \frac{\alpha_s}{1 - \alpha_s} \frac{wL_{si}}{RK_{si}} \quad (9)$$

trong đó $\sigma/(\sigma - 1)$ là phần lợi nhuận thêm vào chi phí biên hàng hóa được doanh nghiệp thiết lập.

Từ phương trình (7), $TFPR_{si}$ có thể được diễn đạt như sau:

$$TFPR_{si} = \frac{\sigma}{\sigma - 1} \left(\frac{R}{\alpha_s} \right)^{\alpha_s} \left(\frac{w}{1 - \alpha_s} \right)^{1 - \alpha_s} \frac{(1 + \tau_{K_{si}})^{\alpha_s}}{1 - \tau_{Y_{si}}} \quad (10)$$

Phương trình trên chỉ ra sự khác biệt trong TFPR trong một ngành công nghiệp gây ra bởi biến dạng đầu ra và vốn. Mỗi quan hệ này cho phép chúng ta sử dụng TFPR để nắm bắt tác động của cả hai loại biến dạng. Từ phương trình trên, chúng ta có:

$$TFPR_{si} = \xi_s \frac{(1 + \tau_{K_{si}})^{\alpha_s}}{1 - \tau_{Y_{si}}} \quad (11)$$

$$\text{trong đó: } \xi_s = \frac{\sigma}{\sigma - 1} \left(\frac{R}{\alpha_s} \right)^{\alpha_s} \left(\frac{w}{1 - \alpha_s} \right)^{1 - \alpha_s}$$

ξ_s là khác nhau giữa các ngành công nghiệp nhưng không đổi trong một ngành công nghiệp. Xác định TFP ngành công nghiệp TFP_s từ $TFPQ_{si}$ của doanh nghiệp i như sau:

$$TFP_s = \left[\sum_i^{M_s} \left(TFPQ_{si} \frac{\overline{TFPR}_s}{TFPR_{si}} \right)^{\sigma - 1} \right]^{\frac{1}{\sigma - 1}} \quad (12)$$

trong đó \overline{TFPR}_s được tính theo doanh thu sản phẩm biên của vốn (MRPK) và doanh thu sản phẩm biên của lao động (MRPL) trong ngành công nghiệp s :

$$\begin{aligned} \overline{TFPR}_s &= \frac{\sigma}{\sigma - 1} \left[\frac{R}{\alpha_s \sum_{i=1}^{M_s} \frac{(1 - \tau_{Y_{si}}) P_{si} Y_{si}}{1 + \tau_{K_{si}} P_s Y_s}} \right]^{\alpha_s} \left[\frac{w}{(1 - \alpha_s) \sum_{i=1}^{M_s} (1 - \tau_{Y_{si}}) \frac{P_{si} Y_{si}}{P_s Y_s}} \right]^{1 - \alpha_s} \\ &= \frac{\sigma}{\sigma - 1} \left(\frac{\overline{MRPK}_s}{\alpha_s} \right)^{\alpha_s} \left(\frac{\overline{MRPL}_s}{1 - \alpha_s} \right)^{1 - \alpha_s} \end{aligned} \quad (13)$$

Nếu không có bất kỳ biến dạng nào ($\tau_{K_{si}} = \tau_{Y_{si}} = 0$), phương trình (11) chỉ ra rằng TFPR của các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp s sẽ bằng nhau. Do đó, $TFPR_{si} = \xi_s = \overline{TFPR_s} \forall i$. Kí hiệu TFP ngành công nghiệp mà không có bất kỳ biến dạng nào (TFP ngành công nghiệp hiệu quả) là $\overline{TFPQ_s}$. Ta có:

$$\overline{TFPQ_s} = \overline{A_s} = \left(\sum_{i=1}^{M_s} A_{si}^{\sigma-1} \right)^{\frac{1}{\sigma-1}} \quad (14)$$

Để có được TFP hiệu quả, cần thông tin về TFPQ cấp độ doanh nghiệp (A_{si}). Một vấn đề là sự sẵn có hạn chế về dữ liệu giá cấp độ doanh nghiệp P_{si} mà không có sẵn ở nhiều nước trong đó có Việt Nam. Hsieh và Klenow (2009) viết lại phương trình (4) như sau:

$$TFPQ_{si} = A_{si} = k_s \frac{(P_{si} Y_{si})^{\frac{\sigma}{\sigma-1}}}{K_{si}^{\alpha_s} L_{si}^{1-\alpha_s}} \text{ trong đó } k_s = \frac{(P_s Y_s)^{\frac{1}{\sigma-1}}}{P_s} \quad (15)$$

Trong đó, k_s là một sự mở rộng quy mô cố định của ngành công nghiệp và không ảnh hưởng sự khác biệt tương đối giữa các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp s , do đó được chuẩn hóa để thống nhất ($k_s = 1$). Từ phương trình (15) cho phép chúng ta ước lượng TFPQ mà không cần dữ liệu giá cấp độ doanh nghiệp.

Hsieh và Klenow (2013) cho rằng khi TFPQ và TFPR cùng có phân phối chuẩn hóa log, TFP tổng hợp có thể được diễn đạt như sau:

$$\log TFP_s = \frac{1}{\sigma-1} \log \left(\sum_{i=1}^{M_s} A_{si}^{\sigma-1} \right) - \frac{\sigma}{2} \text{var}(\log TFPR_{si}) \quad (16)$$

Phương trình này cho thấy TFP ngành công nghiệp sẽ giảm nếu độ co giãn thay thế σ và/hoặc sự phân tán TFPR tăng. Theo Ziebarth (2013), sự phân tán của TFP định nghĩa như độ lệch chuẩn của log TFP từ ngành công nghiệp của nó, nghĩa là: $\log(TFPR_{si}/\overline{TFPR_s})$ và $\log(TFPQ_{si} \cdot M_s^{1/(\sigma-1)} / \overline{TFPQ_s})$ trong đó $\overline{TFPR_s}$ và $\overline{TFPQ_s}$ là từ phương trình 13 và 14.

Một nền kinh tế phân bổ nguồn lực hiệu quả là nền kinh tế mà ở đó các doanh nghiệp trong cùng ngành công nghiệp có cùng doanh thu sản phẩm biên của vốn (MRPL) và lao động (MRPK). Một nền kinh tế không hiệu quả sẽ đặc trưng bởi sự khác biệt về doanh thu sản phẩm biên của vốn (MRPL) và lao động (MRPK) của các doanh nghiệp trong một ngành công nghiệp. Để trả lời câu hỏi nếu loại bỏ phân bổ sai

nguồn lực TFP tăng bao nhiêu, chúng ta ước tính TFP hiệu quả khi doanh thu sản phẩm biên của lao động và vốn là bằng nhau trong từng ngành. Đối với từng ngành, lợi ích được tính bằng tỷ lệ TFP thực tế thu được từ phương trình (12) chia cho TFP "hiệu quả" thu được từ phương trình (14). Cụ thể phân bổ sai nguồn lực làm giảm năng suất tổng hợp của các doanh nghiệp trong ngành được thể hiện ở phương trình sau:

$$\frac{Y}{Y^*} = \prod_{s=1}^S \left(\frac{TFP_s}{TFPQ_s} \right)^{\theta_s} = \prod_{s=1}^S \left(\sum_{i=1}^{M_s} \left(\frac{A_{si} TFP_s}{A_s TFP_{si}} \right)^{\sigma-1} \right)^{\frac{\theta_s}{\sigma-1}} \quad (17)$$

trong đó Y^* là đầu ra năng suất nhân tố tổng hợp hiệu quả, tương ứng với TFP hiệu quả; θ_s là phần chia giá trị gia tăng của ngành công nghiệp s : $\sum_s \theta_s = 1$. Khi tổng mức đầu vào là cố định, mức tăng sản lượng chỉ đến từ việc tái phân bổ nguồn lực trong trường hợp không biến dạng. Để xem xét tỷ lệ tăng năng suất nhân tố tổng hợp TFP ở Việt Nam từ việc loại bỏ các nguồn phân bổ sai so với hiệu quả ở Mỹ, theo Hiesh và Klenow (2009), chúng ta có:

$$\%TFPgain = \left(\frac{Y^*}{Y} - 1 \right) * 100 \quad (18)$$

2.1.4 Khung phân tích các nhân tố ảnh hưởng phân bổ không đúng

Phần trên chỉ ra các nguyên nhân đứng đằng sau phân bổ sai như biến dạng của giá đầu vào và đầu ra, rào cản thương mại, mức biên lợi, thị phần sở hữu nhà nước, rào cản tài chính và tham nhũng. Một số ít nghiên cứu trên thế giới hiện nay mới chỉ tập trung vào tính toán mức phân bổ sai và tìm hiểu một yếu tố điển hình của doanh nghiệp ảnh hưởng đến phân bổ sai. Nghiên cứu của Bau và Matray (2018) sử dụng một mô hình đánh giá tác động của nhân tố bên ngoài doanh nghiệp cụ thể là tự do hóa thương mại và các yếu tố khác lên phân bổ sai dưới dạng:

$$Y_{ijt} = \beta_1 FDI_{jt} + \beta_2 X_{it} + \alpha_i + \delta_t + \varepsilon_{ijt} \quad (19)$$

Trong đó Y_{ijt} đại diện cho phân bổ sai nguồn lực; các biến phụ thuộc FDI_{jt} đại diện cho ngành công nghiệp j được tự do hóa. Tự do hóa thương mại giúp gia tăng độ mở của nền kinh tế góp phần giúp các nguồn lực phân bổ hiệu quả.; X_{it} là các biến kiểm soát cấp độ doanh nghiệp; α_i là tác động cố định của doanh nghiệp i ; δ_t là tác động cố định năm t và ε_{ijt} là sai số.

Ngoài ra, các nhân tố xác định phân bổ sai nguồn lực bao gồm đặc điểm bên trong của doanh nghiệp như quy mô, tuổi và đặc điểm môi trường kinh doanh (tín

dụng, thể chế) (Charles và các cộng sự, 2015). Một số cải cách về lao động cũng như cải cách về ruộng đất có thể giúp làm giảm phân bổ sai nguồn lực. Quy mô doanh nghiệp có tương quan dương với năng suất cho thấy năng suất (hoặc hiệu quả) được cải thiện khi doanh nghiệp có quy mô lớn hơn. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ có nhiều biến dạng hơn so với các doanh nghiệp lớn. Doanh thu cận biên của các doanh nghiệp vừa và nhỏ cao hơn so với các doanh nghiệp lớn, do đó trong một môi trường tối ưu, các doanh nghiệp vừa và nhỏ được phân bổ nhiều nguồn lực hơn. Các doanh nghiệp lớn phải đối mặt với nhiều hạn chế hơn về việc mở rộng quy mô so với doanh nghiệp nhỏ (Busso, và cộng sự, 2013). Các công ty sở hữu nước ngoài được tìm thấy đối mặt với ít biến dạng vốn nhất do sở hữu công nghệ vượt trội, dễ dàng tiếp cận tín dụng và có thể tiếp cận thị trường bên ngoài tốt hơn so với các doanh nghiệp khác. Môi trường kinh doanh hạn chế như thiếu hụt điện thể hiện mối quan hệ tiêu cực với hiệu quả của công ty. Tham nhũng đóng vai trò là một chi phí bổ sung cho vốn công ty do đó hạn chế chi tiêu cho lao động. Các vụ tống tiền hối lộ đóng vai trò như một khoản thuế bổ sung đối với các công ty làm hạn chế hiệu quả của các công ty này (Fisman và Svensson, 2007). Giảm thuế quan cũng đóng góp đáng kể vào việc giảm phân bổ sai (Duranton cùng cộng sự, 2015). Nghiên cứu của Doan Thi Thanh Ha và Kozo Kiyota (2015) đưa ra một mô hình nghiên cứu các yếu tố vi mô và vĩ mô tác động đến phân bổ sai nguồn lực ở Việt Nam. Tuy nhiên, kết quả lại không như kỳ vọng khi không tìm thấy ảnh hưởng của tự do hóa thương mại làm giảm mức phân bổ sai. Trong khi đó, các nghiên cứu ở nước ngoài hầu hết cho thấy lợi ích của tự do hóa thương mại làm giảm phân bổ không đúng. Điều này có thể do cách sử dụng biến giả đại diện cho tự do hóa thương mại chưa được phản ánh một cách đầy đủ trong mô hình. Xuất phát từ mô hình của Bau và Matray (2018) và kế thừa các nghiên cứu về phân bổ sai nguồn lực, luận án làm rõ ảnh hưởng của các biến đại diện đặc điểm bên trong và bên ngoài của doanh nghiệp đến mức phân bổ sai của các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo như thế nào và từ đó tìm ra các nhân tố làm giảm phân bổ sai nguồn lực.

2.3 Tái phân bổ nguồn lực

2.3.1 Khái niệm

Tăng trưởng năng suất trong nền kinh tế thị trường liên quan đến việc tái cấu trúc và tái phân bổ giữa các nhà sản xuất. Bên cạnh tồn tại việc phân bổ sai nguồn lực giữa các doanh nghiệp không đồng nhất làm giảm năng suất thì quá trình tái phân bổ nguồn lực xảy ra đồng thời giải thích tiềm năng tăng trưởng năng suất tổng hợp. Đó là ngoài sự đóng góp từ năng suất của chính công ty thì tăng trưởng trong năng suất tổng hợp còn đến từ việc tái phân bổ nguồn lực khi thị trường xuất hiện các công ty mới gia

nhập, các công ty năng suất thấp rút lui và các công ty năng suất cao sống sót trên thị trường (Olley và Pakes, 1996). Trong bối cảnh kinh doanh đầy biến động, thị trường chứng kiến sự gia nhập lớn của các công ty tư nhân có năng suất cao trong khi có sự sụt giảm đồng thời của các doanh nghiệp nhà nước năng suất thấp. Việc gia nhập của các công ty mới khiến các công ty năng suất thấp, yếu kém bị đào thải và các công ty đang hoạt động phải nỗ lực đổi mới, nâng cao năng suất để sống sót và có thể cạnh tranh được với đối thủ mới trong ngành. Hiểu được quá trình tái phân bổ nguồn lực giữa các doanh nghiệp đồng nghĩa với việc hiểu được mức độ đóng góp của các doanh nghiệp sống sót, gia nhập và rút lui vào năng suất gộp. Đây là yêu cầu rất quan trọng cho các nhà quản lý khi đưa ra các chính sách phù hợp cho các doanh nghiệp sống sót, gia nhập và rút lui để thúc đẩy tăng trưởng năng suất khi quá trình tái phân bổ diễn ra. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp có thể đưa ra những lựa chọn tối ưu hơn khi quyết định gia nhập hoặc rút lui trên thị trường.

Tái phân bổ nguồn lực là cách thức các nguồn lực sản xuất được phân phối giữa các nhà sản xuất và cách thức hàng hóa và dịch vụ được phân bổ cho người tiêu dùng. Khi xảy ra sự tái phân bổ nguồn lực trong ngành, vốn và lao động sẽ dịch chuyển từ doanh nghiệp này sang các doanh nghiệp khác và dẫn đến sự gia nhập của các doanh nghiệp mới năng suất cao, sự duy trì của các doanh nghiệp đang hoạt động hiệu quả cũng như rút lui của các doanh nghiệp năng suất thấp. Theo cơ chế này, năng suất gộp của toàn bộ nền kinh tế sẽ có xu hướng tăng lên.

2.3.2 Cách đo lường quá trình tái phân bổ nguồn lực

Để xem xét quá trình tái phân bổ nguồn lực làm thay đổi năng suất gộp, luận án sử dụng phương pháp phân rã động Olley - Pakes (1996) xem xét đóng góp của việc gia nhập, sống sót và rút lui tới năng suất tổng hợp trong bối cảnh khu vực kinh doanh của Việt Nam trải qua sự gia nhập lớn của các công ty tư nhân trong khi có sự sụt giảm đồng thời của các doanh nghiệp nhà nước. Việc phân rã này đại diện cho quá trình phân bổ lại nguồn lực giữa các doanh nghiệp như vốn, lao động và các nhân tố đầu vào khác khiến thị trường xuất hiện các doanh nghiệp mới năng suất cao cũng như đào thải các doanh nghiệp năng suất thấp. Nếu các mô hình tĩnh được suy ra từ mối quan hệ giữa số lượng doanh nghiệp và quy mô thị trường thì mô hình động phân biệt các quyết định rút lui hay ở lại hoặc gia nhập của doanh nghiệp. Hạn chế của mô hình tĩnh là rất khó để tách biệt sự cạnh tranh từ chi phí gia nhập. Mô hình tĩnh cũng không phải mô hình thực hiện của quyết định gia nhập/rút lui đồng thời và không thể giúp phân biệt các doanh nghiệp sống sót và doanh nghiệp mới gia nhập tiềm năng. Trước khi đo

lượng quá trình tái phân bổ nguồn lực giữa các doanh nghiệp ảnh hưởng đến năng suất, chúng ta cần biết phương pháp để đo lường năng suất nhân tố tổng hợp.

2.3.2.1 Ước lượng TFP

Trước đây, các nhà nghiên cứu thường chỉ tính toán các chỉ tiêu năng suất như năng suất lao động, năng suất máy...mà chưa đo được năng suất của nguồn lực vô hình. Từ thập niên 80 thế kỷ 20, chỉ số TFP đã được thế giới nghiên cứu và bổ sung thêm vào hệ thống các chỉ số năng suất. TFP là chỉ tiêu đo lường năng suất của đồng thời cả “lao động” và “vốn” trong một hoạt động cụ thể hay cho cả nền kinh tế. TFP phản ánh sự tiến bộ của khoa học, kỹ thuật và công nghệ, qua đó sự gia tăng đầu ra không chỉ phụ thuộc vào tăng thêm về số lượng của đầu vào (phương thức truyền thống) mà còn tùy thuộc vào chất lượng các yếu tố đầu vào là lao động và vốn.

Để ước lượng TFP, luận án sử dụng một thủ tục hai bước. Bước thứ nhất là ước lượng một hàm sản xuất chuẩn để dự báo năng suất nhân tố tổng hợp. Bước thứ hai phân rã động năng suất nhân tố tổng hợp ước lượng được. Tuy nhiên, khi TFP được ước lượng thông qua hàm sản xuất sẽ nảy sinh vấn đề tương quan giữa các cú sốc năng suất không quan sát được với mức độ sử dụng các đầu vào sản xuất của doanh nghiệp. Ví dụ như một công ty đối mặt với một cú sốc năng suất dương lớn có thể phản ứng bằng việc sử dụng nhiều đầu vào hơn. Ngược lại với các cú sốc bất lợi của năng suất, doanh nghiệp sẽ giảm sản xuất và đầu vào được sử dụng ít hơn. Khi điều này là đúng thì các hệ số ước lượng được của hàm sản xuất theo phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) sẽ bị chệch và làm ước lượng TFP cũng sẽ bị chệch. Để giải quyết vấn đề này, Olley và Pakes (1996) đã đưa ra phương pháp ước lượng mà ở đó sử dụng biến đầu tư là biến đại diện để kiểm soát những cú sốc không quan sát được. Nhưng trên thực tế không phải doanh nghiệp nào cũng có các hoạt động đầu tư (giá trị đầu tư khác không) và các dữ liệu ở cấp độ doanh nghiệp cũng cho thấy đầu tư của doanh nghiệp thường thay đổi chậm so với các cú sốc năng suất, điều đó có nghĩa là các cú sốc năng suất không được phản ánh đầy đủ vào hành vi của doanh nghiệp. Để khắc phục hạn chế trong cách tiếp cận của Olley và Pakes (1996), Levinsohn và Petrin (2003) đã đưa ra cách tiếp cận ước lượng hàm sản xuất sử dụng biến đầu vào trung gian là biến đại diện để kiểm soát các cú sốc năng suất không quan sát được. Cách tiếp cận này cũng cho phép giải quyết được những vấn đề về tính chệch đồng thời trong ước lượng hàm sản xuất. Do vậy, luận án sử dụng cách tiếp cận bán tham số của Olley và Pakes (1996) và được James Levinsohn và Amil Petrin (2003) cải biên. Ta xét hàm sản xuất sau:

$$\ln VA_{it} = \beta_k \ln K_{it} + \beta_l \ln L_{it} + \omega_{it} + \varepsilon_{it} \quad (20)$$

Trong đó $\ln VA_{it}$ là loga của giá trị gia tăng (VA_{it}), $\ln K_{it}$ là loga của vốn (K_{it}), $\ln L_{it}$ là loga lao động (L_{it}). Để cho tiện, ta sử dụng chữ nhỏ để chỉ biến dưới dạng loga, nên phương trình (20) có thể viết lại như sau:

$$va_{it} = \beta_k k_{it} + \beta_l l_{it} + \varpi_{it} + \varepsilon_{it} \quad (21)$$

Các nhiễu ϖ_{it} và ε_{it} không được quan sát về phương diện các nhà kinh tế lượng nhưng ϖ_{it} được công ty quan sát được. Điều này dẫn đến vấn đề về tính đồng thời, vì ϖ_{it} tương quan với các đầu vào vốn và lao động. Levinsohn và Petrin (2003) giả sử rằng $m_{it} = m_{it}(k_{it}, m_{it})$.

Trong đó m_{it} là đầu vào trung gian, và chỉ ra rằng mối liên hệ này đơn điệu tăng theo ϖ_{it} . Như vậy hàm đầu vào trung gian có thể nghịch đảo để thu được $\varpi_{it} = \varpi_{it}(k_{it}, m_{it})$. Phương trình trở thành:

$$va_{it} = \beta_l l_{it} + \phi(k_{it}, m_{it}) + \varepsilon_{it} \quad (22)$$

Trong đó $\phi(k_{it}, m_{it}) = \beta_k k_{it} + \varpi_{it}(k_{it}, m_{it})$. Thủ tục ước lượng Levinsohn và Petrin liên quan 2 bước. Ở bước thứ nhất, phương trình (22) được ước lượng xử lý $\phi(k_{it}, m_{it})$ phi tham số cho ước lượng đầu vào lao động. Bước thứ 2 xác định β_k . Giả sử rằng ϖ_{it} tuân theo quá trình Markov bậc nhất: $\varpi_{it} = E[\varpi_{it} / \varpi_{it-1}] + \eta_{it}$, và giả sử rằng k_{it} được quyết định ở $t - 1$, thì $E[\eta_{it} / k_{it}] = 0$, mà ngụ ý rằng η_{it} và k_{it} là không tương quan. Điều kiện momen này được dùng để ước lượng độ co giãn của vốn β_k . Trong nghiên cứu này, tiêu dùng năng lượng và các đầu vào trung gian khác được dùng là đầu vào trung gian mà cho phép xác định độ co giãn của vốn. Cuối cùng năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) được tính toán theo phương trình sau:

$$TFP_{it} = \exp(va_{it} - \hat{\beta}_k k_{it} - \hat{\beta}_l l_{it}) \quad (23)$$

2.3.2.2 Phương pháp phân rã Olley-Pakes động với sự gia nhập và rút lui

Phương pháp phân rã bắt đầu từ định nghĩa năng suất gộp ở thời kỳ t như là trung bình có trọng số của năng suất của công ty φ_{it} :

$$\Phi_t = \sum_i s_{it} \varphi_{it} \quad (24)$$

Trong đó s_{it} là trọng số $s_{it} \geq 0$ và có tổng bằng 1. Biến mà ta quan tâm là thay đổi năng suất gộp theo thời gian ($t = 2$ xảy ra sự gia nhập và $t = 1$ khi xảy ra rút lui): $\Delta\Phi = \Phi_1 - \Phi_2$

Cho $s_{Gt} = \sum_{i \in G} s_{it}$ biểu thị thị phần gộp của một nhóm G công ty và định nghĩa $\Phi_{Gt} = \sum_{i \in G} (s_{it}/s_{Gt})\phi_{it}$ là năng suất gộp trung bình của nhóm đó. Khi đó ta có thể viết năng suất gộp trong mỗi thời kỳ là một hàm của thị phần gộp và năng suất gộp của ba nhóm công ty (trong đó S, E và X biểu thị các công ty sống sót, gia nhập và rút lui tương ứng):

$$\Phi_1 = s_{S1}\Phi_{S1} + s_{X1}\Phi_{X1} = \Phi_{S1} + s_{X1}(\Phi_{X1} - \Phi_{S1}) \quad (25)$$

$$\Phi_2 = s_{S2}\Phi_{S2} + s_{E2}\Phi_{E2} = \Phi_{S2} + s_{E2}(\Phi_{E2} - \Phi_{S2}) \quad (26)$$

Từ phương trình (25) và (26), ta thu được thay đổi năng suất $\Delta\Phi$ theo các thành phần và sau đó áp dụng riêng cách phân rã Olley - Pakes cho đóng góp của các công ty sống sót:

$$\begin{aligned} \Delta\Phi &= (\Phi_{S2} - \Phi_{S1}) + s_{E2}(\Phi_{E2} - \Phi_{S2}) + s_{X1}(\Phi_{S1} - \Phi_{X1}) \\ &= \Delta\bar{\phi}_S + \Delta\text{cov}_S + s_{E2}(\Phi_{E2} - \Phi_{S2}) + s_{X1}(\Phi_{S1} - \Phi_{X1}) \quad (27) \end{aligned}$$

Phương trình (27) phân rã thay đổi năng suất gộp thành các thành phần đối với ba nhóm công ty: các công ty sống sót, các công ty gia nhập và các công ty rút lui. Sau đó, đóng góp của các công ty sống sót được phân tách thêm thành phần gây ra bởi sự dịch chuyển trong phân phối năng suất công ty (thay đổi trung bình không có trọng số năng suất của các công ty sống sót $\Delta\bar{\phi}_S$) và một thành phần khác gây bởi phân bổ lại thị phần (thay đổi hiệp phương sai giữa thị phần và năng suất đối với các công ty sống sót Δcov_S).

Cách phân rã cho thấy đóng góp của nhóm công ty gia nhập tăng theo năng suất của các công ty gia nhập Φ_{E2} , đóng góp của nhóm rút lui tăng theo mức năng suất thấp hơn của các công ty rút lui Φ_{X1} , và đóng góp của các công ty sống sót tăng theo chênh lệch năng suất $\Phi_{S2} - \Phi_{S1}$.

Bảng 2.1: Đóng góp năng suất của các công ty sống sót, gia nhập và rút lui

Nhóm	Phương pháp phân rã động Olley - Pakes
Các công ty sống sót	$\Phi_{S2} - \Phi_{S1}$
Các công ty gia nhập	$s_{E2}(\Phi_{E2} - \Phi_{S2})$
Các công ty rút lui	$s_{X1}(\Phi_{S1} - \Phi_{X1})$

Nguồn: Melitz và Polanec (2015)

Các công ty gia nhập tạo ra tăng trưởng năng suất dương nếu (và chỉ nếu) chúng có năng suất Φ_{E2} cao hơn các công ty sống sót Φ_{S2} trong cùng thời kỳ khi xảy ra

sự gia nhập ($t = 2$). Các công ty rút lui tạo ra tăng trưởng năng suất dương nếu (và chỉ nếu) chúng có năng suất Φ_{X1} thấp hơn so với các công ty sống sót Φ_{S1} trong cùng thời kỳ khi xảy ra sự rút lui ($t = 1$). Khi có tăng trưởng năng suất, mức tham khảo đối với các công ty sống sót phản ánh tăng trưởng đó là $\Phi_{S2} > \Phi_{S1}$

2.3.3 Khung phân tích các yếu tố khác ảnh hưởng tới quá trình tái phân bổ nguồn lực

Hầu hết các mô hình của các công ty không đồng nhất dự đoán rằng các công ty năng suất cao sẽ sản xuất nhiều sản lượng hơn và sử dụng nhiều yếu tố sản xuất hơn. Cụ thể, các mô hình này hàm ý rằng các công ty năng suất cao nhất phải là những công ty có doanh thu cao nhất và sử dụng số lượng lớn nhất các yếu tố sản xuất. Vậy nếu một công ty năng suất cao hơn sử dụng ít nguồn lực hơn bao gồm đất đai, vốn và công nhân so với một công ty kém năng suất, thì tổng sản lượng sẽ tăng lên bằng cách phân bổ lại một số lượng các yếu tố sản xuất này từ doanh nghiệp năng suất thấp sang năng suất cao. Tuy nhiên, ở một số nước đang phát triển, phân bổ sai nguồn lực có thể khiến các doanh nghiệp kém năng suất hơn duy trì hoạt động trong khi các doanh nghiệp năng suất cao do không được phân bổ nguồn lực hợp lý phải đi đến kết cục rút lui khỏi thị trường. Phân bổ nguồn lực không hợp lý khiến quy mô các ngành công nghiệp có thể bị thu hẹp, dẫn đến việc giải phóng lao động từ các ngành hiệu quả sang các ngành kém hiệu quả hơn (McMillan và Rodrik, 2011). Điều này có thể ảnh hưởng đến khả năng gia nhập của các doanh nghiệp mới năng động và cản trở sự rút lui của các doanh nghiệp yếu kém.

Có một mối tương quan giữa năng suất và việc phân bổ nguồn lực giữa các công ty. Nếu mối tương quan này càng tẻ, các yếu tố sản xuất càng bị sai lệch và sản lượng đầu ra càng ít được sản xuất so với phân bổ hiệu quả. Để xem xét phân bổ sai các yếu tố sản xuất có ảnh hưởng đến sự phân bổ sản lượng đầu ra hoặc giá trị gia tăng trong tương lai, Duranton cùng cộng sự (2015) có đề xuất mô hình hồi quy có dạng:

$$Y_{it} = f(M_{it}^L, M_{it}^{T\&B}, M_{it}^{OA}, b_t, \varepsilon_{it}) \quad (28)$$

Trong đó Y_{it} là sự phân bổ sản lượng đầu ra; các biến phụ thuộc M_{it} lần lượt là phân bổ sai lao động, đất đai, tài sản khác; b_t và ε_{it} là véc tơ của tác động cố định trong năm t .

Nhiều nghiên cứu khác cho thấy sự rút lui và gia nhập của doanh nghiệp còn có thể bị ảnh hưởng bởi quyền sở hữu, tác động của FDI, xuất khẩu, các thước đo quy mô và bối cảnh của một nền kinh tế như tình hình chính trị hay cả khí hậu (Foster,

Haltiwanger và Krizan, 1998; Dogan cùng các cộng sự, 2010). Các doanh nghiệp năng suất thấp được dự đoán tăng khả năng rút lui khỏi thị trường ngay cả sau khi kiểm soát các yếu tố khác như quy mô và tuổi (Baily, Hulten, and Campbell 1992; Olley and Pakes 1996; Dwyer 1998). Mối quan hệ giữa hội nhập trong thương mại quốc tế như FDI và năng suất là trung tâm của nhiều nghiên cứu về phân bổ nguồn lực. Jovanovic (1982) tìm thấy sở hữu nước ngoài có tương quan nghịch với năng suất nhưng không có ý nghĩa thống kê. Melitz (2003) và Bernard và cộng sự (2007) tìm thấy các công ty có năng suất cao với mức phân bổ sai thấp lựa chọn xuất khẩu để tận dụng lợi thế của tự do hóa thương mại. Hội nhập kinh tế quốc tế của một quốc gia thúc đẩy các doanh nghiệp năng suất cao hơn gia nhập vào thị trường xuất khẩu trong khi các doanh nghiệp năng suất kém hơn có thể bị đào thải (Melitz, 2003). Nhìn chung, người ta kỳ vọng rằng mức độ quốc tế hóa của hệ thống sản xuất càng cao thì hiệu quả phân bổ của các nguồn lực càng cao. Syverson (2011) tìm ra mối tương quan dương giữa đổi mới (thông qua đầu tư vào R&D hoặc một cách gián tiếp chi giáo dục để đào tạo nguồn nhân lực cho việc tạo ra ý tưởng mới) và tăng trưởng năng suất. Điều này đồng nghĩa vốn nhân lực kém có thể tăng khả năng rút lui của doanh nghiệp trong tương lai. Van Biesebroeck (2005) tìm thấy rằng các công ty lớn tuổi hơn có năng suất cao hơn các công ty còn non trẻ trên thị trường nhưng cũng phải đối mặt với nhiều hạn chế trong việc mở rộng quy mô. Các công ty có năng suất thấp lại có khả năng tiếp cận nguồn tài chính chính thống so với các công ty có năng suất cao (Beck và Demirguc-Kunt, 2006). Sự di chuyển của lao động có khả năng tác động tích cực đến việc phân bổ nguồn lực từ các doanh nghiệp năng suất thấp đến các doanh nghiệp năng suất cao. Vốn con người là một trong những yếu tố quan trọng trong phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đầu tư vào nguồn lao động có thể thúc đẩy quá trình tái phân bổ nguồn lực, từ đó thúc đẩy sản xuất có hiệu quả. Trong bối cảnh có rất ít nghiên cứu trong nước và nước ngoài điều tra mối quan hệ giữa phân bổ sai nguồn lực và tái phân bổ, nghiên cứu này muốn xem xét phân bổ sai nguồn lực cũng như các yếu tố khác ảnh hưởng đến quá trình tái phân bổ thông qua sự gia nhập của các doanh nghiệp mới năng suất cao và sự rút lui của các doanh nghiệp kém hiệu quả như thế nào.

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1 Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu cấp doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo (ngành chế biến, chế tạo) từ cuộc khảo sát hàng năm Doanh nghiệp của Tổng cục thống kê của Việt Nam (GSO) từ năm 2000 để cung cấp cho các nhà nghiên cứu và các nhà hoạch định chính sách với toàn diện thông tin về các doanh nghiệp Việt Nam. Những dữ liệu được Tổng cục thống kê khảo sát bao gồm các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp nước ngoài. Các cuộc khảo sát bao gồm tất cả các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp sở hữu nước ngoài không giới hạn bất cứ ngưỡng kích thước nào. Ngành chế biến, chế tạo hay gồm 22 ngành công nghiệp nhỏ được phân loại theo mã ngành công nghiệp (VSIC) bao gồm sản xuất thực phẩm và đồ uống; thuốc lá và thuốc lá; sợi và dệt vải; hàng may mặc, quần áo và nhuộm lông; da giày, gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, giấy và sản phẩm từ giấy; than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế, giường tủ bàn ghế...

Các biến chính được sử dụng là mã ngành công nghiệp được phân loại tiêu chuẩn Việt Nam 2 chữ số (VSIC), mã số thuế, tỉnh thành, loại hình sở hữu, giá trị gia tăng, lao động và kho vốn... Kho vốn là tổng số tài sản cố định được ghi ở cuối mỗi năm. Cả tiền lương và kho vốn, các đầu vào và đầu ra đã được giảm phát. Trong nghiên cứu này, giá trị gia tăng không có sẵn và cần được tính toán từ các thành phần liên quan. Giá trị gia tăng (VA) được tính bằng hiệu tổng sản lượng với các đầu vào trung gian. Nhưng dữ liệu về các chi phí sản xuất dùng để tính các đầu vào trung gian lại không có sẵn trong bộ dữ liệu. Tuy nhiên theo tổng cục thống kê, giá trị gia tăng được xác định bằng tổng của hai thành phần là: (i) thu nhập người lao động và (ii) chi phí thuê vốn. Vì vậy, trong nghiên cứu này, giá trị gia tăng sẽ được đo lường dựa trên cách tiếp cận nhân tố thu nhập, phương pháp xác định thu nhập của lao động và vốn một cách riêng biệt. Phương pháp nghiên cứu để tính toán phân bổ sai nguồn lực áp dụng theo Hsieh và Klenow (2009) giả định độ co giãn thay thế σ bằng 3 và R là 10% (gồm một tỷ lệ khấu hao 5% và tỷ lệ lãi suất 5%).

3.2 Các bước tiến hành nghiên cứu

Để có được bộ dữ liệu phục vụ cho nghiên cứu, nghiên cứu sinh đã xử lý ghép nối dữ liệu và thực hiện các bước nghiên cứu như sau:

Bước 1: Đọc và nghiên cứu bảng hỏi cuộc khảo sát điều tra doanh nghiệp hàng năm của Tổng cục thống kê từ năm 2000 đến năm 2015

Bước 2: Giữ lại các chỉ tiêu cần thiết cho nghiên cứu, loại bỏ những doanh nghiệp có thông tin không hợp lý như số lao động hay nguồn vốn nhỏ hơn 0, loại bỏ doanh nghiệp xuất hiện ngắt quãng trong thời gian nghiên cứu. Dữ liệu hàng năm sau đó được nối lại với nhau từ năm 2000 đến 2015.

Bước 3: Để ước lượng năng suất nhân tố tổng hợp TFP, nghiên cứu sinh ước lượng một hàm sản xuất chuẩn để dự báo năng suất nhân tố tổng hợp theo phương pháp bán tham số của Levinsohn và Petrin (2003). Hàm sản xuất sử dụng biến đầu vào trung gian là biến đại diện để kiểm soát các sốc năng suất không quan sát được. Cách tiếp cận này cũng cho phép giải quyết được những vấn đề về tính chệch đồng thời trong ước lượng hàm sản xuất.

Bước 4: Nối bộ dữ liệu điều tra doanh nghiệp hàng năm với số liệu độ co giãn của sản lượng theo vốn và lao động của nền kinh tế Mỹ với giả định nền kinh tế hiệu quả. Số liệu này được lấy từ cơ sở dữ liệu ngành công nghiệp của Cục quốc gia về nghiên cứu Kinh tế Mỹ (NBER – CES) từ năm 2000 đến năm 2011. Phân loại ngành công nghiệp của nền kinh tế Mỹ được dựa trên hệ thống phân loại công nghiệp Bắc Mỹ (NAICS) phiên bản năm 1997. Dựa trên các dữ liệu, mã NAICS được nối với mã ngành công nghiệp hai chữ số tiêu chuẩn của Việt Nam (VSIC). Trong cơ sở dữ liệu của NBER – CES, độ co giãn của sản lượng theo lao động của Mỹ được tính bằng tỷ lệ của tổng số lương so với tổng giá trị gia tăng của ngành. Tổng lương không bao gồm các lợi ích và sự đóng góp của cá nhân cho xã hội. Độ co giãn của sản lượng theo vốn bằng 1 trừ đi độ co giãn của sản lượng theo lao động. Độ co giãn của sản lượng theo vốn và lao động giả định giữa các ngành là khác nhau và không đổi theo thời gian. Từ đó, các số liệu này sẽ được sử dụng để tính toán để tính mức phân bổ sai nguồn lực và mức tăng của năng suất nhân tố tổng hợp trong trường hợp nền kinh tế không có phân bổ sai.

Bước 5: Để xem xét một số yếu tố vĩ mô tác động đến mức phân bổ sai nguồn lực, luận án có sử dụng thêm bộ dữ liệu thuế quan trung bình theo đãi ngộ tối huệ quốc (MFN) của các ngành chế biến, chế tạo Việt Nam được đưa ra bởi Ngân hàng thế giới và bộ dữ liệu chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp

tính ở Việt Nam (PAPI). Các số liệu theo năm này tiếp tục được nối vào bộ dữ liệu đầy đủ ở bước 4. Trong phần phân tích định lượng, phương pháp hồi quy theo các mô hình kinh tế lượng như mô hình tác động cố định và ngẫu nhiên sẽ được sử dụng để xem xét mức độ tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến phân bổ sai nguồn lực của các doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo Việt Nam

Bước 6: Quá trình tái phân bổ nguồn lực phản ánh một sự chuyển giao các nguồn lực từ các nhà sản xuất kém hiệu quả sang các nhà sản xuất hiệu quả hơn. Khi các doanh nghiệp năng suất cao hơn thay thế dần các doanh nghiệp kém năng suất sẽ góp phần đáng kể vào tổng tăng trưởng năng suất ngành công nghiệp. Thông qua phương pháp phân rã năng suất động của Olley và Pakes (1996), quá trình tái phân bổ nguồn lực sẽ được xem xét thông qua sự gia nhập, rút lui và tồn tại của các doanh nghiệp đang quan sát trong giai đoạn nghiên cứu. Doanh nghiệp sống sót bao gồm các doanh nghiệp tồn tại từ năm 2000 đến 2015. Doanh nghiệp rút lui bao gồm các doanh nghiệp tồn tại trước năm 2015. Như vậy những doanh nghiệp này ra nhập trong khoảng thời gian từ 2000 trước năm 2015 và rời khỏi ngành ở năm nào đó trong khoảng thời gian trước năm 2015. Doanh nghiệp ra nhập bao gồm các doanh nghiệp ra nhập sau năm 2000 tồn tại cho đến 2015.

Bước 7: Trong phần phân tích định lượng, mô hình lựa chọn Heckman sẽ được sử dụng để xem xét mức độ tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình tái phân bổ nguồn lực thông qua sự gia nhập và rút lui giữa các doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo Việt Nam.

Bên cạnh phân tích định lượng (tĩnh và động) đánh giá mức độ phân bổ sai và tái phân bổ nguồn lực đến năng suất nhân tố tổng hợp của các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo thì phương pháp phân tích bằng thống kê mô tả và so sánh kết hợp cũng được sử dụng để phù hợp với nội dung và mục đích nghiên cứu. Trong phần phân tích bằng thống kê mô tả và so sánh, số liệu thứ cấp theo thời gian sẽ được tổng hợp và phân tích thông qua các bảng biểu, đồ thị để đánh giá được thực trạng phân bổ sai và quá trình tái phân bổ nguồn lực đang diễn ra như thế nào cũng như vai trò của các nhân tố trong việc làm giảm mức phân bổ sai nguồn lực cũng như sự hiện diện của phân bổ sai và các nhân tố cấp độ doanh nghiệp và ngành công nghiệp có ảnh hưởng đến quá trình tái phân bổ nguồn lực hay không.

3.3 Ảnh hưởng của các nhân tố tác động đến phân bổ sai nguồn lực

3.3.1 Các biến sử dụng trong mô hình

Luận án sẽ góp phần phân tích một số yếu tố bên trong doanh nghiệp và bên ngoài thuộc môi trường vĩ mô ảnh hưởng tới phân bổ không đúng nguồn lực ngành chế biến, chế tạo Việt Nam. Biến phụ thuộc là mức phân bổ sai nguồn lực được tính bằng độ lệch chuẩn của TFP các doanh nghiệp trong ngành so với TFP của ngành công nghiệp trong trường hợp hiệu quả. Biến độc lập bao gồm 2 nhóm:

+Nhóm nhân tố thể hiện đặc điểm bên ngoài doanh nghiệp gồm: thuế quan đại diện rào cản thương mại quốc tế, mức độ tập trung ngành công nghiệp và kiểm soát tham nhũng

+Nhóm nhân tố thể hiện đặc điểm của doanh nghiệp bao gồm: tỷ lệ thanh khoản, rào cản về tài chính, phần sở hữu của doanh nghiệp nhà nước, quy mô lao động trong doanh nghiệp

Để kiểm soát các tác động của các yếu tố tự do hóa thương mại và kiểm soát tham nhũng, mô hình đề xuất biến mức thuế suất MFN (đãi ngộ tối huệ quốc) trung bình của ngành chế biến, chế tạo được lấy từ dữ liệu của Ngân hàng thế giới và biến tham nhũng từ bộ chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) bắt đầu từ năm 2011. Để xem xét tác động của thị trường tín dụng tới nền kinh tế Việt Nam, mô hình đề xuất tỷ lệ thanh khoản trung bình theo Restuccia và Rogerson (2013).

3.3.2 Mô hình đánh giá tác động của các nhân tố tới phân bổ sai nguồn lực

Sử dụng phương pháp số liệu mảng để mô hình hóa ảnh hưởng của các nhân tố lên phân bổ sai của các doanh nghiệp có thể giúp cho giải quyết 2 vấn đề (mất biến và tính đồng nhất). Mô hình được sử dụng để đánh giá tác động của các nhân tố tới phân bổ sai nguồn lực là mô hình tác động cố định (FE) và tác động ngẫu nhiên (RE). Mô hình hồi quy tác động cố định và tác động ngẫu nhiên được sử dụng trong phân tích dữ liệu mảng là sự kết hợp của dữ liệu chéo và dữ liệu thời gian. Nhờ vậy, các kết quả ước lượng các của tham số trong mô hình tin cậy hơn và cho phép chúng ta xác định và đo lường những tác động không thể được xác định khi sử dụng sử dụng dữ liệu chéo và dữ liệu thời gian.

Xét một mối quan hệ kinh tế, với biến phụ thuộc, Y_{it} , và các biến giải thích quan sát được X_{it1} và X_{it2} , và một hoặc nhiều biến không quan sát được. Chúng ta có dữ liệu bảng cho Y_{it} , X_{it1} và X_{it2} . Dữ liệu bảng bao gồm N đối tượng và T thời điểm, và vì vậy

chúng ta có $N \times T$ quan sát. Mô hình hồi quy tác động cố định (FE) được viết dưới dạng:

$$Y_{it} = \beta_1 X_{it1} + \beta_2 X_{it2} + \mu_{it} \quad (29)$$

$$Y_{it} = \beta_1 X_{it1} + \beta_2 X_{it2} + v_i + \varepsilon_{it} \text{ với } \mu_{it} = v_i + \varepsilon_{it} \quad (30)$$

Y_{it} là biến phụ thuộc, X_{it} là các biến độc lập, μ_{it} là sai số của i tại thời điểm t , sai số được chia thành 2 thành phần v_i (đại diện cho các yếu tố không quan sát được khác nhau giữa các đối tượng nhưng không thay đổi theo thời gian) và ε_{it} (đại diện cho tất cả các yếu tố không quan sát được khác nhau giữa các đối tượng và thay đổi thời gian).

$$Y_{it} = \beta_1 X_{it1} + \beta_2 X_{it2} + a_1 + a_2 + \dots + a_N + \varepsilon_{it} \quad (31)$$

Thành phần sai số không quan sát được a_i thể hiện tác động rỗng của các yếu tố không quan sát được (không thay đổi theo thời gian) lên Y . Trong mô hình tác động cố định, mỗi đối tượng trong mẫu đều có một hệ số cắt riêng. N hệ số này kiểm soát tác động của tất cả các yếu tố không quan sát được (không thay đổi theo thời gian) lên N đối tượng khác nhau.

Mô hình tác động ngẫu nhiên (RE) được viết dưới dạng:

$$Y_{it} = \beta_1 X_{it1} + \beta_2 X_{it2} + v_i + \varepsilon_{it} \text{ với } i=1,2,\dots,N \text{ và } t=1,2,\dots,T \quad (32)$$

Trong đó: Y_{it} là biến phụ thuộc, X_{it} là các biến độc lập, sai số cổ điển được chia thành 2 thành phần v_i (đại diện cho tất cả các thành phần không quan sát được mà thay đổi giữa các đối tượng nhưng không thay đổi theo thời gian) và ε_{it} (đại diện cho tất cả các yếu tố không quan sát được giữa các đối tượng và thời gian).

Phương trình trên có thể được viết lại dưới dạng:

$$Y_{it} = \alpha_0 + \beta_1 X_{it1} + \beta_2 X_{it2} + \varphi_{it} \text{ trong đó } v_i = \alpha_0 + \omega_i; \varphi_{it} = \omega_i + \varepsilon_{it} \quad (33)$$

Một giả định quan trọng trong mô hình tác động ngẫu nhiên là thành phần sai số φ_{it} không tương quan với bất kỳ biến giải thích nào trong mô hình

Ước lượng mô hình tác động ngẫu nhiên cho các tham số ước lượng không chệch nhưng lại không hiệu quả dẫn đến các thống kê không còn chính xác và các hệ số ước lượng không còn đúng vì bỏ qua sự tự tương quan trong thành phần sai số μ_{it} . Mô hình sử dụng số liệu mảng thường, bằng kiểm định Hausman cho phép chỉ định mô hình số liệu mảng với tác động cố định hay tác động ngẫu nhiên:

$$SD(TFPR)_{st} = \alpha_0 + \alpha_1 * \text{TariffRate}_t + \alpha_2 * \text{LiquidityRatio}_{st} + \alpha_3 * \text{vng}_{st} + \alpha_4 * \text{lnSize}_{st} + \alpha_6 * \text{HHI}_{st} + \alpha_7 * \text{SOEshare}_{st} + \alpha_8 * \text{Corrupt}_t + \eta_s + \eta_s * t + \varepsilon_t \quad (34)$$

trong đó:

SD(TFPR)_{st}: sự phân tán của TFPR của trong ngành công nghiệp s trong năm t, đại diện cho mức phân bố sai

TariffRate_t: Mức thuế suất MFN trung bình của ngành chế biến, chế tạo được lấy từ dữ liệu của Ngân hàng thế giới

LiquidityRatio_{st}: tỷ lệ thanh khoản được tính bằng tỷ lệ tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản

Vng_{st}: vốn ngoài (vốn mà các công ty phải vay từ bên ngoài) được xác định bằng một trừ đi tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng số vốn, đại diện rào cản tài chính. Nếu thị trường vốn hiệu quả, doanh nghiệp có thể dễ dàng tiếp cận vốn. Ngược lại, sự hiện diện của các rào cản tài chính có thể làm các doanh nghiệp cảm thấy khó tiếp cận các khoản vay

Size_{st}: số lượng lao động đại diện quy mô doanh nghiệp

HHI_{st}: chỉ số Herfindahl – Hirschman thể hiện cấu trúc thị trường được tính bằng tỷ trọng của các doanh nghiệp có doanh thu lớn nhất trong tổng doanh thu của ngành công nghiệp

SOEshare_{st}: phần chia giá trị gia tăng của các doanh nghiệp nhà nước trong ngành

Corrupt_t: chỉ số tham nhũng của Việt Nam theo năm, được lấy từ chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công tại Việt Nam (PAPI)

η_s: tác động cố định không quan sát được

η_s*t: xu thế thời gian của ngành công nghiệp cụ thể

ε_{st}: sai số

3.4 Ảnh hưởng của các nhân tố tới quá trình tái phân bổ nguồn lực thông qua sự gia nhập, rút lui của doanh nghiệp

3.4.1 Các biến sử dụng trong mô hình

Từ các nghiên cứu về tái phân bổ nguồn lực trong nền kinh tế, tăng trưởng năng suất ngành công nghiệp được phân tích thành các nhân tố tương ứng với: cải thiện năng suất của các công ty đang duy trì; việc phân bổ lại nguồn lực từ các công ty rút lui kém năng suất sang công ty gia nhập năng suất cao hơn. Đóng góp của các công ty gia nhập, rút lui và sống sót vào năng suất gộp của ngành là kết quả của việc phân bổ lại nguồn lực (vốn và lao động) hướng vào các công ty có năng suất cao hơn.

Tuy nhiên, một số nghiên cứu khác như Zvi Griliches và Haim Regev (1995) chỉ ra rằng sự tăng trưởng năng suất tổng hợp xuất phát từ sự thay đổi năng suất trong các doanh nghiệp hoặc tăng trưởng khác biệt chứ không phải là từ việc gia nhập, rút lui của doanh nghiệp. Việc có các kết quả khác nhau từ việc đóng góp của tái phân bổ nguồn lực từ việc gia nhập, rút lui và sống sót của doanh nghiệp đến năng suất tổng hợp có thể do quá trình phân bổ sai nguồn lực ở mỗi nền kinh tế là khác nhau. Việc phân bổ không đúng các nguồn lực có thể dẫn đến việc tái phân bổ nguồn lực và lợi nhuận của các doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo không còn hướng vào doanh nghiệp hiệu quả, hệ quả là một số doanh nghiệp năng suất cao sẽ rời khỏi thị trường và một số doanh nghiệp năng suất thấp khác gia nhập thị trường.

Luận án xem xét và đánh giá ảnh hưởng của phân bổ sai nguồn lực đến quyết định gia nhập hoặc rút lui của doanh nghiệp bằng mô hình lựa chọn Heckman có kiểm soát các đặc điểm cụ thể cấp độ doanh nghiệp và ngành công nghiệp. Biến phụ thuộc là quá trình tái phân bổ nguồn lực đại diện bằng sự gia nhập của doanh nghiệp mới hoặc sự rút lui của các doanh nghiệp tồn tại trong ngành. Biến độc lập bao gồm 2 nhóm:

+Nhóm nhân tố thể hiện đặc điểm của ngành công nghiệp gồm: phân bổ sai theo ngành công nghiệp, tự do hóa thương mại, tỷ lệ thanh khoản, mức độ tập trung ngành công nghiệp, tốc độ tăng trưởng của ngành, biến lan tỏa ngang, lan tỏa ngược và lan tỏa xuôi.

+Nhóm nhân tố thể hiện đặc điểm của doanh nghiệp bao gồm: thuế thu nhập doanh nghiệp, khoảng cách công nghệ giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp hiệu quả trong ngành, phát triển tài chính của doanh nghiệp trong ngành, cường độ vốn, vốn nhân lực, quy mô doanh nghiệp, tuổi đời doanh nghiệp

3.4.2 Mô hình đánh giá tác động của các nhân tố tới quá trình tái phân bổ nguồn lực

Luận án sử dụng mô hình hồi quy hai bước của Heckman để kiểm tra các giả thuyết dựa trên mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập. Biến phụ thuộc được xem xét trong nghiên cứu là quá trình tái phân bổ nguồn lực bao gồm hai tiêu chí là (i) khả năng gia nhập của doanh nghiệp trong ngành và (ii) lợi nhuận của doanh nghiệp gia nhập.

Mô hình Heckman có nhiều ưu điểm hơn so với các mô hình OLS thông thường do có thể giải quyết tốt vấn đề nội sinh và xem xét sự tương quan của thủ tục lựa chọn 2 bước hay giữa 2 biến phụ thuộc. Mô hình Heckman đưa ra phương pháp thống kê hai

bước, là một công cụ sửa chữa cho các mẫu không được chọn ngẫu nhiên. Ở bước đầu tiên, mô hình được chỉ định xây dựng cho xác suất của sự lựa chọn:

$$Y_1 = X\beta + u \quad (35)$$

$$E[Y_1 | X, D=1] = X\beta + E[u | X, D=1] \quad (36)$$

Với giả định sai số có phân phối chuẩn, chúng ta có:

$$E[Y_1 | X, D=1] = X\beta + \rho\sigma_u\lambda(Z_\gamma) \quad (37)$$

Trong đó: ρ là mối tương quan giữa các yếu tố không được quan sát, σ_u là độ lệch chuẩn của u và λ là tỷ lệ nghịch đảo Mills được đánh giá bởi Z_γ . Phương trình trên cũng cho thấy rằng việc lựa chọn mẫu có thể xem như một dạng điều kiện của X và λ nếu mẫu được lựa chọn ngẫu nhiên. Phương trình có thể ước lượng bằng mô hình Probit trong bước thứ nhất để xây dựng lên λ và thêm một biến phụ thuộc trong mô hình hồi quy tuyến tính ước lượng bằng mô hình Tobit trong bước thứ hai. Khi $\sigma_u > 0$, hệ số của $\lambda = 0$ nếu $\rho = 0$. Vì vậy cần kiểm tra giả thuyết $H_0: \lambda = 0$ ($\rho = 0$) và $H_1: \lambda \neq 0$ ($\rho \neq 0$) để thử nghiệm cho độ chọn lọc mẫu.

Mô hình đánh giá tác động của phân bổ sai và các nhân tố khác tới quá trình tái phân bổ nguồn lực được viết như sau:

$$Y_{ist} = f(Mis_{st}, D_t, T_{it}, liquidity_{st}, TG_{ist}, FD_{ist}, KL_{ist}, Lc_{ist}, Scale_{ist}, Age_{ist}, Herf_{st}, G_{st}, Hor_{st}, Back_{st}, For_{st}, \varepsilon_{ist}) \quad (38)$$

$$Z_{ist} = g(Mis_{st}, D_t, T_{it}, liquidity_{st}, TG_{ist}, FD_{ist}, KL_{ist}, Lc_{ist}, Scale_{ist}, Age_{ist}, Herf_{st}, G_{st}, Hor_{st}, Back_{st}, For_{st}, \mu_{ist}) \quad (39)$$

trong đó Y_{ist} là một biến nhị phân có giá trị bằng 0 nếu công ty i rời khỏi ngành trong năm t và bằng 1 nếu gia nhập ngành. Z_{ist} là lợi nhuận của công ty i trong ngành công nghiệp s trong năm t . ε_{ist} và μ_{ist} là các biến ngẫu nhiên nắm bắt ảnh hưởng của các biến bị khuyết. Phương trình (38) dựa trên mô hình Probit còn phương trình (39) dựa trên mô hình Tobit.

Quyết định gia nhập và rút lui được giả định là chịu ảnh hưởng của ba bộ biến: biến phân bổ sai, biến đặc trưng cấp độ doanh nghiệp và ngành công nghiệp. Trong luận án này, phân bổ sai có thể phát sinh cùng với quá trình hội nhập thương mại quốc tế, các biến lan tỏa từ đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI, cơ cấu thuế thu nhập, và các vấn đề tài chính.

Các biến độc lập bao gồm:

Mis_{st}: mức phân bổ sai nguồn lực của ngành s theo thời gian

D_t: biến giả (nhận giá trị bằng 1 kể từ năm 2007 khi Việt Nam gia nhập tổ chức thương mại thế giới WTO và bằng 0 nếu trước năm 2007). Nghiên cứu lấy việc Việt Nam gia nhập WTO năm 2007 đại diện cho việc hội nhập thương mại quốc tế để xem xét ảnh hưởng của chính sách hội nhập của chính phủ ảnh hưởng như thế nào đến quyết định gia nhập và rút lui của doanh nghiệp. Về lý thuyết, gia nhập WTO mang lại cho các công ty trong nước nhiều cơ hội hơn, chẳng hạn như thị trường rộng hơn và nhiều điều kiện thuận lợi hơn để học hỏi từ các công ty nước ngoài. Việc hội nhập vào thị trường toàn cầu cũng có những thách thức riêng. Không chỉ các công ty trong nước phải cạnh tranh với các công ty khác trong nước mà còn với các công ty nước ngoài ở thị trường trong nước, làm ảnh hưởng đến quyết định gia nhập và rút lui của doanh nghiệp.

T_{it}: thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam qua các năm và được tính theo tỷ lệ doanh thu của doanh nghiệp

Liquidityratio_{st}: tỷ lệ thanh khoản tính bằng tỷ lệ trung bình ngành công nghiệp của các tỷ lệ tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản

TG_{ist}: Khoảng cách công nghệ được tính bằng phần trăm chênh lệch giữa năng suất trung bình của các doanh nghiệp trong biên công nghệ ngẫu nhiên và của các doanh nghiệp khác trong cùng ngành (Nguyen và Phung, 2017). Sự gia tăng khoảng cách công nghệ có nghĩa là các doanh nghiệp đã trở nên kém hiệu quả hơn

FD_{ist}: Phát triển tài chính của doanh nghiệp *i* trong ngành *s* được đo bằng vốn lưu động trên tổng tài sản. Phát triển tài chính có khả năng có tác động tích cực đến khả năng gia nhập và lợi nhuận của các công ty

KL_{ist}: Cường độ vốn được đo bằng vốn trên đầu nhân viên. Tăng cường độ vốn có thể ảnh hưởng tích cực đến quy mô sản xuất và làm tăng khả năng gia nhập và lợi nhuận của các doanh nghiệp mới

LC_{ist}: vốn nhân lực được tính bằng tổng số tiền lương và chi phí đào tạo cho mỗi nhân viên, quy mô tương đối của doanh nghiệp. Sự gia tăng vốn nhân lực làm tăng năng suất vì có nhiều vốn hơn được trang bị cho mỗi lao động

Scale_{ist}: Quy mô công ty được tính số lao động

Age_{ist}: tuổi đời doanh nghiệp. Những doanh nghiệp xuất hiện trên thị trường sớm hơn có thể tỷ lệ sống sót cao hơn và được hưởng lợi từ mức biên lời cao hơn so với những doanh nghiệp mới gia nhập. Trong giai đoạn đầu của vòng đời của ngành

công nghiệp, các công ty tạo ra lợi nhuận cao hơn, phân bổ nhiều nguồn lực hơn cho nghiên cứu và phát triển sẽ phát triển một cách nhanh hơn

Herf_{st}: Mức độ tập trung ngành công nghiệp được đo bằng chỉ số Herfindahl cho các doanh nghiệp. Sự gia tăng chỉ số cho thấy rằng mức độ tập trung ngành công nghiệp cao hơn và do đó ít tính cạnh tranh, sẽ là rào cản gia nhập lớn hơn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng như các doanh nghiệp công nghệ thấp

G_{st}: tốc độ tăng trưởng ngành s trong năm t

Thông qua các kênh lan tỏa đầu tư nước ngoài FDI (lan tỏa ngang, xuôi và ngược), Teece (1977) đề xuất hai kênh chính cho lan tỏa ngang: sự di chuyển của công nhân được đào tạo bởi các công ty nước ngoài sang các công ty nội địa và bắt chước công nghệ. Ngoài ra, sự cạnh tranh khốc liệt yêu cầu các công ty địa phương sử dụng công nghệ hiện có trong khi sử dụng các nguồn lực hiệu quả hơn, hoặc sử dụng các công nghệ mới (Aitken và Harrison, 1999)

Hor_{st}: biến lan tỏa ngang cho biết mức độ tham gia của nhà đầu tư nước ngoài trong ngành đó và được tính bằng tỷ trọng vốn nước ngoài trên tổng số vốn của tất cả các doanh nghiệp trong ngành, trọng số lấy bằng tỷ trọng của sản lượng từng doanh nghiệp trong sản lượng ngành. Nói cách khác:

$$Hor_{st} = \frac{\sum_{i \in s} FS_{ist} Y_{ist}}{\sum_{i \in s} Y_{ist}} \quad (40)$$

FS_{ist} cho biết phần chia vốn của doanh nghiệp FDI trong tổng số vốn của các doanh nghiệp thuộc ngành. Do vậy, giá trị của biến này tăng theo sản lượng của doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và tỷ trọng vốn nước ngoài trong các doanh nghiệp này.

Back_{st}: Biến lan tỏa ngược biểu thị cho mức độ tham gia của nước ngoài trong các ngành mà ngành cung cấp đầu vào có các doanh nghiệp trong ngành đang nghiên cứu, và do vậy nó sẽ phản ánh mức độ hợp tác giữa các nhà cung cấp nội địa với các khách hàng là doanh nghiệp đa quốc gia. Nó được tính như sau:

$$Back_{st} = \sum_{k \neq s} a_{sk} Horizontal_{kt} \quad (41)$$

Trong đó a_{sk} là tỷ trọng của sản lượng ngành s được cung cấp cho ngành k, nó được rút ra từ ma trận I-O 2007 với 2 chữ số. Tỷ trọng được tính nhưng bỏ đi các sản phẩm dùng cho tiêu dùng cuối cùng và cộng thêm vào các sản phẩm trung gian nhập khẩu. Như công thức chúng ta có, chúng ta không đưa vào các đầu vào được cung cấp

trong nội bộ ngành bởi vì chúng ta thể hiện tác động này trong biến *Horizontal*. Do vậy, sự tham gia nhiều hơn của phía nước ngoài trong các ngành nhận đầu vào từ ngành j và tỷ trọng sản phẩm trung gian được cung cấp cho các ngành có sự hiện diện của doanh nghiệp đa quốc gia lớn hơn thì giá trị của biến số này sẽ lớn hơn.

For_{st}: biến lan tỏa xuôi biểu thị cho mức độ tham gia của nước ngoài trong các ngành cung cấp đầu vào cho doanh nghiệp trong ngành đang nghiên cứu.

$$For_{st} = \sum_{l, l \neq s} a_{sl} Horizontal_{lt} \quad (42)$$

trong đó tỷ lệ a_{sl} (được rút ra từ các bảng I-O) biểu thị các đầu vào của ngành s được mua từ ngành thượng nguồn l . Các đầu vào được mua trong nội bộ ngành ($l \neq s$) lại cũng được loại trừ, vì lượng này đã được nắm bắt bởi *Horizontal*.

Phân bổ sai có nhiều hệ quả, trong nghiên cứu này sẽ tập trung làm rõ việc phân bổ sai có thể dẫn đến quyết định về việc doanh nghiệp rút lui hoặc gia nhập trong ngành cũng như việc thay đổi lợi nhuận của các doanh nghiệp như thế nào. Phạm vi ảnh hưởng của việc phân bổ sai đến năng suất thay đổi theo loại hình sở hữu cũng như mức độ công nghệ, nghiên cứu phân loại doanh nghiệp thành sở hữu nhà nước và tư nhân không có vốn đầu tư nước ngoài. Để kiểm tra vai trò của trình độ công nghệ, dữ liệu được chia tổng số mẫu thành hai mẫu nhỏ: các ngành công nghệ thấp và các ngành công nghiệp công nghệ cao và trung bình. Mô hình sẽ được ước lượng cho toàn bộ mẫu, mẫu nhỏ doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp công nghệ thấp.

Mô hình Heckman (1979) được mô tả trong phương trình (28) và phương trình (29) liên quan đến việc đưa ra quyết định hai giai đoạn. Trong giai đoạn đầu tiên, các công ty quyết định rút lui hoặc gia nhập và trong giai đoạn thứ hai, khi các công ty quyết định gia nhập thì mức độ ảnh hưởng của phân bổ sai, các đặc điểm cấp độ doanh nghiệp và ngành ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp trong ngành diễn ra như thế nào. Phương pháp này ước tính xác suất của quyết định của doanh nghiệp ở bước 1 và các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của công ty trong bước 2. Việc sử dụng các ước lượng bình phương nhỏ nhất OLS đơn giản trong trường hợp này là không phù hợp do ước lượng này có thể dẫn đến các ước tính hệ số không nhất quán và bị chệch. Phương pháp này liên quan đến việc ước lượng xác suất của doanh nghiệp trong việc gia nhập và rút lui trong ngành công nghiệp trong bước đầu tiên và ước lượng tác động của phân bổ sai và các biến cấp độ doanh nghiệp và ngành công nghiệp đến lợi nhuận của doanh nghiệp trong bước thứ 2.

Phân phối của các biến ngẫu nhiên được giả định là chuẩn hai chiều. Hai quyết định từ phương trình (38) và (39) là liên hệ với nhau nếu hệ số tương quan hai chiều của tổng thể (ρ) khác 0. Vì ở đây các biến độc lập của hai phương trình là đồng nhất, nên giá trị ước lượng của ρ trong trường hợp hiện tại bằng 1 (Kneller và Pisu, 2007). Kiểm định Wald được sử dụng để kiểm định mức ý nghĩa chung của mô hình 2 phương trình. Kiểm định tỷ số hợp lý được sử dụng để kiểm định tính đúng đắn của việc chọn mô hình lựa chọn Heckman. Phần mềm thống kê STATA phiên bản 14 được sử dụng để tính toán tất cả các kết quả thống kê được trình bày trong bài viết.

CHƯƠNG 4: THỰC TRẠNG MỨC PHÂN BỐ KHÔNG ĐÚNG VÀ TÁI PHÂN BỐ NGUỒN LỰC TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

4.1 Thống kê mô tả doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo Việt Nam

Ngành chế biến, chế tạo Việt Nam bao gồm 22 ngành công nghiệp nhỏ có đóng góp quan trọng trong tăng trưởng kinh tế của cả nước. Sau khi kết nối các dữ liệu điều tra từ năm 2010 đến 2015, lọc bỏ các quan sát trùng lặp, các giá trị âm của các biến lao động, tổng tài sản, tài sản cố định, doanh thu, mẫu nghiên cứu thu được một bộ dữ liệu bảng gồm tổng cộng 41,626 quan sát bao gồm các doanh nghiệp sống sót, rút lui và gia nhập.

**Bảng 4.1: Thống kê mô tả các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo Việt Nam
2000 - 2015**

	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
DN sống sót^a					
Vốn (triệu đồng)	19392	49701	164709,6	9,04237	6169229
Lao động (người)	19392	534,19	2172,5	1	85206
Giá trị gia tăng (triệu đồng)	19392	12485	54817	0,40484	3107129
Lợi nhuận (triệu đồng)	19392	14737,63	160660,1	-288547	1,48e+07
TFP	19392	13,545	14,096	0,00633	223,87
DN rút lui^b					
Vốn (triệu đồng)	8766	24037	162303	5,37666	4656083
Lao động (người)	8766	177,04	451,28	1	10012
Giá trị gia tăng (triệu đồng)	8766	5889	50474	0,45861	1852064
Lợi nhuận (triệu đồng)	8766	9753,794	172943,7	-58909	7946699
TFP	8633	10,336	16,652	0,02007	356,659
DN gia nhập^c					
Vốn	13468	49807	413303	11,6688	2,67E+07

(triệu đồng)					
Lao động (người)	13468	458,87	1392	1	95577
Giá trị gia tăng (triệu đồng)	13468	16231	180419	0,86118	1,41E+07
Lợi nhuận (triệu đồng)	13468	34340,86	753160,8	-366847	6.10e+07
TFP	13468	21,06	19,045	0,01808	327,074

Nguồn : Tính toán từ số liệu của GSO

Trong đó: (a) Theo Melitz và Polanec (2015), doanh nghiệp sống sót bao gồm các doanh nghiệp tồn tại từ năm 2000 đến 2015.

(b) Theo Melitz và Polanec (2015), doanh nghiệp rút lui bao gồm các doanh nghiệp tồn tại trước năm 2015. Như vậy những doanh nghiệp này ra nhập trong khoảng thời gian từ 2000 trước năm 2015 và rời khỏi ngành ở năm nào đó trong khoảng thời gian trước năm 2015.

(c) Theo Melitz và Polanec (2015), doanh nghiệp ra nhập bao gồm các doanh nghiệp ra nhập sau năm 2000 tồn tại cho đến 2015.

Bảng 4.1 cho thấy rằng trong cả giai đoạn từ 2000-2015 có 19392 doanh nghiệp sống sót, 8766 doanh nghiệp rút lui và 13468 doanh nghiệp gia nhập. Các doanh nghiệp được nghiên cứu nằm trong ngành chế biến, chế tạo (ngành chế biến - chế tạo). Cơ cấu đóng góp của ngành chế biến, chế tạo trong tổng GDP khoảng trên 50%. Trong giai đoạn này, quy mô lao động trung bình của doanh nghiệp lớn nhất đối với doanh nghiệp sống sót (khoảng 534 lao động), tiếp theo là doanh nghiệp gia nhập (khoảng 459 lao động). Quy mô lao động trung bình nhỏ nhất thuộc về doanh nghiệp rút lui (khoảng 177 lao động). Không thể phủ nhận rằng các công ty tồn tại trong suốt 16 năm từ năm 2000 đến năm 2015 thường là các doanh nghiệp quy mô lớn. Tuy nhiên, vẫn có các doanh nghiệp lớn có quy mô nghìn công nhân phải rời khỏi thị trường trước năm 2015. Kết quả cũng cho thấy lượng vốn, giá trị gia tăng và lợi nhuận của các công ty gia nhập rất cao, thậm chí cao hơn cả các doanh nghiệp sống sót. Bằng chứng là, lượng vốn trung bình của doanh nghiệp gia nhập là 49.807 triệu đồng, cao hơn so với vốn của doanh nghiệp sống sót và rút lui với lần lượt là 49.701 và 24.037 triệu đồng. Giá trị gia tăng trung bình của doanh nghiệp gia nhập là 16.231 triệu đồng, cao hơn so với giá trị gia tăng của doanh nghiệp sống sót là 12.485 và gấp 3 lần giá trị gia tăng của các doanh nghiệp rút lui là 5.889 triệu đồng. Lợi nhuận trung bình của các doanh nghiệp sống sót, gia nhập và rút lui cũng chỉ ra kết quả tương tự trong giai đoạn nghiên

cứu. Nhìn chung, các doanh nghiệp có mức vốn, lao động và giá trị gia tăng cao có nhiều khả năng tồn tại hơn những doanh nghiệp có mức vốn, lao động và giá trị gia tăng thấp.

Kết quả cũng cho thấy TFP của các công ty gia nhập là cao nhất, tiếp theo là các doanh nghiệp sống sót và mức thấp nhất là doanh nghiệp rút lui. Để gia nhập được thị trường và chiếm lĩnh thị trường bắt buộc các doanh nghiệp gia nhập phải cạnh tranh được với năng suất của các công ty sống sót và năng suất phải cao hơn các doanh nghiệp rút lui để loại bỏ các công ty này ra khỏi thị trường. Ngoài ra, một lý do khác có thể do các doanh nghiệp sống sót và rút lui sử dụng vốn kém hiệu quả hơn các doanh nghiệp gia nhập. Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới, hệ số sử dụng vốn (ICOR) của Việt Nam giai đoạn 2001 - 2005 là 4,88, tăng lên 6,9 trong giai đoạn 2006-2014, chỉ sau Ấn Độ với ICOR là 7,31. Nói cách khác, Việt Nam là một trong hai nước có sử dụng vốn kém hiệu quả nhất ở châu Á.

4.2 Phân bổ sai nguồn lực trong các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo Việt Nam

4.2.1 Mức phân bổ sai của các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo từ năm 2000 đến 2015 diễn ra như thế nào

Để trả lời câu hỏi này, chúng ta xem mức độ phân tán của TFPR Việt Nam theo năm được trình bày và so sánh với các quốc gia được trình bày trong Bảng 4.2. Bảng 4.2 chỉ ra độ lệch chuẩn, chỉ ra sự khác biệt giữa phân vị thứ 90 và 10, sự khác biệt giữa phân vị 75 và phân vị 25 và GDP bình quân đầu người trong giai đoạn mẫu. Dữ liệu về Trung Quốc, Ấn Độ và Mỹ được lấy từ Hsieh và Klenow (2009). Dữ liệu về Nhật Bản được lấy từ Hosono và Takizawa (2013).

Bảng 4.2: Sự phân tán của TFPR ở Việt Nam giai đoạn 2000 - 2015

Năm	Sự phân tán của TFPR			Sự phân tán của TFPQ		
	S.D.	75 – 25	90 - 10	S.D.	75 - 25	90 - 10
2000	0,64	0,73	1,54	1,39	1,92	3,47
2001	0,67	0,78	1,60	1,45	1,96	3,62
2002	0,76	0,92	1,82	1,57	2,14	3,96
2003	0,79	0,94	1,84	1,61	2,20	4,02
2004	0,79	0,93	1,79	1,62	2,20	4,00
2005	0,77	0,93	1,81	1,58	2,22	3,93
2006	0,80	0,92	1,82	1,61	2,21	3,95

2007	0,79	0,87	1,79	1,60	2,11	3,84
2008	0,86	0,96	2,00	1,63	2,14	4,00
2009	0,84	0,95	1,89	1,64	2,12	3,92
2010	0,79	0,97	1,85	1,58	2,12	3,88
2011	0,80	0,94	1,85	1,56	2,07	3,83
2012	0,77	0,91	1,78	1,53	1,90	3,76
2013	0,79	0,94	1,85	1,56	1,93	3,84
2014	0,82	0,94	1,87	1,61	1,96	3,96
2015	0,77	0,87	1,81	1,52	1,81	3,80
2000 - 2015	0,80	0,91	1,81	1,62	2,05	3,85

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của Tổng cục thống kê Việt Nam

Từ bảng 4.2 ta thấy các độ lệch chuẩn của TFPR theo năm có xu hướng tăng dần từ năm 2000 (0,64) đến năm 2006 (0,80), giảm năm 2007 khi Việt Nam chính thức gia nhập tổ chức thương mại thế giới (WTO). Tự do hóa thương mại có thể góp phần đáng kể làm giảm sự phân tán TFPR (đại diện bằng độ lệch chuẩn) nên TFPR cao hơn và theo đó là giảm mức phân bổ sai. Tuy nhiên có thể thấy tác động tiêu cực của thị trường tín dụng liên quan đến cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008-2009 ảnh hưởng đến nền kinh tế Việt Nam khi sự phân tán của TFPR tăng cao vào năm 2008 (0,86) và năm 2009 (0,84). Sự phân tán TFPR sau đó vào năm 2010 có dấu hiệu cải thiện từ sau khủng hoảng nhưng vẫn duy trì sự biến động. Điều này cho thấy Việt Nam đã nỗ lực cải thiện môi trường kinh tế, tăng cường cạnh tranh trong kinh doanh và hợp tác quốc tế để giảm mức phân bổ sai nguồn lực, tuy nhiên vẫn chưa thật sự hiệu quả nếu so sánh với mức phân bổ thấp nhất được tìm thấy năm 2000. Trung bình cộng của các độ lệch chuẩn cho giai đoạn 2000-2007 là 0,74 nhỏ hơn so với độ lệch tiêu chuẩn trung bình cho giai đoạn 2008-2015 là 0,80. Nếu sự phân tán được đo bằng sự chênh lệch giữa phân vị 90 và phân vị 10 hay phân vị 75 và 25, các kết quả cũng tương tự.

Bảng 4.3: Sự phân tán của TFPR ở Việt Nam và một số quốc gia

	Việt Nam	Trung Quốc	Thái Lan	Ấn Độ	Nhật Bản	Mỹ
	2000 - 2015	1998 - 2005	2006	1987 - 1994	1981 - 2008	1977 - 1997
S.D	0,80	0,68	0,85	0,68	0,55	0,45
75 - 25	0,91	0,89	1,04	0,80	0,70	0,47
90 - 10	1,81	1,72	2,09	1,66	1,40	1,08
GDP/người năm 2015 (\$)	2110,9	8069,2	5846,3	1593,2	34523,7	56115,7

Nguồn: Tính toán của tác giả, Hsieh và Klenow (2009), Hosono và Takizawa (2013), Dheera – Aumpon (2014) và Ngân hàng thế giới (2017)

Bảng 4.4: Sự phân tán của TFPQ ở Việt Nam và một số quốc gia

	Việt Nam	Trung Quốc	Thái Lan	Ấn Độ	Nhật Bản	Mỹ
	2000 - 2015	1998 - 2005	2006	1987 - 1994	1981 - 2008	1977 - 1997
S.D	1,62	1,00	1,59	1,19	0,98	0,83
75 - 25	2,05	1,34	2,18	1,56	1,27	1,16
90 - 10	3,85	2,57	4,12	3,03	2,48	2,15

Nguồn: Tính toán của tác giả, Hsieh và Klenow (2009), Dheera – Aumpon (2014) và Hosono và Takizawa (2013)

Bảng 4.3 chỉ ra rằng độ lệch chuẩn của TFPR ở Việt Nam cho cả giai đoạn 2000 - 2015 là 0,80, trong khi đó kết quả này của Thái Lan năm 2006 (0,85); Trung Quốc giai đoạn 1998 - 2005 (0,68); Ấn Độ giai đoạn 1987 - 1994 (0,68); Nhật Bản giai đoạn 1981 - 2008 (0,55) và Mỹ giai đoạn 1977 - 1997 (0,45). Bảng 4.4 cho biết độ lệch chuẩn của $TFPQ_{si}$ từ ngành công nghiệp hay $\log\left(TFPQ_{si} \cdot M_s^{1/(\sigma-1)} / \overline{TFPQ_s}\right)$ ở Việt Nam là 1,62; Thái Lan (1,59); Ấn Độ (1,19); Trung Quốc (1,00); Nhật Bản (0,98) và Mỹ (0,83). Mặc dù các giai đoạn nghiên cứu là khác nhau, kết quả cho thấy rằng mức phân bố sai ở các nước đang phát triển ở châu Á như Việt Nam, Thái Lan có xu hướng lớn hơn những quốc gia phát triển (Nhật Bản, Mỹ) và các nước có nền kinh tế lớn mới nổi (Trung Quốc, Ấn Độ). Sự chênh lệch giữa phân vị 75 và 25 và phân vị thứ 90 và thứ 10 đều cho kết quả tương tự.

Bảng 4.5: Biến dạng trong đầu ra và thị trường vốn theo năm

Năm	Biến dạng trong thị trường đầu ra		Biến dạng trong thị trường vốn	
	Trung bình	Trung vị	Trung bình	Trung vị
2000	0,46	0,34	0,71	0,36
2001	0,49	0,34	0,65	0,32
2002	0,56	0,36	0,61	0,29
2003	0,62	0,35	0,60	0,27
2004	0,59	0,33	0,53	0,24
2005	0,53	0,32	0,53	0,23
2006	0,56	0,29	0,48	0,21

2007	0,54	0,24	0,45	0,18
2008	0,45	0,22	0,42	0,18
2009	0,39	0,20	0,38	0,16
2010	0,53	0,19	0,35	0,14
2011	0,38	0,18	0,39	0,15
2012	0,30	0,17	0,39	0,15
2013	0,29	0,16	0,36	0,13
2014	0,35	0,15	0,35	0,13
2015	0,19	0,12	0,32	0,12
Trung bình	0,43	0,24	0,46	0,20

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu khảo sát hàng năm của Tổng cục thống kê Việt Nam

Bảng 4.5 chỉ ra trung bình và trung vị của biến dạng trong thị trường đầu ra và thị trường vốn (năm đầu ra và năm vốn). Đầu tiên, trung bình và trung vị của biến dạng trong thị trường vốn đều có xu hướng giảm dần từ năm 2000 đến năm 2015. Các tiêu cực của thị trường tín dụng liên quan đến cuộc khủng hoảng tài chính không được tìm thấy một cách rõ ràng. Kết quả này gợi ý rằng không nhiều doanh nghiệp đối mặt với sự biến dạng trong thị trường vốn kể từ trước và sau khủng hoảng tài chính toàn cầu. Điều này là bằng chứng cho thấy chính phủ luôn cố gắng để cải thiện thị trường vốn trong hơn một thập kỷ vừa qua. Các doanh nghiệp còn non trẻ được hưởng ưu đãi với các gói lãi suất cho vay thấp từ các ngân hàng để có thể tồn tại và cạnh tranh được trên thị trường. Thứ hai, trung bình và trung vị của biến dạng trong thị trường đầu ra giảm dần từ năm 2007 sau khi Việt Nam gia nhập tổ chức thương mại thế giới (WTO) ngoại trừ năm 2010. Kết quả này dường như gợi ý rằng tự do hóa thương mại có thể ảnh hưởng sự biến dạng trong thị trường đầu ra thậm chí trong suốt khủng hoảng tài chính toàn cầu. Bằng việc cạnh tranh với các công ty nước ngoài, môi trường kinh doanh trở nên năng động hơn và thương mại được cho là giúp giảm bớt sự biến dạng trong giá cả đầu ra mà bắt nguồn từ giá cả độc quyền. Tuy nhiên, năm 2010, sau khủng hoảng tình hình lạm phát tăng cao, nhập siêu lớn, giá vàng tăng mạnh và cao hơn giá vàng thế giới là những bất ổn vĩ mô tác động mạnh đến đời sống người dân, doanh nghiệp và cả nền kinh tế nói chung trong năm. Nguyên nhân của tình trạng này đến từ chính sách tiền tệ nới lỏng, chính sách tài khóa mở rộng và sâu xa hơn là do mô hình tăng trưởng dựa vào đầu tư nhưng kém hiệu quả có thể đã gây ra tình trạng mức biến

dạng trong thị trường đầu ra năm 2010 cao hơn các năm trước kể từ khi Việt Nam chính thức gia nhập WTO vào đầu năm 2007.

4.2.2 Năng suất đạt được lớn như thế nào trong trường hợp không có biến dạng

Bảng 4.6: TFP tăng từ cân bằng TFPR so với mức mức hiệu quả của Hoa Kỳ

	Việt Nam	Trung Quốc	Thái Lan	Ấn Độ	Nhật Bản
	2000 - 2015	1985 – 2005	2006	1987 - 1994	1981 - 2008
% tăng	81,2	39,2	73,4	46,9	3,0

Nguồn: Tính toán của tác giả, Hsieh và Klenow (2009), Dheera – Aumpon (2014) và Hosono và Takizawa (2013)

Nếu Việt Nam theo giả thiết di chuyển đến "hiệu quả của Mỹ", lợi ích tăng đáng kể của TFP dự kiến là 81,2%. Trong khi đó, mức tăng năng suất nhân tố tổng hợp của Thái Lan (73,4%); Trung Quốc (39,2%); Ấn Độ (46,9%) và Nhật Bản (3,0%). Hạn chế của phương pháp này là giả định các công ty có cùng mức lương. Phương pháp của Hsieh và Klenow (2009) chưa xem xét đến việc sự khác biệt về mức lương có thể ảnh hưởng đến sự khác biệt TFPR khi các công ty có lợi nhuận hơn sẽ trả mức lương cao hơn cho người lao động. Mặc dù đây là một giả thuyết, kết quả rõ ràng cho thấy mức tăng đáng kể năng suất dự kiến tại Việt Nam khi loại bỏ các nguồn phân bổ sai. Để xem xét sự khác biệt về mức lương lao động giữa các doanh nghiệp và ngành công nghiệp, luận án sử dụng dữ liệu kết quả điều tra doanh nghiệp hàng năm của Tổng cục thống kê Việt Nam GSO. Kết quả này được trình bày ở bảng dưới đây.

Bảng 4.7: Kiểm tra mức phân bổ sai và phân tăng TFP nếu loại bỏ phân bổ sai với các tham số khác nhau giai đoạn 2000 - 2015

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Trường hợp cơ bản	Trường hợp 1	Trường hợp 3	Trường hợp 3	Trường hợp 4	Trường hợp 5	Trường hợp 6
Độ co giãn σ	$\sigma = 3$	$\sigma = 2$	$\sigma = 4$	$\sigma = 3$	$\sigma = 3$	$\sigma = 3$	$\sigma = 3$
Phân chia vốn α	US	US	US	1/3	Vietnam	US	US
Lương	$w = 1$	$w = 1$	$w = 1$	$w = 1$	$w = 1$	$w = 1$	dữ liệu thu nhập

SD (TFPR)	0,80	0,80	0,80	0,85	0,81	0,79	1,43
TFP tăng (%)	81,2	72,5	130,0	153,6	108,6	105,5	90,9
Cấu trúc mảng	không cân	không cân	không cân	không cân	không cân	cân	không cân

Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu của GSO

Kết quả của nghiên cứu chủ yếu dựa vào lựa chọn các tham số cố định như độ co giãn thay thế $\sigma = 3$ hay mức lương người lao động $w=1$. Phần tăng của TFP nếu ngành chế biến, chế tạo không có phân bổ sai có thể thay đổi với việc lựa chọn các tham số như độ co giãn thay thế hoặc giá trị phần chia vốn của các ngành công nghiệp khác nhau. Để kiểm tra độ nhạy của sự phân tán TFPR và phần tăng của TFP theo các tham số, bảng 2a nghiên cứu ước tính mức tăng TFP bằng cách sử dụng các độ co giãn thay thế khác nhau $\sigma = 2$ và $\sigma = 4$. Nghiên cứu cũng kiểm tra độ nhạy của kết quả đối với các giá trị khác nhau của tham số phần chia của vốn ($\alpha_s = 1/3$ và phần chia vốn của các ngành công nghiệp ở Việt Nam). Bảng 2a cũng trình bày mức tăng TFP khi $\sigma = 2$ hoặc $\sigma = 4$ với độ co giãn của vốn và lao động của nền kinh tế Hoa Kỳ; $\sigma = 3$ với phần chia vốn $\alpha_s = 1/3$ và phần chia vốn của các ngành công nghiệp Việt Nam. Để xem xét sự khác biệt về mức lương lao động giữa các doanh nghiệp và ngành công nghiệp, nghiên cứu sử dụng dữ liệu lương lao động kết quả điều tra doanh nghiệp hàng năm của Tổng cục thống kê Việt Nam GSO.

Như kết quả chỉ ra, mức tăng TFP là 72,5% khi $\sigma = 2$ và 130,0% khi $\sigma = 4$, so với mức tăng TFP là 81,2% khi $\sigma = 3$. Những kết quả này cho thấy phần tăng của TFP tăng nếu loại bỏ phân bổ sai khi giá trị của độ co giãn thay thế tăng dần. Độ lệch chuẩn của TFPR không có sự khác biệt quá nhiều trong các trường hợp này. Nghiên cứu cũng ước tính mức tăng TFP là 153,6% khi sử dụng giá trị $\alpha_s = 1/3$ và 108,6% bằng cách sử dụng α_s là phần chia vốn của các ngành công nghiệp Việt Nam. Để kiểm soát các tác động của gia nhập và rút lui của các công ty, mức tăng TFP (105,5%) cũng được ước tính cho các công ty sống sót trong suốt giai đoạn 2000-2015. Với sự khác biệt về mức lương lao động giữa doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp ở Việt Nam, kết quả chỉ ra phần tăng của TFP là 90,9% trong trường hợp không có phân bổ sai nguồn lực. Hai kết quả cuối cùng chỉ ra rằng giá trị độ lệch chuẩn và mức tăng TFP được ước tính khá giống với các giá trị trong trường hợp tiêu chuẩn. Tóm lại, nếu không có phân bổ sai nguồn lực, mức tăng TFP tiềm năng trong các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo của Việt Nam là rất đáng kể với các giá trị khác nhau của độ co giãn thay thế.

4.2.3 Mức phân bổ sai nguồn lực theo các khu vực địa lý của Việt Nam

Hiện nay, toàn lãnh thổ Việt Nam được phân chia thành 6 vùng kinh tế – xã hội bao gồm: Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long. Theo đó, mức phân bổ sai nguồn lực ở các khu vực này từ năm 2000 đến năm 2015 được thể hiện ở bảng dưới đây:

Bảng 4.8: Sự phân tán TFPR và TFPQ theo vùng miền của Việt Nam

	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
S.D (TFPR)	0,80	0,82	0,74	0,86	0,82	0,83
S.D (TFPQ)	1,63	1,54	1,46	1,79	1,63	1,66
75 - 25	0,90	0,90	0,84	0,91	0,91	0,96
90 - 10	1,79	1,78	1,69	1,81	1,79	1,9

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu khảo sát hàng năm của Tổng cục thống kê Việt Nam

Từ sự phân tán TFPR và TFPQ ở bảng 4.8, ta thấy rằng các nguồn lực phân bổ sai do các biến dạng gây ra lớn nhất là khu vực Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long và nhỏ nhất ở khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Khu vực Tây Nguyên (Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng) gồm 5 tỉnh có nền kinh tế còn nhiều khó khăn, cơ sở hạ tầng kém phát triển, chủ yếu là kinh tế nông nghiệp, nông thôn đóng vai trò mũi nhọn, hàng hóa chưa mang tính thương mại cao, các dự án đầu tư nước ngoài còn hạn chế. Chính phủ đã chỉ đạo hệ thống ngân hàng dành các hình thức hỗ trợ khác nhau cho doanh nghiệp như cơ cấu nợ, điều chỉnh giảm lãi suất cho các khoản vay cũ, chương trình tín dụng ưu đãi cho các doanh nghiệp trong giai đoạn 2000 - 2015. Tuy nhiên, các doanh nghiệp còn non trẻ vẫn khó tiếp cận với nguồn tín dụng ưu đãi này và phải đối mặt với chi phí thuê vốn cao hơn các doanh nghiệp lâu đời. Ngoài ra, việc chính phủ trợ cấp các mặt hàng các cây công nghiệp ở

Tây Nguyên và nông nghiệp, thủy sản ở đồng bằng sông Cửu Long cũng như ưu đãi về thuế đầu ra có thể là nguyên nhân khiến cho mức phân bổ sai ở hai khu vực này cao hơn các khu vực còn lại trên cả nước.

Đồng bằng sông Cửu Long gồm 13 tỉnh (Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau) là một trong những đồng bằng châu thổ rộng và phì nhiêu ở Đông Nam Á. Đây là một vùng đất quan trọng, sản xuất lương thực lớn nhất nước, là vùng thủy sản và vùng cây ăn trái nhiệt đới lớn của cả nước. Vùng đất này được sử dụng chủ yếu để phát triển nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Mặc dù được đánh giá về lợi thế kinh tế nhưng đồng bằng sông Cửu Long lâu nay vẫn thường được nhận mạnh đến tài nguyên nông nghiệp, chưa chú trọng đến vị trí địa lý, vấn đề kinh tế và mối quan hệ hợp tác quốc tế. Do đó, các rào cản thương mại ở khu vực này có thể là một nguồn khiến phân bổ không đúng các nguồn lực cao hơn các khu vực khác bởi vì các rào cản thương mại ảnh hưởng lớn tới mức độ cạnh tranh.

Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung gồm 14 tỉnh (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận) nằm kề bên vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và là vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, trên trục giao thông Bắc Nam về đường sắt, nhiều đường ô tô hướng đông tây nối Lào với biển Đông, hệ thống sân bay, bến cảng có các đầm phá thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy hải sản, là trung tâm du lịch quan trọng của đất nước tạo điều kiện cho việc giao lưu kinh tế giữa Việt Nam và các nước Lào, Thái Lan, Campuchia và Mianma. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có tài nguyên khoáng sản đa dạng nên là cơ sở tốt để phát triển công nghiệp khai khoáng, luyện kim, và sản xuất vật liệu xây dựng. Mặc dù các tỉnh Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung vẫn là những tỉnh còn nghèo nhưng phân bổ sai các nguồn lực ở mức thấp hơn các khu vực kinh tế khác của cả nước. Điều này được giải thích một phần nguyên nhân do số lượng doanh nghiệp trên khu vực này còn hạn chế nên sự phân tán TFPR không lớn. Khu vực này có một số tỉnh có mức phân bổ sai thấp nhất cả nước, có môi trường kinh doanh xếp thứ hạng cao trên cả nước có thể kể đến như Quảng Trị, Quảng Nam và Đà Nẵng. Ngoài ra, do tập trung nhiều ngành quan trọng thuộc ngành chế biến, chế tạo của Việt Nam, thị trường sản phẩm đầu ra của các doanh nghiệp cạnh tranh tốt hơn. Mức độ cạnh tranh càng cao thì mức phân bổ sai càng giảm. Với tiềm năng không chỉ về điều kiện tự nhiên, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung còn có nhiều lợi thế khác như nguồn lao động dồi dào. Dân số trong độ tuổi lao động là khoảng 20 triệu người, chiếm 22% lực lượng lao

động cả nước. Điều này sẽ làm giảm chi phí lao động, từ đó giảm biến dạng đầu ra và do đó là giảm phân bổ sai. Năm 2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1114/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung đến năm 2020 nhằm xây dựng vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung thành khu vực phát triển năng động, nhanh và bền vững. Quy hoạch hướng đến quy mô GDP của vùng năm 2020 gấp khoảng 2,2 lần năm 2010, với GDP bình quân đầu người đạt khoảng 53,0 triệu đồng, bằng 76% mức bình quân đầu người cả nước; duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức 7,5% giai đoạn 2011 - 2015 và 9% giai đoạn 2016 - 2020.

Bảng 4.9 cho biết 10 tỉnh thành có mức phân bổ thấp nhất và cao nhất ngành chế biến, chế tạo tại Việt Nam trong giai đoạn 2000 - 2015

Bảng 4.9: Mức phân tán TFPR theo tỉnh giai đoạn 2000 - 2015

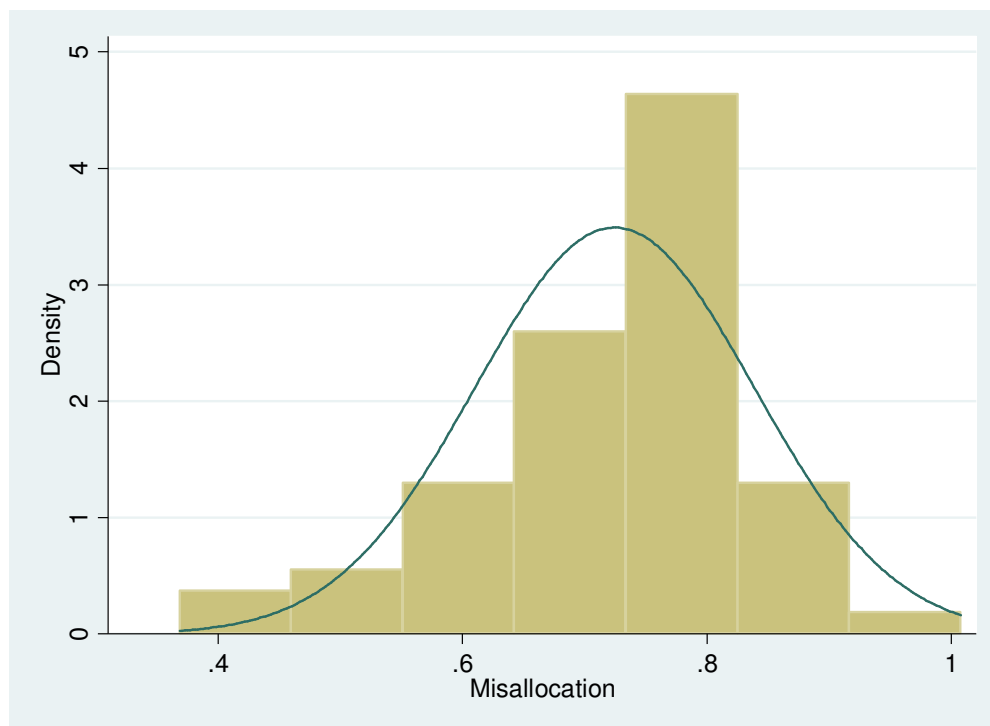
Tỉnh thành	Phân bổ sai thấp nhất	Province	Phân bổ sai cao nhất
Cao Bằng	0,37	Bắc Ninh	1,01
Lai Châu	0,40	Sóc Trăng	0,89
Kon Tum	0,46	Bạc Liêu	0,87
Hòa Bình	0,52	Tây Ninh	0,86
Quảng Trị	0,54	Hải Dương	0,84
Quảng Nam	0,58	Đồng Tháp	0,84
Lạng Sơn	0,61	Lào Cai	0,84
Phú Thọ	0,61	Vĩnh Phúc	0,83
Đà Nẵng	0,63	Bà Rịa - Vũng Tàu	0,82
Yên Bái	0,63	Tuyên Quang	0,81

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu khảo sát hàng năm của Tổng cục thống kê Việt Nam

Bảng 4.9 cho biết mức độ phân bổ sai nguồn lực cao nhất và thấp nhất theo tỉnh ở Việt Nam trong giai đoạn 2000 - 2015. 10 tỉnh có mức thiệt hại cao nhất là Bắc Ninh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Tây Ninh, Hải Dương, Đồng Tháp, Lào Cai, Vĩnh Phúc, Bà Rịa - Vũng Tàu và Tuyên Quang. Bắc Ninh có mức độ phân bổ sai cao nhất với sự phân tán TFPR 1,01, tiếp đến là Sóc Trăng (0,89) và Bạc Liêu (0,87). Bắc Ninh là một tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng, nơi tập trung nhiều khu kinh tế và công nghiệp ở Việt Nam với số lượng

lớn các doanh nghiệp ngành chế biến và chế tạo ở miền Bắc. Tuy nhiên, hầu hết các ngành công nghiệp ở đây đều ở trình độ công nghệ thấp và trung bình. Bắc Ninh là một trong các tỉnh thành được hưởng rất nhiều ưu đãi thuế từ Chính phủ so với các tỉnh thành khác do thu hút tốt vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI. Tuy nhiên, số lượng các doanh nghiệp FDI so với tổng số doanh nghiệp đang hoạt động chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ. 10 tỉnh có mức phân bổ sai nguồn lực thấp nhất là Cao Bằng, Lai Châu, Kon Tum, Hòa Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Lạng Sơn, Phú Thọ, Đà Nẵng và Yên Bái. Cao Bằng được báo cáo là có mức độ phân bổ sai thấp nhất với sự phân tán TFPR 0,37, tiếp theo là Lai Châu (0,40) và Kon Tum (0,46). Lý do giải thích tại sao Cao Bằng có mức độ phân bổ sai thấp nhất là do số lượng doanh nghiệp trong tỉnh chưa nhiều. Các chính sách phát triển kinh tế của Cao Bằng chủ yếu được đầu tư và phát triển bởi chính quyền địa phương.

Hình vẽ dưới đây cho biết sự phân phối mức phân bổ sai ngành chế biến, chế tạo tại các tỉnh thành trên cả nước



Hình 4.1: Sự phân bổ sai nguồn lực tại các tỉnh thành Việt Nam

Nguồn: Ước lượng của tác giả

Kết quả từ hình 4.1 cho thấy rằng phân phối của mức phân bổ sai có độ lệch âm. Bằng chứng là giá trị của hệ số bất đối xứng (Skewness) bằng -0,872 và giá trị của độ nhọn (Kurtosis) là 1,79. Giá trị Kurtosis bình thường là 3 (phân phối chuẩn). Giá trị của Kurtosis trong trường hợp này nhỏ hơn 3 nên đồ thị ít nhọn. Độ lệch Skewness âm

nên giá trị trung bình (mean) nhỏ hơn giá trị trung vị (median). Giá trị trung bình (mean) của mức phân bổ sai tại các tỉnh thành là 0,72 và giá trị trung vị của mức phân bổ sai là 0,75. Điều này có nghĩa là có 50% số lượng tỉnh thành (30 tỉnh) có mức phân bổ sai lớn hơn 0,75 và 50% số lượng tỉnh thành còn lại (30 tỉnh) có phân bổ sai nhỏ hơn 0,75.

4.2.4 Mức phân bổ sai theo các khu vực kinh tế và trình độ công nghệ của các doanh nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam

Loại hình các doanh nghiệp được chia ra thành khu vực kinh tế tư nhân, đầu tư nước ngoài (FDI) và doanh nghiệp nhà nước (SOEs). Dữ liệu nghiên cứu cho thấy doanh nghiệp tư nhân chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng số doanh nghiệp nghiên cứu (77%) lớn hơn nhiều so với tỷ lệ của doanh nghiệp nhà nước chiếm 10% và doanh nghiệp đầu tư nước ngoài là 13%. Nếu phân theo trình độ công nghệ, dữ liệu doanh nghiệp được chia ra thành 3 mẫu nhỏ: doanh nghiệp công nghệ thấp, doanh nghiệp công nghệ trung bình và công nghệ cao. Trình độ công nghệ của doanh nghiệp được lấy từ cách phân loại của Tổng cục thống kê và được đề cập trong phần phụ lục. Các công ty công nghệ thấp chiếm tỷ lệ lớn (gần 60%) trong lĩnh vực sản xuất của Việt Nam còn lại là các công ty công nghệ trung bình (33%) và công nghệ cao (7%).

Bảng 4.10: Phân bổ sai nguồn lực theo loại hình doanh nghiệp và trình độ công nghệ

	Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp tư nhân	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	Doanh nghiệp công nghệ thấp	Doanh nghiệp công nghệ trung bình	Doanh nghiệp công nghệ cao
	2000 - 2015	2000 - 2015	2000 - 2015	2000 - 2015	2000 - 2015	2000 - 2015
S.D. (TFPR)	0,81	0,80	0,62	0,80	0,80	0,79
% tăng	94,30	79,63	49,86	84,98	81,15	74,03

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu khảo sát hàng năm của Tổng cục thống kê Việt Nam

Kết quả trong bảng 4.10 chỉ ra rằng mẫu phụ các doanh nghiệp nhà nước và công nghệ thấp có mức phân bổ sai nguồn lực cao nhất và hiệu quả được cho TFP là cao nhất khi loại bỏ phân bổ sai. Trong khi đó, mức độ phân bổ sai nguồn lực và mức tăng TFP thấp nhất nếu loại bỏ phân bổ sai được tìm thấy bởi các công ty đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và công nghệ cao. Do khu vực doanh nghiệp nhà nước có lợi thế

nhất định trong việc tiếp cận các ưu đãi tín dụng và sức mạnh độc quyền trong thị trường không hoàn hảo nên mức độ phân bổ sai nguồn lực cao hơn. Các công ty công nghệ thấp chiếm tỷ lệ lớn (60%) trong lĩnh vực sản xuất của Việt Nam. Các ngành công nghiệp công nghệ thấp chủ yếu là các ngành công nghiệp lâu đời tại Việt Nam. Các công ty này phản ứng với những thay đổi trên thị trường chậm, điều này có thể gây ra chi phí điều chỉnh cao hơn các ngành công nghiệp khác dẫn đến phân bổ sai nguồn lực cao.

4.2.5 Mức phân bổ sai theo quy mô doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo của Việt Nam

Bảng 4.11: Phân bổ sai nguồn lực theo quy mô doanh nghiệp

	Mẫu doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs)	Mẫu doanh nghiệp quy mô lớn	Mẫu tổng thể
	2000 – 2015	2000 - 2015	2000 - 2015
S.D. (TFPR)	0,80	0,69	0,80
% tăng	116,3	70,9	81,18

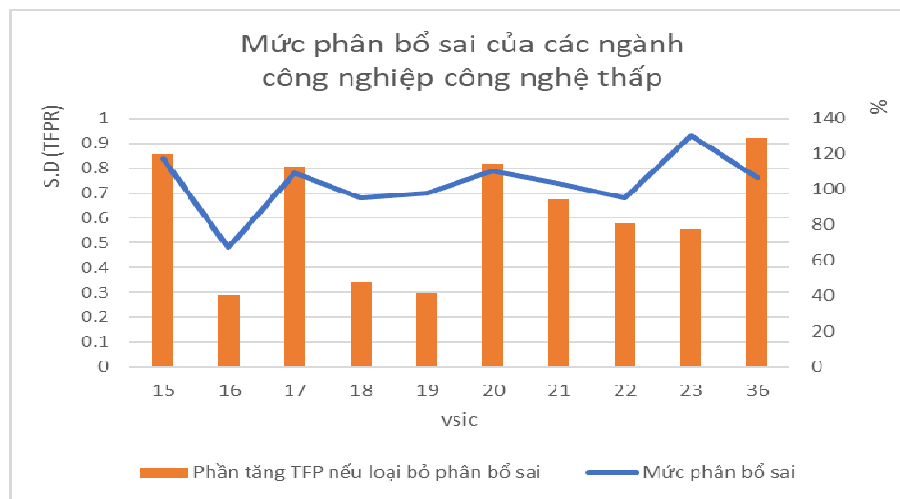
Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu khảo sát hàng năm của Tổng cục thống kê Việt Nam

Quy mô doanh nghiệp được đo bằng số lượng nhân viên. Doanh nghiệp nhỏ là doanh nghiệp có 300 nhân viên hoặc ít hơn trong khi doanh nghiệp quy mô lớn có hơn 300 nhân viên. Trong bối cảnh cải cách kinh tế của Việt Nam để cải thiện năng suất, đặc biệt là ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ, việc phân bổ nguồn lực thu hút sự chú ý đặc biệt từ chính phủ và các nhà kinh tế. Doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) trong mẫu nghiên cứu chiếm tỷ lệ lớn (khoảng 75%) trong tổng số doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ đóng một vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế quốc gia, chiếm một nguồn chính của việc làm và tạo đầu ra. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam tạo ra hơn một triệu việc làm mới mỗi năm và kiểm soát tới 50% lao động xã hội. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng đóng góp hơn 40% GDP cho đất nước và 30% ngân sách nhà nước (VOV5, 2018). Trái ngược với các doanh nghiệp lớn chủ yếu tập trung ở các trung tâm đô thị lớn, các doanh nghiệp vừa và nhỏ trải rộng ở nhiều vùng của Việt Nam. Kết quả từ bảng 4.10 chỉ ra rằng mức phân bổ sai nguồn lực và hiệu quả TFP đạt được nếu loại bỏ phân bổ sai của doanh nghiệp vừa và nhỏ lớn hơn các doanh nghiệp quy mô lớn và tương đương với mẫu chung của toàn ngành chế biến, chế tạo. Kết quả này ngụ ý rằng các doanh nghiệp quy mô nhỏ hơn đối mặt với

các biến dạng có lợi trong khi đó các doanh nghiệp lớn hơn có xu hướng đối mặt với các biến dạng bất lợi. Việt Nam là một trong nhiều nền kinh tế dành ưu đãi cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ vì số lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm tỷ lệ lớn trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trong cả nước. Kết quả này tương tự với kết quả tìm thấy ở Ấn Độ (Hsieh và Klenow, 2009) và cho Hoa Kỳ vào thế kỷ 19 (Ziebarth, 2013). Do quy mô kinh tế và mức độ sai lệch thấp, các doanh nghiệp quy mô lớn đạt được hiệu quả trong tăng trưởng năng suất.

4.2.6 Mức phân bổ sai nguồn lực theo ngành công nghiệp

Lĩnh vực chế biến, chế tạo gồm 22 ngành công nghiệp được phân loại theo mã ngành công nghiệp (VSIC) 2 chữ số bao gồm sản xuất thực phẩm và đồ uống; thuốc lá và thuốc lào; sợi và dệt vải; hàng may mặc, quần áo và nhuộm lông; da giày, gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, giấy và sản phẩm từ giấy; than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế, giường tủ bàn ghế... Các ngành công nghiệp được chia theo trình độ công nghệ bao gồm: công nghệ thấp, công nghệ trung bình và công nghệ cao.

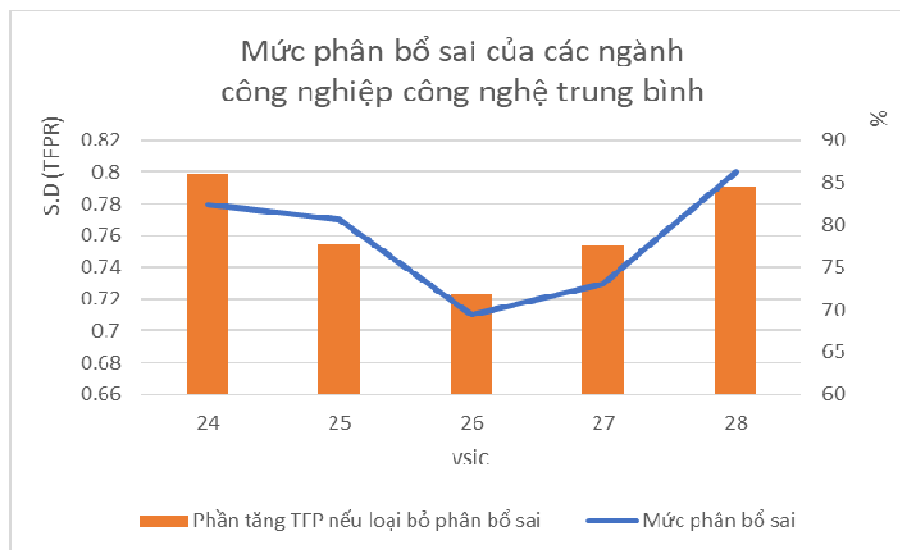


Hình 4.2: Mức phân bổ sai của các ngành công nghiệp công nghệ thấp

Nguồn: Ước lượng của tác giả

Các ngành công nghiệp công nghệ thấp bao gồm sản xuất thực phẩm và đồ uống (mã ngành 15); sản xuất sản phẩm thuốc lá, thuốc lào (mã ngành 16); sản xuất sợi và dệt vải (mã ngành 17); sản xuất hàng may mặc; quần áo và nhuộm lông (mã ngành 18); sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (mã ngành 19); chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện (mã ngành 20); Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (mã ngành 21); in, sao chép bản ghi các loại (mã ngành 22); sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh

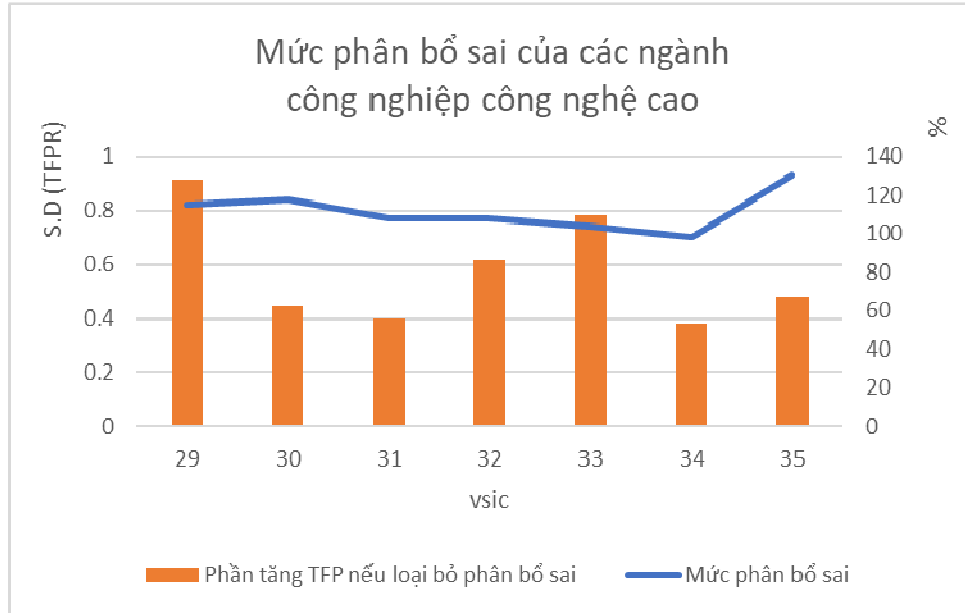
chế (mã ngành 23); sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (mã ngành 36). Kết quả cho thấy rằng các ngành công nghiệp công nghệ thấp có mức phân bổ sai lớn thì sẽ có mức tăng TFP là cao. Các ngành công nghệ thấp có mức phân bổ sai và phần tăng TFP lớn nhất nếu loại bỏ phân bổ sai bao gồm: sản xuất thực phẩm và đồ uống (mã ngành 15); chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện (mã ngành 20) và sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (mã ngành 36). Ngành sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế (mã ngành 23) mặc dù có mức phân bổ sai cao nhất nhưng mức tăng TFP đạt được không lớn nhất. Tỷ lệ sử dụng nhiên liệu từ than đá trong nền kinh tế đang giảm dần do e ngại những tác động xấu đến môi trường nên nguồn nguyên nhiên liệu này được thay thế bằng các nguồn nguyên nhiên liệu bền vững và thân thiện hơn.



Hình 4.3: Mức phân bổ sai của các ngành công nghiệp công nghệ trung bình

Nguồn: Ước lượng của tác giả

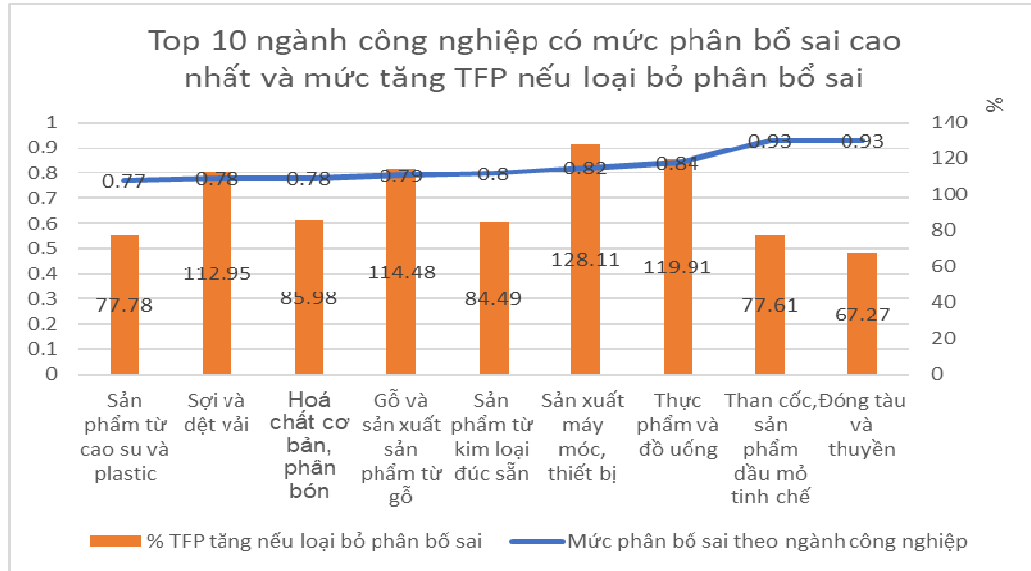
Các ngành công nghiệp công nghệ trung bình bao gồm sản xuất hoá chất cơ bản, phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (mã ngành 24); Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (mã ngành 25); sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (mã ngành 26); sản xuất kim loại (mã ngành 27) và sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (mã ngành 28). Kết quả cho thấy các ngành công nghệ trung bình có mức phân bổ sai và phần tăng TFP lớn nhất nếu loại bỏ phân bổ sai bao gồm ngành sản xuất hoá chất cơ bản, phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (mã ngành 24) và sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (mã ngành 28).



Hình 4.4: Mức phân bổ sai của các ngành công nghiệp công nghệ cao

Nguồn: Ước lượng của tác giả

Các ngành công nghiệp công nghệ cao bao gồm sản xuất máy móc, thiết bị (mã ngành 29); sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng và máy tính (mã ngành 30); sản xuất thiết bị điện (mã ngành 31); sản xuất máy truyền thanh, truyền hình và các thiết bị cho điện thoại điện báo (mã ngành 32); sản xuất thiết bị y tế, phẫu thuật và dụng cụ chỉnh hình (mã ngành 33); sản xuất xe có động cơ, rơ moóc (mã ngành 34); đóng tàu và thuyền (mã ngành 35). Kết quả cho thấy các ngành công nghệ cao có mức phân bổ sai và phần tăng TFP lớn nhất là ngành sản xuất máy móc, thiết bị (mã ngành 29). Ngành đóng tàu và thuyền có mức phân bổ sai nhưng phần tăng TFP khi loại bỏ phân bổ sai lại không lớn. Đặc điểm công nghiệp đóng tàu đòi hỏi đầu tư rất cao nhưng hiệu quả thấp nên thị trường này chủ yếu được quản lý bởi nhà nước. Năng suất lao động thấp và lãi suất ngân hàng tăng cũng là lý do đẩy thị trường đóng tàu thủy nội địa rơi vào chu kỳ lao dốc.



Hình 4.5: Các ngành công nghiệp có mức phân bố sai và mức tăng TFP cao nhất nếu loại bỏ phân bố sai

Nguồn: Ước lượng của tác giả

Trong số các ngành công nghiệp của ngành chế biến, chế tạo, các ngành công nghiệp có mức phân bố sai và mức tăng TFP cao nhất thì có đến 8 ngành công nghiệp chủ yếu đến từ khu vực doanh nghiệp công nghệ thấp và trung bình như: sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic; sản xuất sợi và dệt vải; sản xuất hoá chất cơ bản, phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất kim loại; sản xuất thực phẩm và đồ uống; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế; đóng tàu và thuyền. Những ngành này có trình độ công nghệ còn nhiều hạn chế cũng như ưu đãi về một số chính sách và cơ chế tài chính của nhà nước cho một số ngành công nghiệp đặc thù thuộc sở hữu của nhà nước như: sản xuất hoá chất cơ bản, phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế; đóng tàu và thuyền... Trong số các ngành công nghiệp có mức phân bố sai cao nhất, chỉ có duy nhất một ngành công nghệ cao là sản xuất máy móc, thiết bị. Máy móc, vật tư, thiết bị đang được ưu đãi thuế nhập khẩu vì chính phủ có định hướng khuyến khích đầu tư nhằm thúc đẩy ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước phát triển nên ngành máy móc, vật tư, thiết bị được quy định mức thuế suất phù hợp nhằm bảo hộ, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư sản xuất các mặt hàng này.

4.3 Đóng góp của các công ty gia nhập, rút lui và sống sót đến năng suất gộp

Bảng 4.12: Đóng góp của doanh nghiệp vào thay đổi năng suất tổng hợp

Year	DN sống sót	DN rút lui	DN gia nhập	Thay đổi năng suất tổng hợp
2001	0,487	0,073	0,078	0,638
2002	0,711	0,212	0,479	1,402
2003	0,901	0,697	0,898	2,496
2004	1,430	1,317	1,334	4,081
2005	2,405	1,576	1,977	5,958
2006	4,864	0,785	2,056	7,705
2007	2,912	1,128	1,579	5,619
2008	11,519	1,088	2,232	14,839
2009	12,989	1,034	1,588	15,611
2010	12,472	0,903	2,208	15,583
2011	20,937	1,201	8,843	30,981
2012	28,972	1,473	4,039	34,484
2013	24,369	1,224	22,258	47,851
2014	25,497	1,392	12,006	38,895
2015	29,149	-2,564	9,132	35,717

Nguồn: Tính toán từ số liệu của GSO

Bảng 4.12 trình bày sự thay đổi về năng suất tổng hợp theo thời gian của các doanh nghiệp sống sót, gia nhập và rút lui. Năng suất được tính toán dưới dạng logarit. Kết quả cho thấy rằng đóng góp vào năng suất tổng hợp cao nhất đối với những doanh nghiệp sống sót, sau đó là doanh nghiệp gia nhập và rút lui. Mặc dù đóng góp vào năng suất tổng hợp của các công ty sống sót, rút lui và gia nhập biến động đáng kể trong giai đoạn nghiên cứu, nhưng cho thấy xu hướng gia tăng ổn định và đáng kể trong giai đoạn 2008 - 2015 khi mà Việt Nam gia nhập tổ chức thương mại thế giới (WTO). Cụ thể, sự phân rã trong thay đổi năng suất tổng hợp từ năm 2000 và 2015 cho thấy sự đóng góp của các công ty sống sót, gia nhập và rút lui lần lượt là 29,149; 9,132

và -2,564. Như đã đề cập ở phần phương pháp nghiên cứu của phân rã động năng suất, bởi vì năng suất không thể quan sát được cho doanh nghiệp gia nhập ở thời kỳ $t = 2$ (năm 2000) và doanh nghiệp rút lui ở thời kỳ $t = 1$ (năm 2015) nên một tập hợp các công ty sống sót có thể được sử dụng như một điểm chuẩn và xem xét mức đóng góp của nhóm công ty gia nhập/rút lui ảnh hưởng đến sự thay đổi năng suất tổng hợp. Theo đó, mức đóng góp của công ty gia nhập S_{E2015} ($\Phi_{E2015} - \Phi_{S2015}$) là sự thay đổi năng suất tổng $\Delta\Phi$ được tạo ra bởi sự thêm vào hoặc bớt đi các công ty gia nhập thị trường (9,132). Tương tự, sự đóng góp của các công ty rút lui S_{X2000} ($\Phi_{S2000} - \Phi_{X2000}$) là sự thay đổi năng suất tổng $\Delta\Phi$ được tạo ra bởi sự thêm vào hoặc bớt đi các công ty rời bỏ thị trường (-2,564).

Nghiên cứu chia giai đoạn 2000 - 2015 thành hai giai đoạn nhỏ, từ năm 2000 đến năm 2007 và từ năm 2007 trở đi. Năng suất của doanh nghiệp sống sót, gia nhập và rút lui biến động từ năm 2000 đến năm 2007 và có xu hướng gia tăng trong giai đoạn sau từ năm 2007 đến năm 2015. Điều này có thể giải thích do Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào đầu năm 2007 và kinh tế toàn cầu khủng hoảng đã xảy ra sau đó, nhiều công ty tham gia vào thị trường và nhiều công ty trong số đó phải rời khỏi thị trường vì không còn khả năng cạnh tranh với các công ty khác. Để tồn tại và gia nhập, các công ty cần tăng năng suất để loại bỏ các đối thủ khác trên thị trường.

Bảng 4.13 trình bày sự phân rã của thay đổi năng suất của các doanh nghiệp sống sót, rút lui và gia nhập theo quyền sở hữu (tư nhân, doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nhà nước SOEs). Năng suất được đo dưới dạng logarit.

Bảng 4.13: Sự phân rã của thay đổi năng suất của các doanh nghiệp sống sót, rút lui và gia nhập theo quyền sở hữu

Năm	Sự phân rã của doanh nghiệp tư nhân				Sự phân rã của doanh nghiệp nhà nước			
	DN sống sót	DN rút lui	DN gia nhập	Thay đổi năng suất tổng hợp	DN sống sót	DN rút lui	DN gia nhập	Thay đổi năng suất tổng hợp
2001	0,479	0,002	0,001	0,482	0,485	0,012	0,003	0,500
2002	0,681	0,025	0,019	0,725	0,705	0,021	0,004	0,730
2003	0,823	0,133	0,077	1,033	0,875	0,145	0,025	1,045

2004	1,062	0,348	0,182	1,592	1,167	0,398	0,068	1,633
2005	1,967	0,476	0,36	2,803	2,231	0,539	0,143	2,913
2006	3,703	0,271	0,498	4,472	4,315	0,286	0,232	4,833
2007	2,029	0,434	0,479	2,942	2,48	0,419	0,234	3,133
2008	7,145	0,454	0,847	8,446	9,692	0,411	0,354	10,457
2009	7,31	0,461	0,694	8,465	10,557	0,401	0,297	11,255
2010	6,343	0,424	1,048	7,815	9,928	0,369	0,45	10,747
2011	9,565	0,592	4,802	14,959	15,187	0,532	2,428	18,147
2012	12,697	0,753	2,268	15,718	20,847	0,671	1,133	22,651
2013	10,608	0,648	12,568	23,824	19,495	0,576	4,451	24,522
2014	10,907	0,754	6,866	18,527	20,104	0,674	2,5	23,278
2015	12,175	-1,437	5,317	16,055	22,75	-1,289	2,004	23,465

Nguồn: Tính toán từ số liệu của GSO

Nhìn chung, đóng góp của các doanh nghiệp sống sót vào năng suất tổng hợp cao nhất so với các doanh nghiệp rút lui và gia nhập của cả khối doanh nghiệp ngoài quốc doanh và doanh nghiệp nhà nước. Như bảng 4.13 cho thấy, các doanh nghiệp sống sót của nhà nước có tác động lớn hơn đến thay đổi năng suất hơn so với các công ty sống sót khối tư nhân. Điều này có thể phản ánh mức độ hỗ trợ đáng kể mà các doanh nghiệp nhà nước nhận được từ chính phủ Việt Nam, bao gồm các khoản tài trợ cho nghiên cứu và phát triển, nhập khẩu ưu đãi, quy định và phê duyệt cho vay ưu tiên. Việc phân bổ sai các yếu tố này cho phép các doanh nghiệp nhà nước Việt Nam tiếp cận nhiều hơn với các công nghệ nước ngoài và không bị ràng buộc bởi các hạn chế tài chính do đó cải thiện năng suất. Tuy nhiên, các doanh nghiệp gia nhập và rút lui thuộc khu vực tư nhân có mức đóng góp năng suất cao hơn so với khu vực SOEs. Trong khu vực ngoài quốc doanh, năng suất cao hơn cũng có thể là kết quả của sự cạnh tranh gia tăng từ việc tiếp xúc với thị trường quốc tế, từ đó khuyến khích đầu tư nhiều hơn vào công nghệ mới và đổi mới.

Bảng 4.14: Sự phân rã của thay đổi năng suất của các doanh nghiệp sống sót, rút lui và gia nhập của doanh nghiệp nội địa và nước ngoài

Năm	Sự phân rã của doanh nghiệp nội địa				Sự phân rã của doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài			
	DN sống sót	DN rút lui	DN gia nhập	Thay đổi năng suất tổng hợp	DN sống sót	DN rút lui	DN gia nhập	Thay đổi năng suất tổng hợp
2001	0,483	0,002	0,469	0,954	2001	0,469	0,001	0,002
2002	0,698	0,026	0,009	0,733	2002	0,633	0,012	0,054
2003	0,865	0,151	0,035	1,051	2003	0,708	0,057	0,192
2004	1,146	0,390	0,091	1,627	2004	0,865	0,152	0,395
2005	2,168	0,541	0,195	2,904	2005	1,534	0,215	0,716
2006	4,222	0,301	0,272	4,795	2006	2,658	0,131	0,932
2007	2,406	0,472	0,274	3,152	2007	1,355	0,209	0,845
2008	8,888	0,489	0,509	9,886	2008	4,577	0,215	1,355
2009	9,511	0,491	0,425	10,427	2009	4,356	0,224	1,055
2010	8,531	0,450	0,697	9,678	2010	3,661	0,212	1,559
2011	12,963	0,629	3,367	16,959	2011	5,468	0,316	6,532
2012	17,511	0,797	1,597	19,905	2012	7,111	0,415	3,047
2013	10,339	0,605	12,814	23,758	2013	12,758	0,361	10,605
2014	10,623	0,798	7,001	18,422	2014	13,124	0,419	5,823
2015	11,689	-1,512	5,469	15,646	2015	15,18	-0,851	4,373

Nguồn : Tính toán từ số liệu của GSO

Bảng 4.14 báo cáo sự thay đổi đóng góp năng suất tổng hợp qua nhiều năm của các doanh nghiệp trong nước và đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI do việc sống sót, rút lui và gia nhập. Năng suất được đo ở dạng logarit. Bảng này cho thấy đóng góp vào năng suất tổng hợp được tìm thấy cao nhất với những doanh nghiệp sống sót, tiếp theo là doanh nghiệp gia nhập và rút lui cho cả doanh nghiệp trong nước và đầu tư trực tiếp nước ngoài. Theo thời gian, năng suất của của các doanh nghiệp nội địa không khác nhiều so với các doanh nghiệp FDI. Năng suất của doanh nghiệp gia nhập FDI cao hơn

so với các doanh nghiệp trong nước trong bất kỳ năm nào do hiệu quả của việc sử dụng các yếu tố đầu vào bao gồm cả vốn và lao động. Tuy nhiên, năng suất của doanh nghiệp sống sót và rút lui trong nước được tìm thấy có một tác động lớn đến năng suất tổng hợp trong nhiều năm. Điều này cho thấy các doanh nghiệp trong nước có nỗ lực đổi mới và cạnh tranh với các doanh nghiệp FDI trong bối cảnh cải cách thị trường. Giai đoạn 2001 - 2005 là thời điểm thu hút vốn FDI khó khăn. Do tác động từ bối cảnh quốc tế những năm gần đây, nhiều quốc gia Đông Nam Á như Thái Lan, Philippines, Campuchia đặc biệt Trung Quốc đã cải thiện môi trường đầu tư để trở nên cạnh tranh hơn, điều này đã tác động đáng kể đến thu hút FDI của Việt Nam. Trong khi đó, môi trường đầu tư của Việt Nam chưa thật sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Mặc dù giai đoạn 2006 - 2011 đánh dấu thời kỳ thịnh vượng của dòng vốn FDI, nền kinh tế Việt Nam bị ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế kể từ năm 2008.

Bảng 4.15: Sự phân rã của thay đổi năng suất của các doanh nghiệp sống sót, rút lui và gia nhập của doanh nghiệp theo quy mô

Năm	DN hơn 300 lao động			DN từ 200 đến 300 lao động			DN từ 10 đến 200 lao động		
	DN sống sót	DN rút lui	DN gia nhập	DN sống sót	DN rút lui	DN gia nhập	DN sống sót	DN rút lui	DN gia nhập
2001	0,486	0,005	0,002	0,001	0,002	0,479	0,001	0,002	0,481
2002	0,695	0,007	0,011	0,015	0,043	0,701	0,022	0,022	0,725
2003	0,821	0,057	0,799	0,095	0,093	0,996	0,131	0,074	1,031
2004	1,077	0,178	0,167	0,273	0,238	1,522	0,335	0,175	1,578
2005	1,972	0,235	0,356	0,406	0,449	2,714	0,472	0,345	2,803
2006	3,659	0,141	0,509	0,218	0,495	4,405	0,269	0,477	4,48
2007	2,002	0,235	0,494	0,342	0,486	2,844	0,424	0,468	2,941
2008	7,138	0,243	0,849	0,335	0,951	7,902	0,439	0,795	8,649
2009	7,257	0,249	0,701	0,339	0,713	8,211	0,439	0,659	8,689
2010	6,509	0,236	1,055	0,31	1,104	7,65	0,408	1,061	7,947
2011	9,874	0,339	4,672	0,467	5,087	14,446	0,517	4,735	14,977
2012	12,638	0,446	2,277	0,58	2,332	15,151	0,728	2,201	16,03
2013	10,138	0,381	12,999	0,482	12,924	23,625	0,633	12,524	23,814
2014	10,392	0,449	7,109	0,563	7,369	17,771	0,739	3,909	21,839
2015	11,419	-0,892	5,555	-1,087	5,753	15,45	-1,413	5,222	16,285

Nguồn : Tính toán từ số liệu của GSO

Bảng 4.15 báo cáo sự thay đổi đóng góp năng suất tổng hợp qua các năm theo quy mô của công ty. Năng suất được đo ở dạng logarit. Bảng này cho thấy đóng góp vào tăng năng suất tổng hợp của nhóm doanh nghiệp sống sót được tìm thấy cao nhất với các doanh nghiệp quy mô lớn (hơn 300 nhân viên) trong khi đóng góp vào năng suất tổng hợp cao nhất với nhóm rút lui và gia nhập là các công ty có quy mô từ 200 đến 300 nhân viên và từ 10 đến 200 nhân viên. Tận dụng lợi thế kinh tế theo quy mô, các công ty có quy mô lớn hơn có năng suất cao hơn. Tuy vậy, một điều không thể phủ nhận rằng các công ty quy mô nhỏ có khả năng thích ứng tốt hơn với những thay đổi của thị trường cùng với những cải tiến trong quy trình quản lý và sản xuất giúp các công ty này tiết kiệm chi phí và nâng cao hiệu quả sản xuất.

Bảng 4.16: Thay đổi năng suất gộp của doanh nghiệp rút lui và sống sót

		DN sống sót		DN rút lui		Tổng các DN
t = 1		Φ_{S1}	S_{S1}	Φ_{X1}	S_{X1}	Φ_1
2000	2001	38,191	0,9955	21,650	0,0045	38,117
2000	2002	38,330	0,9733	30,349	0,0267	38,117
2000	2003	38,814	0,9438	26,410	0,0562	38,117
2000	2004	39,434	0,9157	23,813	0,0843	38,117
2000	2005	39,693	0,9033	23,391	0,0967	38,117
2000	2006	38,903	0,8505	33,647	0,1495	38,117
2000	2007	39,245	0,8372	32,315	0,1628	38,117
2000	2008	39,206	0,8240	33,019	0,1760	38,117
2000	2009	39,152	0,8107	33,684	0,1893	38,117
2000	2010	39,020	0,7978	34,555	0,2022	38,117
2000	2011	39,318	0,7811	33,832	0,2189	38,117
2000	2012	39,590	0,7658	33,301	0,2342	38,117
2000	2013	39,341	0,7513	34,421	0,2487	38,117
2000	2014	39,509	0,7438	34,075	0,2562	38,117
2000	2015	35,552	0,6804	43,576	0,3196	38,117

Nguồn : Tính toán từ số liệu của GSO

Bảng 4.17: Thay đổi năng suất gộp của doanh nghiệp gia nhập và sống sót

t = 2		DN sống sót		DN gia nhập		Tổng các DN
		Φ_{S2}	S_{S2}	Φ_{E2}	S_{E2}	Φ_2
2000	2001	38,678	0,9917	48,197	0,0083	38,757
2000	2002	39,041	0,9760	59,025	0,0240	39,521
2000	2003	39,715	0,9422	55,253	0,0578	40,613
2000	2004	40,664	0,9100	55,495	0,0900	41,999
2000	2005	42,099	0,8319	53,863	0,1681	44,077
2000	2006	43,766	0,7712	52,752	0,2288	45,822
2000	2007	42,157	0,7583	48,693	0,2417	43,737
2000	2008	50,725	0,7046	58,283	0,2954	52,958
2000	2009	52,141	0,6298	56,431	0,3702	53,729
2000	2010	51,492	0,5555	56,459	0,4445	53,700
2000	2011	60,255	0,4848	77,422	0,5152	69,099
2000	2012	68,562	0,4427	75,810	0,5573	72,601
2000	2013	63,711	0,3645	98,733	0,6355	85,967
2000	2014	65,006	0,3846	84,507	0,6153	76,998
2000	2015	64,702	0,3531	78,819	0,6468	73,826

Nguồn : Tính toán từ số liệu của GSO

Bảng 4.16 và 4.17 chỉ ra đóng góp tới thay đổi năng suất gộp và phân chia thị phần cho cả ba nhóm doanh nghiệp theo thời gian. Thị phần của các nhóm trong từng thời kỳ có tổng bằng 1. Trong thời kỳ $t = 1$, tỷ lệ việc làm của doanh nghiệp rút lui chiếm tỷ lệ nhỏ so với doanh nghiệp sống sót. Trong giai đoạn $t = 2$, theo thời gian khi các doanh nghiệp mới gia nhập thị trường, thị phần của doanh nghiệp sống sót không lớn như trước. Cụ thể, tỷ lệ này trong năm 2000 là 0,9955 giảm xuống còn 0,6804 vào năm 2015 (giảm khoảng 31%). Về thay đổi năng suất tổng hợp, phương pháp phân rã rõ cho thấy sự đóng góp tích cực của các doanh nghiệp rút lui tới tăng trưởng năng suất gộp do những công ty này có năng suất Φ_{X1} thấp hơn các công ty sống sót Φ_{S1} trong một năm bất kỳ khi việc rút lui xảy ra ($t = 1$). Do đó, các công ty rút lui tạo ra tăng trưởng năng suất tích cực trong cả giai đoạn.

Phương pháp phân rã cũng cho thấy cả sự đóng góp tích cực của các công ty gia nhập tới thay đổi năng suất gộp trong suốt khoảng thời gian nghiên cứu. Trong tất cả các năm, nhóm gia nhập có năng suất Φ_{e2} cao hơn năng suất của nhóm sống sót Φ_{s2} . Điều này nghĩa là sự hiện diện của các công ty gia nhập thị trường thúc đẩy tổng năng suất cao hơn. Những năm gần đây năng suất của doanh nghiệp gia nhập có xu hướng cao hơn hẳn doanh nghiệp sống sót kể từ sau khủng hoảng 2008-2009 cho thấy tiềm năng phát triển để bứt phá của những doanh nghiệp mới khi tiếp thu đổi mới sáng tạo. Sự đóng góp của các công ty gia nhập vào năng suất tổng hợp trong nhiều năm thậm chí cao hơn mức đóng góp các công ty các doanh nghiệp rút lui. Kết quả này phản ánh vai trò quan trọng của các doanh nghiệp mới gia nhập thị trường trong tăng trưởng năng suất tổng hợp cho nền kinh tế. Cuối cùng, doanh nghiệp sống sót tạo ra ảnh hưởng tích cực tới thay đổi năng suất gộp trong tất cả các năm bởi vì $\Phi_{S2} > \Phi_{S1}$. Nhìn chung, phương pháp phân rã năng suất động cho thấy sự thay đổi của năng suất gộp chủ yếu được đóng góp bởi các doanh nghiệp gia nhập và sống sót bởi vì doanh nghiệp rút lui có năng suất (Φ_{X1}) thấp hơn các doanh nghiệp sống sót (Φ_{S1}) và doanh nghiệp gia nhập trong tất cả các năm. Trong khoảng 16 năm từ 2000 đến 2015, việc phân bổ lại nguồn lực hướng đến các công ty năng suất cao hơn giúp tăng gấp đôi năng suất gộp từ 38,117 lên 73,286.

Bảng 4.18: Thay đổi thị phần của nhóm doanh nghiệp sống sót và các nhóm doanh nghiệp khác

Thị phần của các nhóm doanh nghiệp		
Năm	Nhóm DN sống sót	Nhóm DN khác
2001	0,9935	0,0065
2002	0,9714	0,0286
2003	0,9412	0,0588
2004	0,9142	0,0858
2005	0,8676	0,1324
2006	0,8023	0,1977
2007	0,7964	0,2036
2008	0,7612	0,2388
2009	0,7219	0,2781
2010	0,6746	0,3254
2011	0,6142	0,3858
2012	0,6067	0,3933
2013	0,5227	0,4773

2014	0,5478	0,4522
2015	0,4720	0,528

Nguồn: Tính toán từ số liệu của GSO

Bảng 4.18 phân rã thị phần của nhóm các doanh nghiệp sống sót và các nhóm còn lại. Tổng thị phần của nhóm doanh nghiệp sống sót và các nhóm doanh nghiệp khác bằng 1 cho từng năm. Trong giai đoạn 16 năm, nghiên cứu tìm thấy rằng khi tái phân bổ nguồn lực xảy ra về phía các doanh nghiệp có năng suất cao hơn thì thị phần của doanh nghiệp sống sót giảm 52% (từ 99,35% năm 2000 xuống còn 47,2% năm 2013) và nhường chỗ cho thị phần của các doanh nghiệp gia nhập và sống sót (từ 0,65% năm 2000 lên 52,8% năm 2015). Trong giai đoạn nghiên cứu, mặc dù các công ty sống sót có năng suất cao nhưng phải đối mặt với sự gia tăng cạnh tranh mạnh mẽ thị phần và năng suất của nhóm các công ty còn lại đặc biệt là doanh nghiệp gia nhập nên thị phần có xu hướng giảm dần.

4.4 Kết quả thực nghiệm đánh giá các yếu tố tác động đến phân bổ sai và quá trình tái phân bổ nguồn lực

Dựa trên cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu đã được trình bày trong chương 2 và chương 3, luận án xây dựng các mô hình nghiên cứu tương ứng như sau:

+ Mô hình 1: Đánh giá các yếu tố tác động đến mức phân bổ sai nguồn lực của các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo

+ Mô hình 2: Đánh giá các yếu tố bao gồm phân bổ sai nguồn lực và các đặc điểm cấp độ ngành và doanh nghiệp ảnh hưởng đến quá trình tái phân bổ thông qua quyết định gia nhập, rút lui của các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo.

4.4.1 Kết quả ước lượng mô hình đánh giá ảnh hưởng các nhân tố tới phân bổ sai nguồn lực

Bảng 4.19: Thống kê mô tả các biến số sử dụng trong mô hình 1

Tên biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
SD(TFPR)	14578	0,730	0,142	0,343	1,089
Tariff rate	14578	8,756	0,175	8,62	9,1
Liquidityratio	14578	0,634	0,210	0	1
Vng	14578	0,495	0,417	0,179	0,674
Size	14578	526	2215,03	1	95577

HHI	14578	0,074	0,079	0,009	0,425
SOEshare	14578	0,083	0,100	0	1
Corrupt	14578	3,072	0,077	2,953	3,173

Nguồn: Tính toán từ số liệu của GSO

Trong khoảng thời gian từ 2011-2015, mức phân bổ sai đại diện bởi độ lệch chuẩn của TFPR so với giá trị trung bình của ngành công nghiệp là 0,73. Tỷ lệ thuế suất MFN trung bình của ngành chế biến, chế tạo là khoảng 8,8% và có xu hướng giảm từ 9,1% năm 2011 xuống còn 8,6% vào năm 2015. Tỷ lệ vốn bên ngoài mà các doanh nghiệp trong ngành phải vay từ bên ngoài là 0,495. Điều này chỉ ra rằng khoảng một nửa tổng vốn của các công ty trong ngành có nguồn gốc từ các khoản vay bên ngoài chứ không phải từ vốn chủ sở hữu của các công ty. Tỷ lệ thanh khoản trung bình của doanh nghiệp là 0,63. Điều này chứng tỏ tài sản ngắn hạn vẫn chiếm ưu thế so với tài sản dài hạn trong các doanh nghiệp trong ngành. Số lượng lao động trung bình của doanh nghiệp trong giai đoạn này là 526 nhân viên. Chỉ số Herfindahl-Hirschman trung bình đo lường mức độ tập trung thị trường là 0,074 trong khi tỷ lệ giá trị gia tăng của các doanh nghiệp nhà nước so với toàn ngành là 0,074. Giá trị trung bình của chỉ số kiểm soát tham nhũng là 3,07 trong khi giá trị nhỏ nhất là 2,95 vào năm 2011 và giá trị cao nhất là 3,17 trong năm 2013.

Bảng 4.20: Ảnh hưởng của các nhân tố tới giảm phân bổ sai

SD(TFPR)_{st} Độ lệch chuẩn TFPR theo ngành	Tác động cố định (FEM)	Tác động ngẫu nhiên (REM)
Tariff rate	0,393*** (0,009)	0,394*** (0,009)
Liquidity ratio	-0,015 (0,010)	-0,020** (0,009)
vng	0,006* (0,004)	-0,002 (0,004)
lnSize	-0,010*** (0,003)	-0,037*** (0,002)

HHI	0,811*** (0,049)	0,661*** (0,040)
SOEshare	2,826 (1,739)	1,145 (1,639)
Corrupt	0,921*** (0,021)	0,931*** (0,021)
Hausman Test	P – value = 0,000	
R ² overall	0,0627	0,1249

Sai số tiêu chuẩn đã được hiệu chỉnh trong ngoặc đơn

***: mức ý nghĩa 1%; **: mức ý nghĩa 5%; *: mức ý nghĩa 10%

Nguồn: Ước lượng của tác giả

Để kiểm định mô hình có thành phần sai số hay không, nghiên cứu kiểm định thành phần sai số bằng 0 hay khác 0

$H_0: c$ (thành phần sai số) = 0 và

$H_1: c$ (thành phần sai số) $\neq 0$

Mô hình cho kết quả kiểm định (xttest1) có thành phần sai số ($c \neq 0$) do P – value = 0,00 nhỏ hơn mức ý nghĩa $\alpha = 0,05$. Vậy mô hình không sử dụng được phương pháp bình phương nhỏ nhất hỗn hợp (POLS). Do đó, nghiên cứu sử dụng dữ liệu mảng với tác động ngẫu nhiên (RE) hoặc tác động cố định (FE). Bằng kiểm định Hausman với P – value = 0,00 nhỏ hơn mức ý nghĩa $\alpha = 0,05$, kết quả từ bảng 5.1 chỉ định mô hình số liệu mảng thường với tác động cố định (FE). Để kiểm định mô hình có phương sai sai số thay đổi, mô hình sử dụng Wald test với giả thuyết H_0 : không có phương sai sai số thay đổi. Vì P – value = 0,00 nhỏ hơn mức ý nghĩa $\alpha = 0,05$ nên mô hình có phương sai sai số thay đổi. Để khắc phục điều này, ta sẽ sử dụng phương pháp sai số tiêu chuẩn được tăng cường (robusted).

Kết quả ước lượng cho thấy ngoại trừ biến SOEshare (phần chia giá trị gia tăng của các doanh nghiệp nhà nước) và Liquidityratio (tỷ lệ thanh khoản) thì các biến độc lập còn lại đều có ý nghĩa thống kê và có thể giải thích tốt ý nghĩa của biến phụ thuộc. Thứ nhất, hệ số của các biến thuế quan trung bình MFN và tham nhũng dương có ý nghĩa cao chỉ ra rằng thuế suất cao và những tiêu cực về tham nhũng làm gia tăng phân bổ sai nguồn lực. Điều này phù hợp với kết quả của các nghiên cứu trước đây khi chỉ

ra rằng thuế suất cao làm tăng sự phân bổ nguồn lực (Epifani và Gancia, 2011; Camacho và Conover, 2010) và tham nhũng sẽ có tác động tiêu cực đến sự phát triển kinh tế và xã hội (Ahmad, 2011). Tham nhũng đóng vai trò là một chi phí bổ sung, tăng gánh nặng cho chi tiêu doanh nghiệp, do đó hạn chế chi tiêu cho các hoạt động sản xuất khác. Các vụ tổng tiền hối lộ đóng vai trò như một khoản thuế bổ sung đối với các công ty làm hạn chế hiệu quả của các công ty này (Fisman và Svensson, 2007). Tự do hóa thương mại thông qua việc giảm thuế quan hàng hóa và kiểm soát tham nhũng bằng các chính sách mang tính công khai, minh bạch sẽ có tác động đáng kể đến giảm phân bổ sai. Thứ hai, mặc dù biến tỷ lệ thanh khoản chỉ có ý nghĩa thống kê trong mô hình tác động ngẫu nhiên nhưng hệ số của biến này và quy mô doanh nghiệp âm chỉ ra rằng khi doanh nghiệp có tỷ lệ thanh khoản tốt (tỷ lệ tài sản ngắn hạn trong tổng tài sản ở mức cao) và quy mô doanh nghiệp lớn hơn thì giảm phân bổ sai nguồn lực. Điều này là phù hợp với phân tích ở phần trên khi cho thấy rằng hầu hết các doanh nghiệp sống sót và gia nhập có năng suất với quy mô lớn, mức trang bị vốn và lao động cao hơn các doanh nghiệp rút lui thì có mức phân bổ sai nguồn lực thấp. Kết quả này cũng hoàn toàn giống như nghiên cứu của Busso và cộng sự (2013). Các doanh nghiệp vừa và nhỏ có nhiều biến dạng hơn so với các doanh nghiệp lớn. Doanh thu cận biên của các doanh nghiệp vừa và nhỏ cao hơn so với các doanh nghiệp lớn, do đó, trong một môi trường tối ưu, các doanh nghiệp vừa và nhỏ được phân bổ nhiều nguồn lực hơn. Thứ ba, biến tỷ lệ vốn mà các công ty phải vay từ bên ngoài âm cho thấy nếu doanh nghiệp có thể dễ dàng tiếp cận vốn với tỷ lệ vay vốn càng cao, thì thị trường vốn hiệu quả và mức phân bổ sai nguồn lực trong ngành thấp. Rõ ràng, các công ty được đối xử công bằng trong tiếp cận thị trường tín dụng thì sẽ làm giảm các tiêu cực trong hoạt động cho vay vốn và tránh tình trạng phân biệt đối xử giữa các công ty, từ đó giúp nguồn vốn đến đúng nơi cần để phát huy hiệu quả sử dụng. Đảm bảo sự minh bạch và công bằng trong thị trường tín dụng góp phần tạo môi trường ổn định và lành mạnh để doanh nghiệp phát triển. Cuối cùng, hệ số của biến HHI dương (thể hiện cấu trúc thị trường) có ý nghĩa thống kê cao. Các doanh nghiệp có doanh thu cao nhất chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu của ngành do có sức mạnh thị trường gây nên những biến dạng lớn về đầu vào và đầu ra khiến phân bổ sai nguồn lực của ngành ở mức cao,

4.4.2 Kết quả ước lượng mô hình đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố tới quá trình tái phân bổ nguồn lực

Bảng 4.21: Thống kê mô tả các biến sử dụng trong mô hình 2

Tên biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
Misallocation	22.234	0,726	0,129	0,049	2,340
D	22.234	0,622	0,484	0	1
T	22.234	2081,268	27116,8	-256075	1597324
Liquidity	22.233	0,564	0,493	0	1
TG	22.234	0,581	0,232	-0,331	2,131
FD	22.234	0,171	0,172	5,59E-05	1
KL	17.162	451,906	2747,9	0	334098
LC	17.162	32,315	37,817	0	1793,923
Scale	22.234	347,754	1128,2	1	95577
Age	22.234	13,032	6,625	3	59
Herf	17.162	0,002	0,012	2,98E-08	0,679
G	20.797	25,779	300,222	-1,254	3040,019
Hor	17.162	0,0128	0,032	0	0,643
For	17.162	0,003	0,003	4,83E-05	0,032
Back	17.162	0,009	0,020	6,00E-06	0,495

Nguồn: Tính toán từ số liệu của GSO

Trong khoảng thời gian nghiên cứu, mức phân bố sai của các doanh nghiệp gia nhập và rút lui đại diện bởi độ lệch chuẩn của TFPR so với giá trị trung bình của ngành công nghiệp là 0,72. Thuế thu nhập doanh nghiệp trung bình (T) của các doanh nghiệp này là 2,081 tỷ đồng. Giá trị trung bình của biến tỷ lệ thanh khoản (Liquidity) là 0,564. Điều này cho thấy tài sản ngắn hạn chiếm một nửa tổng tài sản mà doanh nghiệp sở hữu. Vốn trung bình trên mỗi nhân viên của doanh nghiệp (KL) là 452 triệu đồng trong khi mức trang bị vốn nhân lực (LC) tính theo tổng tiền lương và chi phí đào tạo cho mỗi nhân viên là 32,31 triệu đồng. Số lượng nhân viên trung bình của từng doanh nghiệp là 348 người và độ tuổi trung bình là 13 tuổi. Mức tập trung ngành công nghiệp được đo bằng chỉ số Herfindahl là 0,002. Tốc độ tăng trưởng doanh thu trung bình của ngành trong giai đoạn này là 25,78%.

Kết quả của mô hình lựa chọn Heckman được ước lượng cho mẫu tổng thể, mẫu của doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp công nghệ thấp được tóm tắt

trong Bảng 4.22. Trong các mẫu này, các doanh nghiệp sống sót trên thị trường từ năm 2000 đến năm 2015 sẽ được loại bỏ.

Bảng 4.22: Ảnh hưởng của phân bổ sai và các yếu tố khác lên quyết định gia nhập/rút lui và lợi nhuận của doanh nghiệp

	Quyết định gia nhập/rút lui			Lợi nhuận		
	Mẫu tổng thể	DN nhà nước	DN công nghệ thấp	Mẫu tổng thể	DN nhà nước	DN công nghệ thấp
Mis	-0,115*** (0,0132)	-0,041*** (0,016)	-0,136*** (0,017)	-0,319 (0,435)	-0,552 (0,598)	-0,091 (0,699)
D	0,593*** (0,008)	0,212*** (0,011)	0,513*** (0,012)	0,669* (0,375)	1,446** (0,722)	0,479 (0,516)
T	-0,012*** (0,002)	-0,005* (0,003)	-0,008*** (0,003)	-0,999*** (0,103)	-0,964*** (0,123)	-1,103*** (0,141)
Liquidity	0,164*** (0,026)	0,029 (0,026)	0,003 (0,062)	0,037 (0,682)	0,560 (0,761)	-10,091 (20,412)
TG	-0,034** (0,015)	-0,002 (0,015)	-0,038** (0,018)	-0,479 (0,371)	-0,720 (0,440)	-0,601 (0,474)
FD	0,088*** (0,025)	0,039 (0,042)	0,083** (0,033)	1,662** (4,521)	26,884*** (8,624)	9,023 (6,042)
KL	1.32e-06 (9.54e-07)	0,000 (0,000)	1,81e-06* (0,000)	0,001 (0,001)	0,000 (0,000)	0,001 (0,001)
LC	0,001*** (0,000)	0,003*** (0,000)	0,002*** (0,000)	-0,005 (0,004)	-0,007 (0,006)	-0,005 (0,005)
Scale	0,045*** (0,002)	0,032*** (0,004)	0,052*** (0,003)	-0,075 (0,111)	-0,036 (0,156)	-0,231 (0,160)
Age	-0,0001*** (9.54e-06)	-0,000*** (0,000)	-0,000*** (0,000)	-0,001** (0,000)	0,001 (0,003)	-0,001* (0,000)
HHI	-2,506*** (0,288)	-20,201*** (0,464)	-3,741*** (0,519)	-28,037** (11,993)	-119,19** (540,329)	1194,86 (1662,55)

G	-0,0001 (0,000)	-0,000 (0,000)	-0,000 (0,000)	0,086 (0,101)	0,121 (0,132)	0,002 (0,002)
Hor	0,245** (0,114)	-0,858*** (0,212)	0,384 (0,324)	-2,309 (6,121)	-9,035 (6,989)	22,745 (33,280)
For	5,905*** (0,966)	10,394 (10,199)	5,853*** (10,280)	70,271* (41,075)	99,797* (51,151)	62,832 (54,759)
Back	-0,400*** (0,151)	-0,633*** (0,154)	-0,532*** (0,171)	0,942 (8,564)	-6,805 (0,544)	11,971 (19,077)
_cons	-0,098*** (0,025)	-0,090*** (0,026)	-0,007 (0,044)	1,921*** (0,691)	1,757** (0,891)	2,610 (1,833)
Prob>	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000
Wald χ^2						
lamda λ	0,242***	0,169**	0,223**	0,242***	0,169**	0,223**
rho ρ	0,746	0,718	0,722	0,746	0,718	0,722

Sai số tiêu chuẩn đã được hiệu chỉnh trong ngoặc đơn

***: mức ý nghĩa 1%; **: mức ý nghĩa 5%; *: mức ý nghĩa 10%

Nguồn: Tính toán từ số liệu của GSO

Chúng ta cần kiểm tra giả thuyết $H_0: \lambda = 0$ ($\rho = 0$) và $H_1: \lambda \neq 0$ ($\rho \neq 0$) để thử nghiệm cho độ chọn lọc mẫu. Do hệ số λ có P-value < 0,05 nên giả thuyết H_0 bị bác bỏ, công nhận giả thuyết H_1 . Do đó, $\lambda \neq 0$ và $\rho \neq 0$. Hệ số của biến phân bổ sai (Mis) là âm và có ý nghĩa thống kê trong tất cả các mẫu liên quan đến việc gia nhập/rút lui, điều này phản ánh mức độ phân bổ sai nguồn lực càng cao thì quá trình phân bổ lại nguồn lực không còn hướng tới các doanh nghiệp năng suất cao. Điều này khiến khả năng để doanh nghiệp mới gia nhập trong ngành thấp và khả năng các doanh nghiệp đang hoạt động rút lui là cao. Mặc dù không có ý nghĩa thống kê về ảnh hưởng đến lợi nhuận, mức phân bổ sai cao cho thấy xu hướng làm giảm lợi nhuận của các doanh nghiệp đang hoạt động. Kết quả này là một phát hiện mới khi cho thấy rằng phân bổ sai nguồn lực không chỉ làm giảm năng suất nhân tố tổng hợp mà còn ảnh hưởng đến quá trình tái phân bổ nguồn lực giữa các doanh nghiệp với nhau, khiến nguồn lực được phân bổ lại không hiệu quả làm một số doanh nghiệp năng suất cao sẽ rời khỏi thị trường và một số doanh nghiệp năng suất thấp khác gia nhập thị trường.

Dấu của hệ số biến Việt Nam gia nhập WTO (D) dương và có ý nghĩa thống kê đối với hầu hết các mẫu. Môi trường cạnh tranh quốc tế cho phép mở rộng nhiều cơ hội cho doanh nghiệp mới tham gia đồng thời khiến nhiều doanh nghiệp hiệu quả thấp phải rút lui. Điều này khiến khả năng gia nhập của doanh nghiệp trong ngành tăng lên. Việc gia nhập WTO cũng có tác động tích cực đến lợi nhuận của các doanh nghiệp. Rõ ràng việc tiếp xúc nhiều hơn với cạnh tranh quốc tế cho phép các doanh nghiệp mới tăng khả năng gia nhập, dẫn đến lợi nhuận của các doanh nghiệp này tăng lên. Kết quả này là phù hợp với nghiên cứu của Melitz (2003) khi tìm thấy hội nhập kinh tế quốc tế của một quốc gia thúc đẩy các doanh nghiệp năng suất cao hơn gia nhập vào thị trường xuất khẩu trong khi các doanh nghiệp năng suất kém hơn có thể bị đào thải.

Hệ số cấu trúc thuế doanh nghiệp (T) âm và có ý nghĩa thống kê cho tất các mẫu. Kết quả cho thấy chính sách thuế đã có tác động tích cực đến quyết định gia nhập và lợi nhuận của các doanh nghiệp. Việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ thu hút thêm doanh nghiệp mới gia nhập ngành và giúp các doanh nghiệp có thêm nguồn lực tài chính để mở rộng sản xuất, giảm sự phụ thuộc vào các khoản vay ngân hàng, tiết kiệm chi phí, góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh và gia tăng lợi nhuận.

Hệ số của biến tỷ lệ thanh khoản (liquidity) dương và có ý nghĩa thống kê đối với quyết định gia nhập cho mẫu tổng thể. Kết quả này phản ánh doanh nghiệp có tỷ lệ thanh khoản tốt (tỷ lệ tài sản ngắn hạn trong tổng tài sản ở mức cao) sẽ có khả năng gia nhập ngành cao hơn. Những doanh nghiệp có tỷ lệ thanh khoản cao hay sở hữu nguồn vốn ngắn hạn ổn định cũng là những doanh nghiệp có mức phân bổ sai thấp nên có khả năng gia nhập cao hơn.

Hệ số ước lượng khoảng cách công nghệ (TG) âm và có ý nghĩa thống kê đối với mẫu tổng thể. Điều này cho biết nếu khoảng cách công nghệ của các doanh nghiệp cách càng xa biên công nghệ của các doanh nghiệp công nghệ cao đang hoạt động trong ngành thì nếu là các doanh nghiệp mới còn non trẻ thì khả năng gia nhập của các doanh nghiệp mới là thấp, trong khi với các doanh nghiệp đang hoạt động thì khả năng rút lui khỏi thị trường là cao. Hệ số phát triển tài chính (FD) dương và có ý nghĩa thống kê ở hầu hết các mẫu ảnh hưởng đến khả năng gia nhập và lợi nhuận. Điều này chỉ ra rằng các doanh nghiệp có nguồn lực tài chính đảm bảo có thể mở rộng sản xuất và nâng cao năng lực cạnh tranh, do đó tăng lợi nhuận. Kết quả cho thấy rằng các doanh nghiệp quy mô lớn sử dụng công nghệ hiện đại cũng như khả năng phát triển tài chính tốt thường là những doanh nghiệp có năng suất cao nên có nhiều khả năng gia nhập và cạnh tranh thành công với các đối thủ khác trên thị trường. Ngược lại, các doanh nghiệp năng suất thấp khả năng cao là rút lui khỏi thị trường ngay cả sau khi

kiểm soát các yếu tố khác như quy mô và tuổi (Baily, Hulten, and Campbell 1992; Olley and Pakes 1996; Dwyer 1998).

Các đặc điểm cấp độ doanh nghiệp bao gồm cường độ vốn (KL), vốn con người (Lc) và quy mô (Scale) có mối ảnh hưởng tích cực tới quyết định gia nhập của doanh nghiệp trong ngành.. Hệ số của biến tuổi doanh nghiệp (Age) là âm và hầu hết có ý nghĩa thống kê cho toàn bộ mẫu và mẫu của các doanh nghiệp công nghệ thấp. Điều này cho biết doanh nghiệp lâu đời sẽ khả năng rút lui cao đặc biệt với các doanh nghiệp có công nghệ kém phát triển, hoạt động không hiệu quả bao gồm cả khối các doanh nghiệp nhà nước. Các doanh nghiệp khởi nghiệp mặc dù non trẻ nhưng có lợi thế về tư duy đổi mới, năng động, sáng tạo và cách thức hoạt động linh hoạt thì khả năng gia nhập là cao. Các kết quả này củng cố lại nhận định của Syverson (2011) tìm ra mối tương quan dương giữa đổi mới (thông qua đầu tư vào R&D hoặc một cách gián tiếp chi giáo dục để đào tạo nguồn nhân lực cho việc tạo ra ý tưởng mới) và tăng trưởng năng suất. Đầu tư vào nguồn lao động có thể thúc đẩy quá trình tái phân bổ nguồn lực, từ đó thúc đẩy sản xuất có hiệu quả. Điều này đồng nghĩa vốn nhân lực kém có thể tăng khả năng rút lui của doanh nghiệp trong tương lai.

Về đặc điểm cấp độ ngành, biến tập trung ngành công nghiệp (Herf) có quan hệ tiêu cực với quyết định gia nhập cho tất cả các mẫu trong khi hệ số tăng trưởng ngành không có ý nghĩa thống kê trong tất cả các mô hình. Hệ số của biến tập trung ngành công nghiệp là âm, cho thấy mức độ tập trung ngành công nghiệp cao thì mức độ cạnh tranh thấp hơn và rào cản lớn hơn đối với các doanh nghiệp muốn gia nhập và do đó lợi nhuận thấp hơn.

Hệ số của biến lan tỏa ngang dương (Hor) và có ý nghĩa thống kê trong mô hình xem xét ảnh hưởng đến việc gia nhập của mẫu tổng thể. Điều này cho thấy ảnh hưởng tích cực của biến lan tỏa ngang từ công ty nước ngoài sang công ty Việt Nam trong cùng ngành làm gia tăng khả năng gia nhập của công ty mới. Dẫu vậy, kết quả cho thấy tác động tiêu cực của biến lan tỏa ngang lên quyết định gia nhập trong mẫu của các doanh nghiệp nhà nước. Với các doanh nghiệp nhà nước, sự hiện diện của các doanh nghiệp nước ngoài không có nhiều ý nghĩa. Phát hiện này là do các lĩnh vực mà các doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động được hưởng lợi lớn từ việc nắm giữ sức mạnh độc quyền và thị trường không có sự tham gia từ của các doanh nghiệp nước ngoài. Hệ số ước lượng của biến lan tỏa xuôi (For) giữa các doanh nghiệp nước ngoài là nhà cung cấp cho doanh nghiệp nội địa trong ngành là dương và có ý nghĩa thống kê cho toàn bộ mẫu với mô hình xem xét ảnh hưởng đến khả năng gia nhập và lợi nhuận. Các doanh nghiệp chế biến, chế tạo gia nhập được thị trường với vai trò của người

mua có thể tiếp cận với các đầu vào trung gian mới, được cải tiến, hoặc ít tốn kém hơn được sản xuất bởi các nhà cung cấp nước ngoài từ đó gia tăng lợi nhuận. Hệ số ước lượng của các liên kết ngược (Back) là âm và có ý nghĩa đối với quyết định gia nhập trong tất cả các mẫu. Điều này cho thấy doanh nghiệp nước ngoài với vai trò của người mua chỉ tập trung vào một số ít các nhà cung cấp công nghệ ở trình độ cao tại địa phương trong việc cung cấp đầu vào chất lượng cao, còn chủ yếu mua ở công ty mẹ hoặc các công ty ở nước ngoài để nhận được lợi ích một cách đầy đủ từ khoản đầu tư của họ. Trong trường hợp này, trong điều kiện tiêu cực, hiệu ứng liên kết ngược có thể gây ảnh hưởng việc gia nhập cho các nhà cung cấp mới trong nước. Nhìn chung, kết quả của các biến lan tỏa khẳng định đầu tư trực tiếp nước ngoài thúc đẩy quá trình phân bổ nguồn lực thông qua việc gia tăng nguồn vốn, sự dịch chuyển lao động giữa các doanh nghiệp cùng với việc tăng cường chuyên giao công nghệ, máy móc hiện đại vào thị trường nội địa. Từ đó, sự cạnh tranh giữa doanh nghiệp trong nước và nước ngoài tăng lên và thúc đẩy doanh nghiệp nội địa phải đổi mới, cải tiến năng suất để cạnh tranh được với doanh nghiệp nước ngoài. Nhờ có sức ép của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài cùng với mối liên kết nhà cung cấp và khách hàng mà họ tạo ra trên thị trường nước bản địa đã giúp thị trường có thêm rất nhiều doanh nghiệp mới năng suất cao và buộc các doanh nghiệp năng suất thấp bị đào thải, góp phần thúc đẩy tăng trưởng năng suất gộp của các ngành công nghiệp (Dogan cùng các cộng sự, 2010).

CHƯƠNG 5: ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP GIẢM PHÂN BỐ SAI VÀ THỨC ĐẨY QUÁ TRÌNH TÁI PHÂN BỐ NGUỒN LỰC HƯỚNG TỚI GIA TĂNG NĂNG SUẤT TỔNG HỢP

5.1 Bối cảnh và những yêu cầu đặt ra đối với việc giảm phân bố sai nhằm nâng cao tăng trưởng năng suất

Trong nền kinh tế thị trường, việc phân phối các nguồn lực phát triển bị chi phối bởi nhiều quan hệ từ phía chủ thể quản lý nhà nước và từ phía khách quan cơ chế thị trường. Nhà nước và thị trường trở thành hai lực lượng đồng hành với nhau vì mục tiêu phân phối hợp lý các nguồn lực, phát triển kinh tế - xã hội. Sự phân phối các nguồn lực phát triển, như lao động, thu nhập, yếu tố đầu vào...phải tuân thủ các luật chơi của thị trường và các quy định của nhà nước. Tuy nhiên, trong nền kinh tế Việt Nam hiện nay, phân phối nguồn lực hiện còn nhiều bất cập do việc xử lý tương quan nhà nước - thị trường chưa được nhận thức và hành động đúng đắn. Vấn đề này thể hiện ở một số khía cạnh cụ thể như sau:

Thứ nhất, năng lực nhà nước chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế thị trường. Nghị quyết Trung ương 5 khóa XII chỉ rõ: “Quản lý nhà nước chưa đáp ứng kịp yêu cầu phát triển của kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế; hiệu lực, hiệu quả chưa cao; kỷ luật, kỷ cương không nghiêm”, “một số quy định pháp luật, cơ chế, chính sách còn chồng chéo, mâu thuẫn, thiếu ổn định, nhất quán; còn có biểu hiện lợi ích cục bộ, chưa tạo được bước đột phá trong huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phát triển”. Khuôn khổ pháp lý và văn bản pháp quy do chưa đầy đủ nên đôi khi còn xung đột giữa các quy định với nhau. Hệ thống luật vừa thiếu vừa không đồng bộ, thiếu hiệu lực chế tài và cơ chế giám sát đối với vấn đề phân phối nguồn lực phát triển nói chung. Điều này dẫn tới nhiều kẽ hở, chồng chéo và bất cập trong việc thực thi luật pháp và văn bản pháp quy. Chế tài xử lý vi phạm quan hệ phân phối còn yếu kém nên thiếu khả năng răn đe những tiêu cực, phi pháp trong việc phân phối nguồn lực, thiên vị lợi ích nhóm, trục lợi cá nhân. Những hiện tượng tiêu cực trong phân phối nguồn lực làm méo mó quan hệ phân phối hiệu quả trong nền kinh tế quốc dân, làm mất động lực cho những chủ thể kinh tế sản xuất kinh doanh chân chính. Khung thể chế của nước ta còn thiếu đồng bộ, chưa bảo đảm cho các chủ thể trong nền kinh tế bình đẳng trong việc tiếp cận với các nguồn lực phát triển trong nền kinh tế. Hay nói cách khác, khung thể chế chưa có đầy đủ các quy tắc tạo thành “luật chơi” kinh tế (khung pháp luật về kinh tế, các quy tắc, chuẩn mực xã hội liên quan đến kinh tế, kể cả chuẩn mực

phi chính thức); cũng như chưa có được cơ chế thực thi “luật chơi” kinh tế (cơ chế cạnh tranh thị trường; cơ chế phối hợp, phân cấp quản lý, tham gia giám sát...).

Thứ hai, phân bổ nguồn lực theo quy luật thị trường đang diễn ra chưa hợp lý. Phân phối và sử dụng các nguồn lực còn bị tác động nặng nề bởi mệnh lệnh hành chính và các nhóm lợi ích. Các chủ thể trong nền kinh tế chưa được tiếp cận mở, bình đẳng đối với các nguồn lực phát triển, đặc biệt các nguồn lực công. Việc phân phối cần phải tuân thủ theo các nguyên lý thị trường để bảo đảm tính hiệu quả. Thị trường sẽ cung cấp thông tin khách quan để điều chỉnh hành vi kinh tế khi đưa ra các quyết định huy động hay sử dụng nguồn lực. Chúng ta chưa tạo được một sân chơi bình đẳng giữa các chủ thể trong việc tiếp cận các nguồn vốn tín dụng, nguồn vốn viện trợ không hoàn lại ODA và các nguồn vốn khác. Doanh nghiệp nhà nước được hưởng nhiều ưu đãi về vốn vay, chưa xóa bỏ được cơ chế “xin - cho” trong quản lý tài chính. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng tham nhũng, lãng phí và là căn nguyên dẫn đến sự bất bình đẳng trong phân phối và lợi ích nhóm đang chi phối, làm tổn hại tới môi trường cạnh tranh lành mạnh. Quyền sở hữu và quyền sử dụng đối với tài sản, nguồn vốn thuộc sở hữu nhà nước tại các tập đoàn, doanh nghiệp nhà nước chưa được quản lý và sử dụng hiệu quả do chưa có quy định rõ quyền và trách nhiệm của người đứng đầu trong việc quản trị doanh nghiệp. Nhiều tập đoàn, doanh nghiệp nhà nước do yếu kém quản lý đã dẫn tới thua lỗ, nguy cơ phá sản.

Cơ hội tiếp cận đối với nguồn lực đất đai là thiếu công bằng giữa các thành phần kinh tế, trong đó thành phần kinh tế nhà nước là có ưu thế vượt trội hơn so với các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh. Tình trạng tranh chấp, khiếu kiện, tham nhũng, lãng phí trong phân bổ và sử dụng đất đai, tài nguyên; thiếu công khai, minh bạch việc quản lý, sử dụng đất công đang diễn ra cũng như sự yếu kém trong giám sát, quản lý sử dụng đất đai. Nhiều rào cản, khó khăn tồn tại trong chuyển nhượng hoặc cho thuê quyền sử dụng đất để phát triển công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn và nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn chưa gắn với bảo đảm việc làm và thu nhập bền vững của nông dân, giữ vững ổn định chính trị - xã hội ở nông thôn. Cơ hội tiếp cận đối với nguồn lực tài nguyên khoáng sản chưa bình đẳng bởi doanh nghiệp nhà nước vẫn là những doanh nghiệp độc quyền có nhiều lợi thế về lĩnh vực công nghiệp khai thác tài nguyên khoáng sản. Tình trạng khai thác khoáng sản bừa bãi diễn ra ở nhiều địa phương và đang bị lợi ích nhóm chi phối, gây ra sự thất thoát nguồn tài nguyên của đất nước.

Thứ ba, lợi ích nhóm tác động xấu tới quan hệ phân bổ nguồn lực trong nền kinh tế thị trường. “Lợi ích nhóm” là một dạng tham nhũng có tổ chức, trong đó cá nhân có chức vụ, quyền hạn cấu kết với nhau để trục lợi từ nguồn lực công. Các nhóm

lợi ích chi phối sự phân phối nguồn lực công (vốn, tài sản, tài nguyên quốc gia) nhằm phục vụ lợi ích nhóm. Nhóm lợi ích độc quyền về kinh tế sẽ thâm tóm, lũng đoạn về chính trị. Tác hại của lợi ích nhóm rất lớn, nó làm suy yếu nền kinh tế đất nước, méo mó cơ chế phân phối nguồn lực hiệu quả. “Lợi ích nhóm” và hoạt động của “nhóm lợi ích” ở Việt Nam đã và đang diễn ra ở hầu hết các lĩnh vực quan trọng. Đó là trong quản lý doanh nghiệp nhà nước, quản lý dự án đầu tư, nhất là đầu tư công; trong quản lý ngân sách, thuế, quản lý ngân hàng - tín dụng; trong quản lý các nguồn vốn và chương trình đầu tư về xã hội; quản lý tài sản, đất đai, bất động sản, tài nguyên khoáng sản, xuất nhập khẩu; trong công tác cán bộ, quản lý biên chế; trong quản lý việc cấp các loại giấy phép; kể cả trong các vụ án, trong tham mưu về chủ trương, chính sách và trong điều hành.

5.2. Các giải pháp giảm phân bổ sai nguồn lực và thúc đẩy quá trình tái phân bổ nguồn lực hướng tới gia tăng năng suất tổng hợp

5.2.1 Giải pháp cho nhà nước/chính phủ

Để khuyến khích tăng trưởng năng suất và giảm mức phân bổ sai nguồn lực ngành chế biến, chế tạo, chính phủ cần tháo gỡ các rào cản tài chính, biến dạng (méo mó) của giá đầu vào và đầu ra, giảm chi phí điều chỉnh, cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao tầm quan trọng của thương mại quốc tế. Môi trường kinh doanh vi mô và vĩ mô được cải thiện giúp nâng cao khả năng cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài, giữa khu vực doanh nghiệp tư nhân và nhà nước từ đó giảm mức phân bổ sai nguồn lực giữa các doanh nghiệp. Việc giảm phân bổ sai nguồn lực khuyến khích các doanh nghiệp mới gia nhập và đào thải các doanh nghiệp yếu kém ra khỏi thị trường và do đó năng suất gộp của các ngành công nghiệp tăng lên. Để đảm bảo nguồn lực được phân bổ một cách hợp lý, luận án xin đưa ra một số đề xuất giải pháp từ phía nhà nước/chính phủ như sau:

Thứ nhất, tiếp cận chính sách kinh tế của nhà nước trong nền kinh tế thị trường hiện đại phải tương thích cơ chế thị trường, tức là phải tạo ra một môi trường để các chủ thể trong nền kinh tế cạnh tranh với nhau một cách công bằng, phải lấy thị trường làm căn cứ để phân bổ nguồn lực có hiệu quả, hạn chế tới mức tối đa sự can thiệp hành chính thô bạo của nhà nước vào nền kinh tế. Cơ hội trong nền kinh tế thị trường là tiền đề quan trọng quyết định tới thu nhập, khả năng cống hiến và hưởng thụ của mỗi chủ thể xã hội (cá nhân, tập thể, tổ chức, cộng đồng) trong tương lai. Việc phân bổ nguồn lực cần được thực hiện dựa theo năng lực và đóng góp thông qua tín hiệu thị trường. Trên cơ sở đó, các chủ thể có thể “làm giàu hợp pháp”, linh hoạt sáng tạo làm những

gì pháp luật không cấm. Các chủ thể trong nền kinh tế thị trường có một sân chơi cạnh tranh công bằng và bình đẳng, có cơ hội ngang nhau trong việc tiếp cận các cơ hội phát triển cũng như cơ hội tiếp cận đối với các nguồn lực phát triển.

Các nguồn lực phát triển (nguồn lực lao động, vốn, đất đai và tài nguyên, khoa học công nghệ,...) phải được phân bổ và dịch chuyển tự do giữa các ngành, địa phương theo tỷ suất sinh lời, hiệu quả và bảo đảm các quyền cho mọi chủ thể có cơ hội ngang nhau trong việc tiếp cận các nguồn lực “đầu vào” của sản xuất và tận dụng các cơ hội phát triển theo nguyên tắc thị trường. Cơ chế “xin - cho” cần phải được xóa bỏ để đặt tất cả các chủ thể kinh tế vào môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch, có như vậy mới kích thích các chủ thể, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế vươn lên một cách lành mạnh và sử dụng hiệu quả các nguồn lực sản xuất. Trong nền kinh tế thị trường, nguồn lực cần được phân phối đến những nơi sử dụng nguồn lực hiệu quả nhất, tạo ra của cải nhiều nhất cho xã hội. Phân bổ phải theo mức lao động do đó khu vực lao động nhiều thì được phân bổ nguồn lực nhiều, lao động ít thì được phân bổ nguồn lực ít.

Thứ hai, chính phủ cần phát huy ưu thế cơ chế thị trường trong xử lý quan hệ phân phối nguồn lực để đem lại hiệu quả trong phân bổ các nguồn lực trong xã hội. Sự tương tác cung - cầu, tín hiệu giá cả, cạnh tranh, hạch toán chi phí - lợi ích là những căn cứ khách quan cho phân phối và sử dụng hiệu quả nguồn lực phát triển. Mọi giao dịch đều được quyết định dựa trên nguyên tắc tự nguyện và cùng có lợi. Vì thế, hoạt động kinh tế hiệu quả luôn luôn đòi hỏi khả năng tối ưu hóa lợi ích riêng trên cơ sở cạnh tranh thị trường. Thị trường cung cấp tín hiệu thông tin khách quan bảo đảm cho việc phân phối nguồn lực linh hoạt và hiệu quả hơn giữa các ngành, lĩnh vực và vùng miền đất nước và là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất. Chính phủ cần phát triển đồng hệ thống thị trường, như thị trường lao động, thị trường đất đai, thị trường vốn, thị trường hàng hóa và dịch vụ, khoa học-công nghệ. Hệ thống thị trường đầy đủ tạo ra cơ chế phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn. Sự liên thông và đồng bộ của hệ thống thị trường làm cho sự lưu thông, phân bổ nguồn lực hợp lý. Kết quả lao động và sản xuất được xác định chính xác theo đúng nguyên tắc chi phí - lợi ích, cống hiến - hưởng thụ. Ngoài ra, môi trường cạnh tranh tự do sẽ tạo sự tự chủ cao nhất cho các chủ thể kinh tế, đặc biệt kinh tế tư nhân trong việc theo đuổi lợi ích riêng theo năng lực và tín hiệu thị trường. Nhiều chuỗi giá trị mới sẽ được thiết lập tạo ra cơ hội sản xuất - kinh doanh cho nhiều người lao động và là cơ hội tăng thu nhập cho mọi người trở nên dễ dàng hơn.

Thứ ba, sự công bằng trong phân phối đòi hỏi sự quản lý hiệu lực cao của Nhà nước pháp quyền. Phân phối bảo đảm cho sự làm giàu chính đáng cần được thể chế hóa bằng các chính sách, khuyến khích, đồng thời những hành vi phân phối bất hợp pháp phải được trừng trị nghiêm và công khai theo pháp luật, bất luận đối tượng vi phạm đó là ai. Rõ ràng, điều cần thiết để nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với quan hệ phân phối nguồn lực là nâng cao hiệu lực của bộ máy quản lý công và tạo môi trường pháp lý và cơ chế, chính sách thuận lợi để phát huy các nguồn lực xã hội cho phát triển và tạo ra hoạt động kinh doanh bình đẳng, cạnh tranh lành mạnh, công khai, minh bạch, có trật tự, kỷ cương. Hệ thống pháp luật đặt nền tảng pháp lý căn bản quy định quan hệ phân bổ và phân bổ lại các nguồn lực trong nền kinh tế, bao gồm: lao động, thu nhập, vốn, đất đai, tài nguyên. Những quyền lợi và nghĩa vụ của mọi chủ thể sở hữu và sử dụng các nguồn lực cần phải quy định rõ ràng bằng luật pháp trong xã hội pháp quyền. Những công cụ, chính sách đặc lực điều tiết quan hệ phân phối và phân phối lại có thể kể tới như thuế, tài chính - tiền tệ, thu nhập - việc làm, sở hữu đất đai, tài sản, thừa kế...

Thứ tư, nhà nước cần có những chế tài nghiêm minh để xử lý những hành vi phạm pháp dẫn tới phân bổ sai nguồn lực. Nhiều hành vi phân phối bất hợp pháp thể hiện dưới các sắc thái khác nhau trong đời sống kinh tế xã hội như: tham nhũng, gian lận, kinh tế ngầm, trốn thuế, làm hàng giả, buôn lậu. Để đấu tranh tích cực với tệ nạn này, đòi hỏi hoàn thiện hệ thống luật pháp, chế tài ngăn chặn và điều kiện vật chất. Đảng và Nhà nước đã nêu rõ quyết tâm đấu tranh phòng, chống tham nhũng. Hoàn thiện pháp lý và chế tài xử lý về chống tham nhũng là tiền đề tiên quyết cho cuộc đấu tranh này. Hệ thống pháp luật và các quy định pháp lý cần phải toàn diện và chặt chẽ. Điều này sẽ hạn chế tới mức có thể những kẻ hở luật pháp cho các đối tượng có ý đồ tham nhũng. Mức thoả đáng của tiền lương trong khu vực công là một trong những điều kiện góp phần bảo đảm trong sạch, liêm chính của bộ máy quản lý công. Các công chức, viên chức trong cơ quan nhà nước phải được trả lương đủ sống, đáp ứng với những nhu cầu và mong đợi hợp lý. Quy định thưởng - phạt nghiêm minh, phù hợp với công hiến và trách nhiệm được giao. Nhà nước cần tăng cường các chế tài xử lý tham nhũng, “lợi ích nhóm” trong việc phân bổ nguồn lực, đặc biệt nguồn lực công, góp phần lấy lại lòng tin của nhân dân, làm lành mạnh hóa môi trường cạnh tranh, nâng cao hiệu quả kinh tế.

5.2.2 Giải pháp cho các cơ quan quản lý và các tỉnh thành

Động lực cho tăng trưởng kinh tế rất cần có sự đóng góp lớn từ các công ty khởi nghiệp, cải thiện năng suất từ các công ty sống sót và các doanh nghiệp năng suất

thấp buộc phải rời khỏi thị trường. Do vậy, các bộ ban ngành cần tiếp tục có hỗ trợ đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cải thiện thị trường tín dụng, thị trường kinh doanh để các doanh nghiệp mới có thể gia nhập, phát triển trên thị trường đồng thời không nên can thiệp khi doanh nghiệp có năng suất thấp phải rời bỏ thị trường để nâng cao khả năng cạnh tranh lành mạnh của các nhóm công ty còn lại cũng như duy trì tăng trưởng năng suất. Các cơ quan quản lý nhà nước cần thực hiện một số biện pháp thúc đẩy tăng trưởng công nghiệp như thu hút vốn FDI chọn lọc, lựa chọn nhà đầu tư, các dự án có uy tín và lâu dài để tăng lượng vốn đầu tư mà vẫn bảo vệ nền công nghiệp trong nước còn non trẻ và hướng tới phát triển bền vững. Việc giảm thuế là cần thiết để gia tăng đầu tư và cải thiện mức độ cạnh tranh trong ngành, khuyến khích các doanh nghiệp mới gia nhập thị trường và đồng thời buộc các doanh nghiệp muốn tồn tại trên thị trường phải nỗ lực đổi mới. Để có tăng trưởng năng suất gộp của cả khu vực, việc minh bạch chính sách thuế giúp đảm bảo lợi ích giữa các khu vực kinh tế trong bối cảnh mức phân bổ sai theo biến dạng đầu vào và đầu ra ngành chế biến, chế tạo Việt Nam gia tăng theo thời gian kể từ sau khủng hoảng kinh tế-tài chính thế giới năm 2008-2009. Các cơ quan quản lý nhà nước cũng cần quan tâm đến phát triển khối doanh nghiệp tư nhân, tiến tới cổ phần hóa khu vực doanh nghiệp nhà nước và chú trọng phát triển ngành công nghệ thấp với số lượng lớn doanh nghiệp ở mức trình độ công nghệ này. Những năm gần đây chứng kiến năng suất của doanh nghiệp gia nhập cũng như sự đóng góp vào tăng trưởng năng suất gộp có xu hướng cao hơn hẳn doanh nghiệp sống sót. Điều này cho thấy tiềm năng phát triển để bứt phá của những doanh nghiệp mới khi tiếp thu đổi mới sáng tạo và vai trò ngày càng quan trọng của các doanh nghiệp này trong tăng trưởng năng suất gộp cho nền kinh tế, do vậy các chương trình khuyến khích khởi nghiệp sáng tạo đặc biệt cần thiết để gia tăng số lượng các doanh nghiệp mới trên thị trường, từ đó thúc đẩy năng suất gộp.

Để khai thác tốt lợi thế của Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - nơi có mức phân bổ sai thấp nhất trong 6 khu vực phân theo địa trên cả nước, các tỉnh cần đẩy mạnh hợp tác giữa các địa phương trong vùng, nhằm tạo ra sự đồng thuận hướng tới xây dựng một khu vực có môi trường đầu tư hấp dẫn, nâng cao cạnh tranh lành mạnh và xây dựng thương hiệu cho cả khu vực. Các tỉnh Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung cần có những hỗ trợ ưu đãi nhất định đối với nhà đầu tư nước ngoài để đưa nơi đây trở thành điểm đến hấp dẫn cho nhà đầu tư. Tuy nhiên với mức phân bổ sai nguồn lực cao ở Bắc Ninh, tỉnh cần thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước một cách có chọn lọc nhằm nâng cao chất lượng dòng vốn đầu tư đặc biệt là vốn đầu tư

nước ngoài FDI. Tỉnh cũng cần quan tâm cải thiện môi trường kinh doanh tại địa phương để tạo sự cạnh tranh bình đẳng giữa các doanh nghiệp nội địa và nước ngoài đang hoạt động trên địa bàn. Bắc Ninh cần lựa chọn các lĩnh vực ưu tiên theo định hướng sử dụng công nghệ cao, công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên, khoáng sản, đất đai. Cao Bằng có mức phân bổ sai thấp nhất, do đó, trong tương lai ngoài sự hỗ trợ từ chính phủ, tỉnh cần có hướng đi riêng phát triển thế mạnh sẵn có tại địa phương như tập trung vào du lịch, trải nghiệm văn hóa và dịch vụ phối hợp cùng với các tỉnh miền núi phía Bắc thay vì phát triển các ngành chế biến chế tạo mà có không có lợi thế cạnh tranh.

5.2.3 Giải pháp cho doanh nghiệp

Các doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo cần có chính sách đào tạo công nhân để nâng cao kỹ năng cũng như giúp người lao động tiếp cận công nghệ cao một cách nhanh chóng. Các doanh nghiệp cần phải tái cơ cấu và tái phân bổ vốn hiệu quả hơn tập trung vào nghiên cứu và phát triển công nghệ, từ đó thúc đẩy tăng trưởng quy mô doanh nghiệp và giảm khoảng cách công nghệ với các doanh nghiệp hiệu quả của ngành. Các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo cũng cần đảm bảo nguồn lực tài chính để có thể mở rộng sản xuất và nâng cao năng lực cạnh tranh và giảm thiểu rủi ro từ các cú sốc tiêu cực bên ngoài. Ngoài ra, mức trang bị vốn cho lao động cũng như quy mô doanh nghiệp nội địa cần tăng lên để gia tăng lợi nhuận và cạnh tranh được với các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Việc phối hợp với các công ty cung cấp và khách hàng là các doanh nghiệp nước ngoài cần tiến hành một cách chọn lọc vì trong điều kiện tiêu cực, các doanh nghiệp nước ngoài với lợi thế về mặt công nghệ và công ty mẹ ở nước ngoài có thể gây ảnh hưởng việc gia nhập và lợi nhuận cho các công ty trong nước. Các doanh nghiệp nhà nước và các ngành công nghệ thấp cũng nên phát triển các chương trình giáo dục và đào tạo để giúp lực lượng lao động của họ cải thiện kỹ năng và kiến thức chuyên môn cũng như giúp người lao động tiếp cận công nghệ cao một cách nhanh chóng. Các công ty công nghệ thấp cũng cần tái cấu trúc và tái phân bổ vốn hiệu quả hơn tập trung vào nghiên cứu và phát triển công nghệ để cạnh tranh với các công ty công nghệ cao và trung bình.

KẾT LUẬN

Các kết quả ước lượng ở trên đã cho thấy luận án đã đạt được năm điểm quan trọng. Thứ nhất, mức phân bổ sai nguồn lực trong cách doanh nghiệp chế biến, chế tạo ở Việt Nam có xu hướng tăng dần theo thời gian trong giai đoạn nghiên cứu 2000 - 2015. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với các nghiên cứu trước đây đề cập rằng các nguồn lực ở các quốc gia đang phát triển được phân bổ không hiệu quả. TFP sẽ tăng 81,2% nếu không có phân bổ sai với giả định dịch chuyển đến "mức hiệu quả của Mỹ". Cải thiện năng suất thông qua việc loại bỏ các biến dạng là rất quan trọng đối với sự tồn tại lâu dài của một ngành công nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng cải cách hơn nữa trong thị trường vốn và đầu ra có thể cải thiện TFP tổng hợp rất đáng kể tại Việt Nam thông qua giảm phân bổ sai nguồn lực.

Thứ hai, khu vực Tây Nguyên và Tây Nam Bộ được tìm thấy có mức phân bổ sai lớn nhất. Do đó, nhà nước cần có các chính sách để các doanh nghiệp vừa và nhỏ tiếp cận với nguồn vốn vay hiệu quả. Việc đánh thuế và trợ cấp các doanh nghiệp ở những khu này cần một quy trình minh bạch để xác định đúng đối tượng được hưởng ưu đãi thuế và trợ cấp. Các nguồn lực phân bổ sai được tìm thấy nhỏ nhất ở khu vực duyên hải Bắc Trung Bộ. Những năm gần đây, tiềm năng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đang được đánh thức với sự phát triển mạnh mẽ của các khu kinh tế ven biển như: Khu kinh tế Nghi Sơn (Thanh Hóa); Đông Nam (Nghệ An), Vũng Áng (Hà Tĩnh); Hòn La (Quảng Bình); Chân Mây – Lăng Cô (Thừa Thiên Huế) cùng với một chuỗi đô thị ven biển đang hình thành như Chân Mây - Lăng Cô, Đà Nẵng, Hội An, Vạn Tường, Quy Nhơn, Tuy Hòa, Nha Trang, Phan Thiết là cơ sở quan trọng để thiết lập và mở rộng các liên kết kinh tế giữa các địa phương trong Vùng. Ngoài ra, Bắc Trung Bộ có 3 khu kinh tế cửa khẩu: Lao Bảo (Quảng Trị), Cha Lo (Quảng Bình), Cầu Treo (Hà Tĩnh). Đây là lợi thế khi các nhà đầu tư đầu tư vào Bắc Trung Bộ. Với mức phân bổ các nguồn lực sai ở mức thấp, khu kinh tế này khi được Nhà nước hỗ trợ đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng, môi trường kinh doanh lành mạnh cho các doanh nghiệp thì nền kinh tế khu vực này sẽ tăng trưởng mạnh và thu hút nhà đầu tư nước ngoài. Bắc Trung Bộ chưa tạo được đột phá trong thu hút đầu tư bởi khu vực chưa biết cách khai thác lợi thế của mình.

Mức phân bổ sai tại Bắc Ninh được tìm thấy là lớn nhất và tại Cao Bằng là thấp nhất. Bắc Ninh là một tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng, gần thủ đô Hà Nội. Khu công nghiệp Bắc Ninh là nơi tập trung nhiều ngành công nghiệp ở miền Bắc. Tuy nhiên, hầu hết các ngành công nghiệp ở đây đều ở trình độ công nghệ thấp và trung bình. Bắc

Ninh là một trong các tỉnh thành được hưởng rất nhiều ưu đãi thuế từ chính phủ so với các tỉnh thành khác do thu hút tốt vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI. Tuy nhiên, số lượng các doanh nghiệp FDI so với tổng số doanh nghiệp đang hoạt động chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ. Việc giảm phân bổ sai nguồn lực sẽ có đóng góp lớn đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nói riêng và đồng bằng sông Hồng nói chung. Cao Bằng có mức phân bổ sai thấp do số lượng doanh nghiệp trong tỉnh chưa nhiều và các chính sách phát triển kinh tế của Cao Bằng chủ yếu được đầu tư và phát triển bởi chính quyền địa phương, chưa nhận được nhiều chính sách ưu đãi của nhà nước.

Các doanh nghiệp nhà nước và công nghệ thấp có mức phân bổ sai nguồn lực cao nhất và hiệu quả TFP đạt được là cao nhất khi loại bỏ phân bổ sai. Trong khi đó, mức độ phân bổ sai nguồn lực và mức tăng TFP là thấp nhất được tìm thấy bởi các công ty đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và công nghệ cao. Khu vực doanh nghiệp nhà nước có lợi thế nhất định trong việc tiếp cận các ưu đãi tín dụng và sức mạnh độc quyền trong thị trường không hoàn hảo nên mức độ phân bổ sai nguồn lực cao hơn. Các ngành công nghiệp công nghệ thấp chủ yếu là các ngành công nghiệp lâu đời tại Việt Nam. Các công ty này phản ứng với những thay đổi trên thị trường chậm, điều này có thể gây ra chi phí điều chỉnh cao hơn các ngành công nghiệp khác dẫn đến phân bổ sai nguồn lực cao. Doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) tại Việt Nam chiếm tỷ lệ lớn trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trong cả nước. Trái ngược với các doanh nghiệp lớn chủ yếu tập trung ở các trung tâm đô thị lớn, các doanh nghiệp vừa và nhỏ trải rộng ở nhiều vùng của Việt Nam. Mức phân bổ sai nguồn lực và hiệu quả TFP đạt được nếu loại bỏ phân bổ sai của doanh nghiệp vừa và nhỏ lớn hơn các doanh nghiệp quy mô lớn và tương đương với mẫu chung của toàn ngành chế biến, chế tạo. Kết quả này ngụ ý rằng các doanh nghiệp quy mô nhỏ hơn đối mặt với các biến dạng có lợi trong khi đó các doanh nghiệp lớn hơn có xu hướng đối mặt với các biến dạng bất lợi khi Việt Nam là một trong nhiều nền kinh tế dành ưu đãi cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ vì số lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm tỷ lệ lớn trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trong cả nước. Do quy mô kinh tế và mức độ sai lệch thấp, các doanh nghiệp quy mô lớn đạt được hiệu quả trong tăng trưởng năng suất.

Thứ ba, bằng phương pháp phân rã động của Olley - Pakes (1996), nghiên cứu đã tìm ra sự đóng góp riêng biệt tới năng suất gộp từ ba nhóm doanh nghiệp: gia nhập, rút lui và sống sót cũng như phân bổ lại năng suất của các nhóm công ty này từ năm 2000 đến năm 2015. Theo đó, sự đóng góp của các công ty gia nhập tới thay đổi năng suất gộp là dương trong suốt khoảng thời gian nghiên cứu. Trong tất cả các năm, nhóm gia nhập có năng suất Φ_{e2} cao hơn năng suất của nhóm sống sót Φ_{s2} . Kể từ sau khi Việt

Nam gia nhập WTO và tham gia sâu hơn vào thương mại quốc tế đã giúp các doanh nghiệp mới năng động hơn có cơ hội tạo ảnh hưởng trên thị trường. Những năm gần đây năng suất của doanh nghiệp gia nhập có xu hướng cao hơn hẳn doanh nghiệp sống sót kể từ sau khủng hoảng 2008-2009 cho thấy tiềm năng phát triển để bứt phá của những doanh nghiệp mới khi tiếp thu đổi mới sáng tạo. Sự đóng góp vào tăng trưởng năng suất tổng hợp của các công ty gia nhập thậm chí cao hơn mức đóng góp các công ty các doanh nghiệp rút lui về mức đóng góp vào tăng trưởng năng suất. Kết quả này phản ánh vai trò quan trọng của các doanh nghiệp mới gia nhập thị trường trong tăng trưởng năng suất tổng hợp cho nền kinh tế. Các doanh nghiệp rút lui đóng góp dương tới thay đổi năng suất gộp do có năng suất thấp hơn các công ty sống sót. Việc các công ty có năng suất thấp rút lui khỏi thị trường sẽ giúp các doanh nghiệp sống sót và gia nhập có năng suất cao duy trì và nâng cao năng suất, tạo ra động lực tăng trưởng kinh tế. Cuối cùng, doanh nghiệp sống sót tạo ra ảnh hưởng tích cực tới thay đổi năng suất gộp trong tất cả các năm bởi vì $\Phi_{S2} > \Phi_{S1}$. Trong khoảng 16 năm từ 2000 đến 2015, việc phân bổ lại thị phần hướng đến các công ty năng suất cao hơn giúp tăng gấp đôi năng suất tổng hợp từ 38,117 lên 73,286.

Thứ tư, nghiên cứu tìm thấy tác động của tự do hóa thương mại, thị trường tài chính quy mô doanh nghiệp, mức độ tập trung ngành công nghiệp và kiểm soát tham nhũng tác động đến mức phân bổ sai nguồn lực. Giảm phân bổ sai cũng tạo động lực khiến các doanh nghiệp năng suất cao gia nhập và tồn tại trên thị trường đồng thời buộc các doanh nghiệp năng suất thấp rút lui. Do đó, để có tăng trưởng năng suất gộp của cả khu vực, chính phủ cần chú trọng vào hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng và minh bạch chính sách, cải thiện môi trường kinh doanh, giảm tham nhũng để giảm mức phân bổ sai nguồn lực giữa các doanh nghiệp. Động lực cho tăng trưởng kinh tế rất cần có sự đóng góp lớn từ các công ty khởi nghiệp, cải thiện năng suất từ các công ty sống sót và các doanh nghiệp năng suất thấp buộc phải rời khỏi thị trường. Do vậy, chính phủ cần tiếp tục có hỗ trợ đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cải thiện thị trường tín dụng, môi trường kinh doanh để các doanh nghiệp mới có thể gia nhập, phát triển trên thị trường đồng thời không nên can thiệp khi doanh nghiệp có năng suất thấp phải rời bỏ thị trường để nâng cao khả năng cạnh tranh lành mạnh của các nhóm công ty còn lại cũng như duy trì tăng trưởng năng suất.

Cuối cùng, bằng cách sử dụng mô hình hai bước của Heckman, kết quả nghiên cứu cho thấy quyết định gia nhập hoặc rút lui khỏi ngành cũng như lợi nhuận doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố bao gồm phân bổ sai và các yếu tố cấp độ doanh nghiệp và ngành công nghiệp như sự gia nhập WTO của Việt Nam, chính sách

thuế, thị trường tài chính, mức độ tập trung công nghiệp, khoảng cách công nghệ, tốc độ tăng trưởng ngành, cường độ vốn, vốn nhân lực, quy mô doanh nghiệp, thời gian gia nhập, các biến lan tỏa FDI. Tự do hóa thương mại, thị trường tài chính nhiều thuận lợi và giảm thuế thu nhập doanh nghiệp được tìm thấy có ảnh hưởng tích cực với các quyết định gia nhập của doanh nghiệp. Tác động của các biến lan tỏa ngành FDI ảnh hưởng tích cực đến quyết định gia nhập của doanh nghiệp nhưng lại có tác động tiêu cực lên quyết định gia nhập trong mẫu của các doanh nghiệp nhà nước. Với các doanh nghiệp nhà nước, sự hiện diện của các doanh nghiệp nước ngoài không có nhiều ý nghĩa do các lĩnh vực mà các doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động được hưởng lợi lớn từ việc nắm giữ sức mạnh độc quyền và thị trường không có sự tham gia từ của các doanh nghiệp nước ngoài. Hệ số ước lượng của biến lan tỏa xuôi thể hiện mối quan hệ giữa các doanh nghiệp nước ngoài là nhà cung cấp cho doanh nghiệp nội địa trong ngành là dương và có ý nghĩa thống kê cho toàn bộ mẫu. Các doanh nghiệp mới nhờ có việc tiếp cận với các đầu vào trung gian mới, được cải tiến, hoặc ít tổn kém hơn được sản xuất bởi các nhà cung cấp nước ngoài từ đó tăng khả năng gia nhập và gia tăng lợi nhuận. Hệ số ước lượng của biến lan tỏa ngược là âm và có ý nghĩa đối với quyết định gia nhập trong tất cả các mẫu. Điều này cho thấy doanh nghiệp nước ngoài với vai trò của người mua chỉ tập trung vào một số ít các nhà cung cấp công nghệ ở trình độ cao tại địa phương trong việc cung cấp đầu vào chất lượng cao, còn chủ yếu mua ở công ty mẹ hoặc các công ty ở nước ngoài để nhận được lợi ích một cách đầy đủ từ khoản đầu tư của họ. Trong trường hợp này, trong điều kiện tiêu cực, hiệu ứng liên kết ngược có thể gây ảnh hưởng việc gia nhập cho các nhà cung cấp mới trong nước.

Các kết quả được cung cấp trong nghiên cứu mở ra một hướng mới cho những nghiên cứu về phân bổ sai và tái phân bổ nguồn lực. Nghiên cứu này tìm thấy mức phân bổ sai nguồn lực trong ngành chế biến, chế tạo của Việt Nam cũng như quá trình tái phân bổ nguồn lực từ sự gia nhập của các công ty mới, sự duy trì của các công ty sống sót và sự rút lui của các công ty kém năng suất làm gia tăng năng suất gộp. Ngoài ra, việc phân bổ sai nguồn lực cũng ảnh hưởng đến quyết định gia nhập hoặc rời khỏi ngành và lợi nhuận của doanh nghiệp mà chưa có nghiên cứu đề cập về vấn đề này cho đến nay. Tuy nhiên, giới hạn của nghiên cứu là việc giả định thị trường cạnh tranh hoàn hảo, mức lương trả cho người lao động của các doanh nghiệp trong ngành là đồng nhất. Mặc dù nghiên cứu xem xét một cách khá toàn diện các nguyên nhân gây ra sự phân bổ sai nhưng phương pháp nghiên cứu chỉ dừng lại ở phân rã phân bổ sai nguồn lực thông qua sự biến dạng đầu ra và biến dạng vốn trong khi việc phân bổ sai

bất nguồn từ nhiều nguồn khác nhau. Kết quả của mô hình lựa chọn Heckman mới chỉ làm rõ trên mẫu phụ của các doanh nghiệp nhà nước và các công ty công nghệ thấp. Các nghiên cứu trong tương lai nếu khắc phục những nhược điểm này sẽ là một nghiên cứu kinh tế về khía cạnh phân bổ nguồn lực và tăng trưởng năng suất toàn diện và xứng tầm thế giới.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Nguyễn Thị Phương và Nguyễn Khắc Minh (2018), “Phân bổ không đúng các nguồn lực trong ngành chế biến, chế tạo của Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế and phát triển*, 247, tr.11 – 20
2. Nguyễn Khắc Minh và Nguyễn Thị Phương (2018), “Các nhân tố giảm phân bổ sai và tái phân bổ nguồn lực tại ngành chế biến, chế tạo Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, 251, tr.33 – 42
3. Minh, N., Khanh, P. and Phuong, N. (2018), “Super Efficiency and Misallocation: Evidence from Vietnamese Electric-Computer Industry”, *American Journal of Operations Research*, 8, pp.63 – 81.
4. Phuong Thi Nguyen and Minh Khac Nguyen (2019), “Resource misallocation of SMEs in Vietnamese manufacturing sector”, *Journal of Small Business and Enterprise Development*, 26 (3), pp.290 – 303
5. Phuong Thi Nguyen and Minh Khac Nguyen (2020), “Misallocation and reallocation of resources in Vietnamese manufacturing firms”, *Journal of Economics Studies*, Available at: DOI 10.1108/JES-04-2019-0168
6. Nguyễn Thị Phương (2017), “Phân bổ không đúng các nguồn lực: trường hợp ngành chế biến, chế tạo của Việt Nam”, *Kỷ yếu hội thảo quốc gia*, Nhà xuất bản Lao Động, Mã ISBN: 978 – 604 – 59 – 8664 - 6

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ahmad, M. (2011), “Corruption and resource allocation distortion for ESCWA countries”, *International Journal of Economics and Management Sciences*, 1(4), pp.71 - 83
2. Aitken, J, and Harrison, E. (1999), “Do Domestic Firms Benefit from Direct Foreign Investment? Evidence from Venezuela”, *American Economic Review*, 89 (3), pp.605 - 18
3. Alfaro, L, and Chari, A. (2014), “Deregulation, Misallocation, and Size: Evidence from India, *Journal of Law and Economics*”, *University of Chicago Press*, 57(4), pp.897 – 936
4. Allan Collard - Wexler et al. (2011), “Productivity volatility and the misallocation of resources in developing economies”, *NBER Working papers series*, 17175, pp.1 – 32
5. Asker, J., Collard-Wexler, A. and De Loecker, J. (2014), “Dynamic inputs and resource (mis)allocation”, *Journal of Political Economy*, 122 (5), pp.1013 – 1063
6. Aw, B. Y., Chen, X. and Roberts, M. J. (2001), “Firm-level Evidence on Productivity Differentials and Turnover in Taiwanese Manufacturing”, *Journal of Development Economics*, 66, pp.51 - 86.
7. Baily, M. N., Hulten, C. and Campbell, D. (1992), “Productivity Dynamics in Manufacturing Plants”, *Brookings Papers on Economic Activity*, 187.
8. Banerjee, A. and Duflo, E. (2005), *Growth Theory Through the Lens of Development Economics*, Handbook of Economic Growth, Amsterdam: North - Holland
9. Banerjee, A. V. and Moll, B. (2010), “Why does misallocation persist?”, *American Economic Journal: Macroeconomics*, 2 (1), pp.189 – 206
10. Bartelsman, E., Haltiwanger, J. and Scarpetta, S. (2013), “Cross-Country Differences in Productivity: The Role of Allocation and Selection”, *American Economic Review*, 103(1), pp.305 – 334
11. Bau, N. and Matray, A. (2018), “Does FDI reduce misallocation? Evidence from India”, Centre for Economic Policy Research, retrieved on March 25th 2020, from: https://cepr.org/sites/default/files/Misallocation_India_V6_NB.pdf

12. Beck, T. and Demircug-Kunt, A. (2006), “Small and medium-size enterprises: Access to finance as a growth constraint”, *Journal of Banking and Finance*, 30(11), pp.2931 – 2943
13. Bernard, A. B. et al. (2007), “Firms in International Trade”, *Journal of Economic Perspectives*, 21 (3), pp.105 – 130.
14. Bond, E.W. et al (2013), “Misallocation and productivity effects of the Smoot-Hawley Tariff”, *Review of Economic Dynamics*, 16, pp.216 – 230
15. Busso, M., Madrigal, L. and Pagés, C. (2013) “Productivity and resource misallocation in Latin America”, *B.E. Journal of Macroeconomics*, 13(1), pp.903 – 932.
16. Caselli, F. (2005), *Accounting for Cross-Country Income Differences*, Handbook of Economic Growth, pp. 679-741, Amsterdam: North Holland
17. Camacho and Conover (2010), “Misallocation and Productivity in Colombia’s Manufacturing”, *IDB Working Paper Series*, 123, pp.1 - 43, Inter - American Development Bank
18. Caggese, A. and Cunat, V. (2013), “Financing constraints, firm dynamics, export decisions, aggregate productivity”, *Review of Economic Dynamics*, 16, pp.177 - 193.
19. Charles, A. et al. (2018), “Misallocation of resources and productivity: the case of Ghana”, Word Bank Report, retrieved on March 25th 2019, from:
<http://pubdocs.worldbank.org/en/573721527993012696/208-Misallocation-and-TFP-in-Ghana-Ackah-and-others.pdf>
20. Dheera – Aumpon, S. (2014), “Misallocation and Manufacturing TFP in Thailand”, *Asia-Pacific Economic Literature*, 28(2), pp.63 – 76
21. Dogan, E., Wong, K. N., Meow, M. and Yap, C. (2010), “Turnover, Ownership and Productivity in Malaysian Manufacturing”, *Discussion Paper*, 13 (10), Monash University Business and Economics
22. Duranton, G., Ghani, E., Goswami, A. and Kerr, W. (2015), “The Misallocation of Land and Other Factors of Production in India”, *Policy Research Working Paper*, 7221, pp.1 - 65
23. Epifani, P., and Gancia, G. (2011), “Trade, Markup Heterogeneity and Misallocation”, *Journal of International Economics*, 83(1), pp.1 - 13.

24. Eslava, M. et al. (2013), "Trade and market Selection: Eviden from manufacturing plant in Colombia", *Review of Economic Dynamics*, 16, pp.135 - 158
25. Fisman, R. and Svensson, J. (2007), "Are corruption and taxation really harmful to growth? Firm level evidence", *Journal of Development Economics*, 83(1), pp.63 – 75.
26. Foster, L., Haltiwanger, J. and Krizan, C. J. (2001), "Aggregate Productivity Growth: Lessons from Microeconomic Evidence", *New Developments in Productivity Analysis*, pp.303 – 363, University of Chicago Press
27. Foster, L. et al. (2005), "Reallocation, firm turnover, and efficiency: selection on productivity or profitability?" *NBER Working paper series*, 11555, pp.1 - 34
28. Fujin Zhou (2015), "Capital Market Distortions in Vietnam: Comparing SOEs and Private Firms", *Tinbergen Institute and VU University Amsterdam*, pp.1 - 52
29. Griliches, Z. and Regev, H. (1995), "Firm Productivity in Israeli Industry 1979 – 1988", *Journal of Econometrics*, 65 (1), pp.175 – 203
30. Greenwood, J., Sanchez, J. and Wang, C. (2013), "Quantifying the impact of financial development: on economic development", *Review of Economic Dynamics* 16, pp.194 - 215
31. Guner, N., Ventura, G. and Yi, X. (2008), 'Macroeconomic Implications of Size Dependent Policies', *Review of Economic Dynamic,s* 11(4), pp.721 – 744
32. Ha, D.T.T and Kiyota, K. (2015), "Misallocation, Productivity, and Trade Liberalization: the Case of Vietnamese Manufacturing", *Keio - IES Discussion Paper Series*, (7), pp.1 - 25
33. Hall, R. E. and Jones, C.I. (1999), "Why Do Some Countries Produce So Much More Output per Worker than Others?", *Quarterly Journal of Economics*. 144, pp.83 - 116
34. Hopenhayn, H. and Rogerson, R. (1993), "Job Turnover and Policy Evaluation: A General Equilibrium Analysis" *Journal of Political Economy*, 101(5), pp.915 - 38.
35. Heckman, J. (1979), "Sample selection as a specification error", *Econometrica*, 47, pp.153 – 161

36. Hosono, Kaoru and Miho Takizawa (2013), “Misallocation and the Dynamics of Establishment”, *Financial Review*, 1 (112), pp.180 – 209
37. Hsieh, C. and Klenow, P. (2009), “Misallocation and Manufacturing TFP in China and India”, *The Quarterly Journal of Economics*, 124 (4), pp.1403 – 1448
38. Jovanovich (1982), “Selection and the Evolution of Industry”, *Econometrica*, 50, pp.649 - 670
39. Kaiji Chen and Alfonso Irarrazabal (2014), “The role of allocative efficiency in a decade of recovery”, *Review of Economic Dynamics*, 18 (3), pp.523 - 550
40. Klenow, P. and Rodriguez-Clare, A. (1997), “The Neoclassical Revival in Growth Economics: Has It Gone Too Far?”, *NBER Macroeconomics Annual 1997*, pp.1 - 12
41. Kneller, R. and Pisu, M. (2007), “Industrial Linkages and Export Spillovers from FDI”, *The World Economy*, 30, pp.105 - 134
42. Levinsohn, J. and Petrin, A. (2003), “Estimating Production Functions Using Inputs to Control for Unobservables”, *Review of Economic Studies*, 70, pp.317 - 341.
43. Levinsohn, J. and Petrin, A. (2005), “Measuring aggregate productivity growth using plant - level data”, *NBER Working papers series*, 11887, pp.1 – 24
44. McMillan, M. and Rodrik, D. (2011), “Globalization, Structural Change and Productivity Growth”, *NBER Working papers series*, 17143, pp.1-54
45. Martin Neil Baily et al. (1992), “Productivity Dynamics in Manufacturing Plants”, *Brookings Papers: Microeconomics 1992*, pp.187 - 267
46. Melitz, M. J. (2003), “The Impact of Intraindustry Trade Reallocations and Aggregate Industry Productivity”, *Econometrica*, 71 (6), pp.1695 – 1725
47. Melitz, M. J. and Polanec, S. (2015), “Dynamic Olley - Pakes Productivity Decomposition with Entry and Exit”, *RAND Journal of Economics*, 46 (2), pp.362 - 375
48. Midrigan, V. and Xu, D. (2014), “Finance and misallocation: Evidence from plant - level data”, *American Economic Review*, 104 (2), pp.422 – 458
49. Moll, B. (2014), “Productivity losses from financial frictions: Can self - financing undocapital misallocation?”, *American Economic Review*, 104 (10), pp.3186 – 3221

50. National Bureau of Economic Research (2017), *NBER - CES Manufacturing Industry Database*, retrieved on May 25th 2017, from <http://www.nber.org/nberces/>
51. Olley, G. S and Pakes, A. (1996), “The Dynamics of Productivity in the Telecommunications Equipment Industry”, *The Econometric Society*, 64 (6), pp.1263 – 1297
52. PAPI (2017), *The Viet Nam Provincial Governance and Public Administration Performance Index*, retrieved on May 25th 2017, from <http://papi.org.vn/eng/>
53. Peters, M. (2013), “Heterogeneous mark-ups, growth and endogenous misallocation”, *Working paper*, pp.1 - 54, retrieved on May 25th 2017, from LSE Research Online database
54. Restuccia, D. and Rogerson, R. (2008), “Policy Distortions and Aggregate Productivity with Heterogeneous Plants”, *Review of Economic Dynamics*, 11, pp.707 – 720
55. Saso Polanec (2004), “On the Evolution of Size and Productivity in Transition: Evidence from Slovenian Manufacturing Firms”, *LICOS Discussion Papers*, 154, pp.1 - 42
56. Solow, R. M. (1957), “Technical change and the aggregate production function”, *Review of Economics and Statistics*, 39, pp.312 – 20
57. Song, Z. and Wu, G. (2013), “A structural estimation on capital market distortions in Chinese manufacturing”, *Economic Growth Centre Working Paper Series 1306*, Nanyang Technological University,
58. Syverson, C. (2004a), “Market structure and productivity: A concrete example”, *Journal of Political Economy*, 112 (6), pp.1181 – 1222
59. Syverson, C. (2011), “What Determines Productivity?”, *Journal of Economic Literature*, 49 (2), pp. 326-365
60. Thang, B. (2019), “State owned enterprise and capital misallocation in Vietnam”, *Journal of the Asia Pacific Economy*, 24 (3), pp.430-451
61. Van Biesebroeck, J. (2005), “Firm Size Matters: Growth and Productivity Growth in African Manufacturing”, *Economic Development and Cultural Change*, 53 (3), pp.545 – 583

62. Virgiliu Midrigan and Daniel Yi Xu (2014), “Finance and Misallocation: Evidence from Plant - Level Data”, *American Economic Review*, 104 (2), pp.422 – 458
63. VOV5 (2018), *SME development in Vietnam*, retrieved on May 25th 2017, from: <http://english.vov.vn/economy/sme-development-in-vietnam-358262.vov>
64. World Bank (2018), *World Development Indicators*, retrieved on May 25th 2017, from <http://data.worldbank.org/indicator>
65. Yoshihiro Hashiguchi (2015), “The role of allocative efficiency in a decade of recovery”, *IDE Discussion Papers*, 544, pp.1 - 27
66. Ziebarth, Nicolas L. (2013), “Are China and India Backward? Evidence from the 19th Century U,S Census of Manufactures”, *Review of Economic Dynamics*, 16(1), pp.86 – 99
67. Zvi Griliches and Haim Regev (1995), “Firm productivity in Israeli industry 1979 - 1988”, *Journal of Econometrics*, 65, pp.175 - 203

PHỤ LỤC

Bảng 1a: Phân loại các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Mã	Các ngành công nghiệp
	I. Công nghệ thấp
15	Sản xuất thực phẩm và đồ uống
16	Sản xuất sản phẩm thuốc lá, thuốc lào
17	Sản xuất sợi và dệt vải
18	Sản xuất hàng may mặc; quần áo và nhuộm lông
19	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan,
20	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
22	In, sao chép bản ghi các loại
23	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế
36	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
	II. Công nghệ trung bình
24	Sản xuất hoá chất cơ bản, phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
25	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic
26	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác
27	Sản xuất kim loại
28	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)
	III. Công nghệ cao
29	Sản xuất máy móc, thiết bị
30	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng và máy tính
31	Sản xuất thiết bị điện
32	Sản xuất máy truyền thanh, truyền hình và các thiết bị cho điện thoại điện báo
33	Sản xuất thiết bị y tế, phẫu thuật và dụng cụ chỉnh hình
34	Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc
35	Đóng tàu và thuyền

Hình 1a: Sự phân tán của TFPR và TFPQ cả giai đoạn

```
. sum phantanTFPR phantanTFPQ
```

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
phantanTFPR	41,624	-.3633511	.7987103	-8.042717	3.184566
phantanTFPQ	41,624	-1.880701	1.622299	-14.0135	3.55677

Hình 2a: Sự phân tán của TFPR và TFPQ từ 2000 - 2015

```
-> year = 0
```

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
phantanTFPR	2,687	-.375456	.6411485	-4.439597	2.313889
phantanTFPQ	2,687	-2.346607	1.387728	-9.668181	2.68391

```
-> year = 1
```

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
phantanTFPR	2,655	-.4594868	.6674605	-4.392375	2.370833
phantanTFPQ	2,655	-2.39942	1.449871	-9.286601	2.841979

```
-> year = 2
```

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
phantanTFPR	2,471	-.5707612	.763818	-6.413343	1.786864
phantanTFPQ	2,471	-2.461745	1.571403	-11.45374	2.468277

```
-> year = 3
```

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
phantanTFPR	2,341	-.5776088	.7886106	-6.346603	1.774848
phantanTFPQ	2,341	-2.384198	1.606825	-12.03452	2.528054

```
-> year = 4
```

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
phantanTFPR	2,243	-.5919425	.7935013	-6.854911	2.473432
phantanTFPQ	2,243	-2.320908	1.626131	-11.77552	2.519485

```
-> year = 5
```

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
phantanTFPR	2,225	-.5816215	.7683501	-4.867753	1.831934
phantanTFPQ	2,225	-2.254971	1.57579	-10.57511	2.431007

-> year = 6

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
phantanTFPR	2,256	-.5428795	.801207	-5.824838	1.679739
phantanTFPQ	2,256	-2.151543	1.608716	-10.17925	2.692666

-> year = 7

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
phantanTFPR	2,330	-.4549953	.789876	-8.042717	1.691263
phantanTFPQ	2,330	-1.959848	1.599897	-14.0135	2.710083

-> year = 8

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
phantanTFPR	2,475	-.3976258	.8648724	-6.24595	1.925275
phantanTFPQ	2,475	-1.850937	1.633746	-10.06364	2.672913

-> year = 9

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
phantanTFPR	2,607	-.3632682	.8382884	-6.155143	1.549524
phantanTFPQ	2,607	-1.758512	1.641371	-11.42063	3.035562

-> year = 10

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
phantanTFPR	2,754	-.3195163	.789714	-5.875278	2.362422
phantanTFPQ	2,754	-1.674915	1.581715	-10.38573	2.841041

-> year = 11

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
phantanTFPR	2,929	-.2749309	.7971049	-7.305376	2.535423
phantanTFPQ	2,929	-1.624502	1.558772	-11.80884	3.098181

-> year = 12

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
phantanTFPR	2,943	-.1989135	.7668528	-6.437838	2.358823
phantanTFPQ	2,943	-1.497	1.530584	-9.875317	3.126613

-> year = 13

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
phantanTFPR	2,933	-.2137891	.7909348	-5.806976	3.004236
phantanTFPQ	2,933	-1.468697	1.563672	-10.65829	3.55677

-> year = 14

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
phantanTFPR	2,909	-.1504286	.8187707	-6.762664	2.588527
phantanTFPQ	2,909	-1.347563	1.608478	-11.961	3.359178

-> year = 15

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
phantanTFPR	2,866	.0140721	.7706006	-4.37061	3.184566
phantanTFPQ	2,866	-1.091732	1.523547	-9.181	3.351584

Hình 3a: Mô tả thống kê các biến số với doanh nghiệp sống sót

```
. sum kp l vap loinhuan TFP if songsot==1
```

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
kp	19,392	49701.59	164709.6	9.04237	6169229
l	19,392	534.193	2172.543	1	85206
vap	19,392	12484.63	54816.88	.4048419	3107129
loinhuan	19,392	14737.63	160660.1	-288547	1.48e+07
TFP	19,392	13.54515	14.09592	.0063318	223.8698

Hình 4a: Mô tả thống kê các biến số với doanh nghiệp rút lui

```
. sum kp l vap loinhuan TFP if rutlui==1
```

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
kp	8,766	24037.61	162466.5	5.376665	4656083
l	8,766	177.0429	451.282	1	10012
vap	8,766	5888.984	50474.3	.4586104	1852064
loinhuan	8,766	9753.794	172943.7	-58909	7946699
TFP	8,766	10.33603	16.65152	.0200744	356.6588

Hình 5a: Mô tả thống kê các biến số với doanh gia nhập

```
. sum kp l vap loinhuan TFP if gianhap==1
```

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
kp	13,468	49806.51	413303.1	11.66883	2.67e+07
l	13,468	458.8672	1391.993	1	95577
vap	13,468	16230.88	180419.3	.861178	1.41e+07
loinhuan	13,468	34340.86	753160.8	-366847	6.10e+07
TFP	13,468	21.06017	19.04495	.0180793	327.0739

Hình 6a: Hồi quy dữ liệu mảng tác động cố định

```
. xtreg mis2 tariff liquidityratio vng lnsize HHI SOEshare corrupt, fe
Fixed-effects (within) regression      Number of obs   =   14,578
Group variable: id                    Number of groups =    3,044

R-sq:                                  Obs per group:
    within = 0.1651                     min           =     1
    between = 0.0428                     avg           =    4.8
    overall  = 0.0627                     max           =     5

                                F(7,11527)      =   325.68
                                Prob > F         =    0.0000

corr(u_i, Xb) = -0.0105
```

mis2	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
tariff	.3924533	.009461	41.48	0.000	.3739082	.4109984
liquidityratio	-.014501	.0100531	-1.44	0.149	-.0342067	.0052047
vng	.0064032	.0038129	1.68	0.093	-.0010707	.0138772
lnsize	-.0099295	.0033945	-2.93	0.003	-.0165833	-.0032756
HHI	.8107896	.0492265	16.47	0.000	.7142973	.907282
SOEshare	2.826552	1.739244	1.63	0.104	-.5826611	6.235765
corrupt	.9212452	.0214946	42.86	0.000	.8791121	.9633782
_cons	-4.821559	.1429691	-33.72	0.000	-5.101803	-4.541315
sigma_u	.24050234					
sigma_e	.11173895					
rho	.82246367	(fraction of variance due to u_i)				

F test that all u_i=0: F(3043, 11527) = 20.09 Prob > F = 0.0000

Hình 7a: Hồi quy dữ liệu mảng tác động ngẫu nhiên

```
. xtreg mis2 tariff liquidityratio vng lnsize HHI SOEshare corrupt, re
Random-effects GLS regression      Number of obs   =   14,578
Group variable: id                    Number of groups =    3,044

R-sq:                                  Obs per group:
    within = 0.1595                     min           =     1
    between = 0.1198                     avg           =    4.8
    overall  = 0.1249                     max           =     5

                                Wald chi2(7)      =  2586.67
                                Prob > chi2       =    0.0000

corr(u_i, X) = 0 (assumed)
```

mis2	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
tariff	.3940316	.0095135	41.42	0.000	.3753853	.4126778
liquidityratio	-.0201277	.0091617	-2.20	0.028	-.0380843	-.0021711
vng	-.0024914	.0036616	-0.68	0.496	-.009668	.0046852
lnsize	-.0370286	.0021115	-17.54	0.000	-.0411672	-.03289
HHI	.6619857	.0395953	16.72	0.000	.5843803	.7395911
SOEshare	1.144883	1.639745	0.70	0.485	-2.068958	4.358724
corrupt	.9313386	.0216111	43.10	0.000	.8889816	.9736957
_cons	-4.7159	.1434682	-32.87	0.000	-4.997093	-4.434708
sigma_u	.22079909					
sigma_e	.11173895					
rho	.79611309	(fraction of variance due to u_i)				

Hình 8a: Kiểm định Hausman xem xét tác động cố định/ngẫu nhiên

```
. hausman mfe mre
----- Coefficients -----
            (b)          (B)          (b-B)          sqrt(diag(V_b-V_B))
            mfe          mre          Difference          S.E.
-----+-----+-----+-----+-----+-----
tariff      .3924533      .3940316      -.0015782      .
liquidityr-o -.014501      -.0201277      .0056267      .0041385
vng         .0064032      -.0024914      .0088946      .0010635
lnsize     -.0099295      -.0370286      .0270991      .0026578
HHI        .8107896      .6619857      .1488039      .0292483
SOEshare   2.826552      1.144883      1.681669      .5798323
corrupt    .9212452      .9313386      -.0100934      .
-----+-----+-----+-----+-----+-----
b = consistent under Ho and Ha; obtained from xtreg
B = inconsistent under Ha, efficient under Ho; obtained from xtreg

Test: Ho: difference in coefficients not systematic

chi2(7) = (b-B)'[(V_b-V_B)^(-1)](b-B)
        = 189.53
Prob>chi2 = 0.0000
(V_b-V_B is not positive definite)
```

Hình 9a: Mô hình Heckman với mẫu tổng thể

```

Heckman selection model -- two-step estimates      Number of obs   =      9,707
(regression model with sample selection)          Censored obs    =       41
                                                  Uncensored obs  =     9,666

                                                  Wald chi2(15)   =    12174.26
                                                  Prob > chi2     =     0.0000

```

	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
gianhap						
mis2	-.1154547	.0132899	-8.69	0.000	-.1415023	-.089407
D	.5933002	.0083227	71.29	0.000	.5769879	.6096124
T	-.0116278	.0021745	-5.35	0.000	-.0158897	-.007366
liquidityratio	.1638261	.0260834	6.28	0.000	.1127035	.2149487
TG	-.0342939	.0145757	-2.35	0.019	-.0628616	-.0057261
FD	.0882218	.0248027	3.56	0.000	.0396094	.1368342
kl	1.32e-06	9.54e-07	1.39	0.166	-5.47e-07	3.19e-06
lc	.0010733	.0000993	10.80	0.000	.0008786	.001268
scale	.0450759	.0028636	15.74	0.000	.0394633	.0506885
age	-.0001886	9.54e-06	-19.76	0.000	-.0002074	-.0001699
HHI	-2.506256	.2881959	-8.70	0.000	-3.07111	-1.941402
G	-5.19e-07	7.67e-07	-0.68	0.499	-2.02e-06	9.85e-07
hor2	.2453819	.1146344	2.14	0.032	.0207027	.4700611
for2	5.904731	.9661439	6.11	0.000	4.011124	7.798338
back2	-.40015	.151894	-2.63	0.008	-.6978567	-.1024432
_cons	-.0987251	.0245653	-4.02	0.000	-.1468722	-.050578
lnloinhuan						
mis2	-.3191944	.4351041	-0.73	0.463	-1.171983	.5335939
D	.6687186	.3753743	1.78	0.075	-.0670014	1.404439
T	-.9994641	.1031129	-9.69	0.000	-1.201562	-.7973666
liquidityratio	.0371735	.6820517	0.05	0.957	-1.299623	1.37397
TG	-.4799649	.3709283	-1.29	0.196	-1.206971	.2470411
FD	10.66252	4.521164	2.36	0.018	1.801203	19.52384
kl	.0007243	.0008738	0.83	0.407	-.0009883	.0024369
lc	-.004638	.0045055	-1.03	0.303	-.0134686	.0041926
scale	-.0749602	.1113604	-0.67	0.501	-.2932226	.1433023
age	-.0004877	.0002164	-2.25	0.024	-.0009118	-.0000637
HHI	-28.03728	11.99302	-2.34	0.019	-51.54316	-4.531397
G	.0008646	.001011	0.86	0.392	-.0011168	.0028461
hor2	-2.309527	6.121849	-0.38	0.706	-14.30813	9.689077
for2	70.27113	41.07502	1.71	0.087	-10.23444	150.7767
back2	.9422233	8.564532	0.11	0.912	-15.84395	17.7284
_cons	1.921116	.6912233	2.78	0.005	.5663437	3.275889
mills						
lambda	.2423378	.0828347	2.93	0.003	.0799847	.4046909
rho	0.74623					
sigma	.32474757					

Hình 10a: Mô hình Heckman với mẫu doanh nghiệp nhà nước

```

Heckman selection model -- two-step estimates      Number of obs   =      4,161
(regression model with sample selection)          Censored obs    =        31
                                                  Uncensored obs  =     4,130

                                                  Wald chi2(15)   =    2214.66
                                                  Prob > chi2     =      0.0000

```

	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
gianhap						
mis2	-.0417864	.0161067	-2.59	0.009	-.073355	-.0102178
D	.2129313	.0110571	19.26	0.000	.1912598	.2346028
T	-.0052376	.0029326	-1.79	0.074	-.0109854	.0005102
liquidityratio	.0287212	.0255886	1.12	0.262	-.0214316	.078874
TG	-.0019712	.0153409	-0.13	0.898	-.0320389	.0280965
FD	.039119	.042251	0.93	0.355	-.0436913	.1219294
kl	.0000168	.0000115	1.46	0.144	-5.72e-06	.0000394
lc	.0032926	.000231	14.26	0.000	.0028399	.0037453
scale	.0320264	.0035243	9.09	0.000	.025119	.0389339
age	-.0000958	.0000101	-9.49	0.000	-.0001155	-.000076
HHI	-2.201818	.4644576	-4.74	0.000	-3.112138	-1.291498
G	-3.98e-07	5.67e-07	-0.70	0.482	-1.51e-06	7.13e-07
hor2	-.8581245	.212473	-4.04	0.000	-1.274564	-.4416851
for2	1.394229	1.199629	1.16	0.245	-.9570007	3.745458
back2	-.6337076	.1544073	-4.10	0.000	-.9363403	-.3310749
_cons	-.0901314	.0257463	-3.50	0.000	-.1405932	-.0396696
lnloinhuan						
mis2	-.552623	.5986753	-0.92	0.356	-1.726005	.620759
D	1.44692	.7227276	2.00	0.045	.0304	2.86344
T	-.9642326	.1229771	-7.84	0.000	-1.205263	-.723202
liquidityratio	.5606406	.761091	0.74	0.461	-.9310704	2.052352
TG	-.7202664	.4407926	-1.63	0.102	-1.584204	.1436712
FD	26.88463	8.624644	3.12	0.002	9.980634	43.78862
kl	.000092	.000967	0.10	0.924	-.0018033	.0019873
lc	-.0069976	.0056797	-1.23	0.218	-.0181296	.0041344
scale	-.0360052	.1563337	-0.23	0.818	-.3424136	.2704031
age	.0006411	.0034222	0.19	0.851	-.0060664	.0073486
HHI	-119.1921	54.3298	-2.19	0.028	-225.6766	-12.70765
G	.0012131	.0013225	0.92	0.359	-.001379	.0038052
hor2	-9.035218	6.988913	-1.29	0.196	-22.73324	4.6628
for2	99.79731	51.15181	1.95	0.051	-.4583959	200.053
back2	-6.805177	8.544625	-0.80	0.426	-23.55234	9.94198
_cons	1.757482	.8916925	1.97	0.049	.0097971	3.505167
mills						
lambda	.1690603	.0703606	2.40	0.016	.031156	.3069646
rho	0.71817					
sigma	.23540356					

Hình 11a: Mô hình Heckman với mẫu doanh nghiệp công nghệ thấp

```

Heckman selection model -- two-step estimates      Number of obs   =      5,422
(regression model with sample selection)          Censored obs    =       27
                                                  Uncensored obs  =     5,395

                                                  Wald chi2(15)   =     7308.09
                                                  Prob > chi2     =       0.0000

```

	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
gianhap						
mis2	-.1367572	.0172789	-7.91	0.000	-.1706232	-.1028911
D	.5133472	.0124764	41.15	0.000	.4888939	.5378006
T	-.008558	.0028629	-2.99	0.003	-.0141691	-.0029468
liquidityratio	.0028774	.0619021	0.05	0.963	-.1184485	.1242034
TG	-.0389459	.0179559	-2.17	0.030	-.0741389	-.003753
FD	.0832955	.0337857	2.47	0.014	.0170768	.1495143
kl	1.81e-06	9.28e-07	1.95	0.051	-1.09e-08	3.63e-06
lc	.0022158	.0001956	11.33	0.000	.0018325	.0025992
scale	.0524167	.0034544	15.17	0.000	.0456461	.0591873
age	-.0001696	.0000111	-15.33	0.000	-.0001913	-.0001479
HHI	-3.741138	.5198085	-7.20	0.000	-4.759944	-2.722332
G	-4.32e-07	7.37e-07	-0.59	0.558	-1.88e-06	1.01e-06
hor2	.3847011	.3244836	1.19	0.236	-.2512751	1.020677
for2	5.853423	1.280668	4.57	0.000	3.34336	8.363485
back2	-.5327503	.1718965	-3.10	0.002	-.8696612	-.1958393
_cons	-.0068423	.0445875	-0.15	0.878	-.0942322	.0805476
lnloinhuan						
mis2	-.0918719	.6995724	-0.13	0.896	-1.463009	1.279265
D	.4794804	.5162421	0.93	0.353	-.5323356	1.491296
T	-1.103543	.1411869	-7.82	0.000	-1.380265	-.8268222
liquidityratio	-1.090488	2.412529	-0.45	0.651	-5.818959	3.637983
TG	-.6010209	.4743979	-1.27	0.205	-1.530824	.328782
FD	9.023698	6.042739	1.49	0.135	-2.819852	20.86725
kl	.0010972	.0012496	0.88	0.380	-.0013519	.0035463
lc	-.0050725	.0053706	-0.94	0.345	-.0155987	.0054537
scale	-.2312397	.1603574	-1.44	0.149	-.5455346	.0830551
age	-.0006721	.0002607	-2.58	0.010	-.0011831	-.0001611
HHI	1194.865	1662.558	0.72	0.472	-2063.688	4453.419
G	.001552	.0017317	0.90	0.370	-.001842	.004946
hor2	22.74506	33.28042	0.68	0.494	-42.48337	87.97349
for2	62.83273	54.75924	1.15	0.251	-44.49341	170.1589
back2	11.97156	19.077	0.63	0.530	-25.41867	49.36178
_cons	2.61054	1.833414	1.42	0.154	-.9828849	6.203965
mills						
lambda	.2231914	.0911403	2.45	0.014	.0445597	.401823
rho	0.72215					
sigma	.30906381					